

**DANH MỤC KỸ THUẬT BỆNH VIỆN ĐƯỢC DUYỆT**

**BV. Đa khoa Tâm Trí Sài Gòn theo quyết định của Sở Y Tế TP.Hồ Chí Minh  
phân tương đương bệnh viện hạng II**

Duyệt lần đầu 2110 kỹ thuật: QĐ 1712 ngày 15/5/2014

Lần 1 bổ sung 321 kỹ thuật: QĐ 1644/QĐ- BYT ngày 05/5/2016

Lần 2 bổ sung 621 kỹ thuật: QĐ 4269/QĐ-BYT ngày 08/8/2016

Lần 3 bổ sung 04 kỹ thuật: QĐ 4602/QĐ-BYT ngày 24/8/2016

Lần 4 bổ sung 104 kỹ thuật: QĐ 5545/QĐ-BYT ngày 04/10/2016

Lần 5 bổ sung 290 kỹ thuật: QĐ 5224 /QĐ-BYT ngày 17/11/2017

**DANH MỤC KỸ THUẬT**

STT	mã 43	STT TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
				A	B	C	D
		1	2	3			
				A	B	C	D
			<b>I HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b>				
			<b>A. TUẦN HOÀN</b>				
1	1.1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường $\leq 8$ giờ	x	x	x	
2	1.2	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
3	1.3	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục $\leq 8$ giờ	x	x	x	
4	1.4	4	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	x	x		
5	1.5	5	Làm test phục hồi máu mao mạch	x	x	x	x
6	1.6	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
7	1.7	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	x	x	x	
8	1.8	8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	x	x	x	
9	1.10	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
10	1.12	12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	x	x	x	
11	1.15	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
12	1.16	16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục $\leq 8$ giờ	x	x		
13	1.18	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
14	1.19	19	Siêu âm Doppler màu cấp cứu tại giường	x	x	x	
15	1.20	20	Theo dõi SPO <sub>2</sub> liên tục tại giường $\leq 8$ giờ	x	x	x	x
16	1.32	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x	
17	1.34	34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	x	x	x	
18	1.36	36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	x	x	x	
19	1.39	39	Hạ huyết áp chỉ huy $\leq 8$ giờ	x	x	x	
20	1.40	40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	x	x	x	

21	1.41	41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	x	x	x	
22	1.42	42	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x	
23	1.43	43	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x	
24	1.44	44	Dẫn lưu ngoài màng tim cấp cứu	x	x	x	
25	1.45	45	Dùng thuốc chống đông	x	x		
26	1.51	51	Hồi sức chống sốc $\leq 8$ giờ	x	x	x	x
			<b>B. HỒ HẤP</b>				
27	1.52	52	Cầm chày máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	x	x	x	x
28	1.53	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	x	x	x
29	1.54	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	x	x	x
30	1.55	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	x	x	x
31	1.56	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	x	x	
32	1.57	57	Thở oxy qua gong kính ( 8 giờ)	x	x	x	
33	1.58	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi ( 8 giờ)	x	x	x	x
34	1.59	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) ( 8 giờ)	x	x	x	x
35	1.60	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) ( 8 giờ)	x	x	x	x
36	1.61	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) ( 8 giờ)	x	x	x	x
37	1.62	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính $\leq 8$ giờ	x	x	x	x
38	1.63	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi ( 8 giờ)	x	x	x	
39	1.64	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	x	x	
40	1.65	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	
41	1.66	66	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
42	1.67	67	Đặt nội khí quản 2 nòng	x	x	x	
43	1.68	68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	x	x	x	
44	1.70	70	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	x	x		
45	1.71	71	Mở khí quản cấp cứu	x	x	x	
46	1.72	72	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	x	x	x	
47	1.73	73	Mở khí quản thường quy	x	x	x	
48	1.74	74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	x	x	x	
49	1.75	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	x	x	
50	1.76	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	
51	1.77	77	Thay ống nội khí quản	x	x	x	
52	1.78	78	Rút ống nội khí quản	x	x	x	
53	1.79	79	Rút canuyn khí quản	x	x	x	
54	1.80	80	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	
55	1.81	81	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x	x	x	
56	1.82	82	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)	x	x	x	x
57	1.84	84	Thăm dò CO2 trong khí thở ra	x	x	x	

58	1.85	85	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
59	1.86	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	
60	1.87	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	x	x	x	
61	1.88	88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
62	1.89	89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	x	x	x	
63	1.91	91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	x	x	x	
64	1.93	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	x	x	x	
65	1.94	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp $\leq 8$ giờ	x	x	x	
66	1.95	95	Mở màng phổi cấp cứu	x	x	x	
67	1.96	96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	x	x	x	
68	1.97	97	Dẫn lưu màng phổi liên tục $\leq 8$ giờ	x	x	x	
69	1.100	100	Nội soi màng phổi chẩn đoán	x	x		
70	1.101	101	Nội soi màng phổi sinh thiết	x	x		
71	1.106	106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	x	x		
72	1.111	111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	x	x		
73	1.128	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập $\leq 8$ giờ	x	x	x	
74	1.129	129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac $\leq 8$ giờ	x	x	x	
75	1.130	130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP $\leq 8$ giờ	x	x	x	
76	1.131	131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP $\leq 8$ giờ	x	x	x	
77	1.132	132	Thông khí nhân tạo xâm nhập $\leq 8$ giờ	x	x	x	
78	1.133	133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV $\leq 8$ giờ	x	x	x	
79	1.134	134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV $\leq 8$ giờ	x	x	x	
80	1.135	135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) $\leq 8$ giờ	x	x	x	
81	1.136	136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV $\leq 8$ giờ	x	x	x	
82	1.137	137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV $\leq 8$ giờ	x	x	x	
83	1.138	138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP $\leq 8$ giờ	x	x	x	
84	1.144	144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	x	x	x	
85	1.145	145	Cai thở máy bằng phương thức SIMV $\leq 8$ giờ	x	x	x	
86	1.146	146	Cai thở máy bằng phương thức PSV $\leq 8$ giờ	x	x	x	
87	1.147	147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng $\leq 8$ giờ	x	x	x	
88	1.151	151	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	x	x	x	
89	1.154	154	Theo dõi các thông số cơ học phổi $\leq 8$ giờ	x	x	x	
90	1.155	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy $\leq 8$ giờ	x	x		
91	1.157	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn				
92	1.158	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	x		
93	1.159	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	x	x		
			<b>C. THẬN - LỌC MÁU</b>				
94	1.160	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x		
95	1.161	161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x		
96	1.162	162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	x	x		
97	1.163	163	Mở thông bàng quang trên xương mu	x	x		
98	1.164	164	Thông bàng quang	x	x		
99	1.165	165	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x		
100	1.166	166	Vận động trị liệu bàng quang	x	x		
101	1.168	168	Dẫn lưu bể thận qua da cấp cứu $\leq 8$ giờ	x	x		
102	1.172	172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	x			

103	1.173	173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)				
104	1.174	174	Thận nhân tạo cấp cứu	x	x	x	
105	1.175	175	Thận nhân tạo thường qui				
106			<b>D. THẬN KINH</b>				
107	1.201	201	Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x	
108	1.202	202	Chọc dịch tuỷ sống	x	x	x	
109	1.211	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường $\leq 8$ giờ	x	x	x	
110	1.213	213	Điều trị co giật liên tục $\leq 8$ giờ	x	x	x	x
111	1.214	214	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu $\leq 8$ giờ	x	x	x	
			<b>D. TIÊU HOÁ</b>				
112	1.215	215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
113	1.216	216	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
114	1.217	217	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
115	1.218	218	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
116	1.219	219	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
117	1.220	220	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
118	1.221	221	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
119	1.222	222	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
120	1.223	223	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
121	1.224	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	x	x	x
122	1.225	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	x	x	x	x
123	1.226	226	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng $\leq 8$ giờ	x	x	x	
124	1.227	227	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày $\leq 8$ giờ	x	x	x	
125	1.228	228	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	x	x	x	x
126	1.229	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên $\leq 8$ giờ	x	x	x	x
127	1.230	230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm $\leq 8$ giờ	x	x	x	
128	1.231	231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	x	x	x	
129	1.232	232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	x	x	x	
130	1.233	233	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch	x	x	x	
131	1.234	234	Nội soi trực tràng cấp cứu	x	x	x	
132	1.235	235	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	x	x	x	
133	1.236	236	Nội soi đại tràng cầm máu	x	x	x	
134	1.237	237	Nội soi đại tràng sinh thiết	x	x	x	
135	1.238	238	Đo áp lực ổ bụng	x	x	x	
136	1.239	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x	
137	1.240	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
138	1.241	241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu $\leq 8$ giờ	x	x	x	
139	1.242	242	Rửa màng bụng cấp cứu	x	x	x	
140	1.243	243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp $\leq 8$ giờ	x	x	x	
141	1.244	244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x	x	x	
			<b>E. TOÀN THÂN</b>				
142	1.245	245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	x	x	x	
143	1.246	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	x
144	1.247	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	

145	1.248	248	Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
146	1.249	249	Giải stress cho người bệnh	x	x	x	
147	1.250	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
148	1.251	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	
149	1.252	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x
150	1.253	253	Lấy máu tĩnh mạch ben	x	x	x	x
151	1.254	254	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	x
152	1.255	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	x	x	x	
153	1.256	256	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	x	x	x	
154	1.257	257	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	x	x	x	
155	1.258	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
156	1.259	259	Rửa mắt tủy độc	x	x	x	
157	1.260	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	x	x	x	
158	1.261	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	x	x	x	x
159	1.262	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
160	1.263	263	Gội đầu tủy độc cho người bệnh	x	x	x	x
161	1.264	264	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
162	1.265	265	Tắm tủy độc cho người bệnh	x	x	x	x
163	1.266	266	Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x
164	1.267	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	x	x	x
165	1.268	268	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu 8 giờ	x	x	x	
166	1.269	269	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn	x	x	x	x
167	1.270	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x	x
168	1.271	271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	x	x	x	
169	1.272	272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	x	x	x	
170	1.273	273	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu	x	x	x	
171	1.274	274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	x	x	x	
172	1.275	275	Băng bó vết thương	x	x	x	x
173	1.276	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	
174	1.277	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	
175	1.278	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	x	x	
176	1.279	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	x	x	x	
177	1.280	280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	x	x	
			<b>G. XÉT NGHIỆM</b>				
178	1.281	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x	x
179	1.283	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	x	x	x	
180	1.284	284	Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x
			<b>H. THĂM DÒ KHÁC</b>				
181	1.303	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x	
182	1.304	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
			<b>II NỘI KHOA</b>				
183	2.1	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
184	2.2	2	Bơm rửa khoang màng phổi	x	x	x	
185	2.4	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	x
186	2.7	7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
187	2.8	8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
188	2.9	9	Chọc dò dịch màng phổi	x	x	x	x

189	2.10	10	Chọc tháo dịch màng phổi	x	x	x	x
190	2.11	11	Chọc hút khí màng phổi	x	x	x	
191	2.12	12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
192	2.14	14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x	x	x	x
193	2.16	16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP	x	x	x	
194	2.24	24	Đo chức năng hô hấp	x	x	x	x
195	2.25	25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	x	x	x	
196	2.26	26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	x	x	x	
197	2.28	28	Kỹ thuật ho có điều khiển	x	x	x	x
198	2.29	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	x	x	x	x
199	2.30	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	x	x	x	
200	2.31	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	x	x	x	
201	2.32	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	x	x	x	
202	2.60	60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	x	x	x	
203	2.61	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
204	2.63	63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x	x	
205	2.64	64	Sinh thiết màng phổi mù	x	x	x	
206	2.67	67	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	x
207	2.68	68	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	x
			<b>B. TIM MẠCH</b>				
208	2.74	74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	x	x	x	
209	2.75	75	Chọc dò màng ngoài tim	x	x	x	
210	2.76	76	Dẫn lưu màng ngoài tim	x	x	x	
211	2.85	85	Điện tim thường	x	x	x	x
212	2.112	112	Siêu âm Doppler mạch máu	x	x	x	
213	2.113	113	Siêu âm Doppler tim	x	x	x	
214	2.116	116	Siêu âm tim 4D	x	x	x	
215	2.119	119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
216	2.121	121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	x	x	x	
			<b>C. THẦN KINH</b>				
217	2.128	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	x	x	x	x
218	2.129	129	Chọc dò dịch não tủy	x	x	x	
219	2.145	145	Ghi điện não thường quy	x	x	x	
220	2.149	149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	x	x	x	x
221	2.150	150	Hút đờm hầu họng	x	x	x	
222	2.151	151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	
223	2.163	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	x	x	x	
224	2.164	164	Theo dõi SPO <sub>2</sub> liên tục tại giường	x	x	x	
225	2.165	165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	x	x	x	
226	2.166	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	x	x	x	
			<b>D. THẬN TIẾT NIỆU</b>				
227	2.167	167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần	x	x	x	
228	2.168	168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận/lần	x	x	x	

229	2.172	172	Chăm sóc ống dẫn lưu bề thận qua da 24 giờ	x	x	x	
230	2.173	173	Chọc dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
231	2.174	174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
232	2.175	175	Chọc dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
233	2.176	176	Chọc dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
234	2.177	177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x	
235	2.178	178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	x	x		
236	2.179	179	Dẫn lưu bề thận qua da cấp cứu	x	x		
237	2.180	180	Dẫn lưu dịch quang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
238	2.181	181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
239	2.182	182	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
240	2.188	188	Đặt sonde bàng quang	x	x	x	
241	2.195	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	
242	2.211	211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	x	x	x	
243	2.227	227	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	x	x	x	
244	2.228	228	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	x	x	x	
245	2.231	231	Rút catheter đường hầm	x	x	x	
246	2.232	232	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
247	2.233	233	Rửa bàng quang	x	x	x	
			<b>Đ. TIÊU HÓA</b>				
248	2.241	241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	x	x	x	x
249	2.242	242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	x	x	x	
250	2.243	243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	x	x	x	
251	2.244	244	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
252	2.245	245	Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM	x	x		
253	2.246	246	Đặt ống thông mũi mật	x	x		
254	2.247	247	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
255	2.248	248	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	x	x		
256	2.249	249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	
257	2.252	252	Mở thông dạ dày bằng nội soi	x	x		
258	2.253	253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	x	x	x	
259	2.254	254	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê	x	x		
260	2.255	255	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	x	x		
261	2.256	256	Nội soi trực tràng ống mềm	x	x	x	
262	2.257	257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	x	x	x	
263	2.258	258	Nội soi trực tràng ống cứng	x	x	x	
264	2.259	259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	x	x	x	
265	2.261	261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	x	x		
266	2.262	262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	x	x		
267	2.264	264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	x	x		
268	2.266	266	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	x	x		
269	2.267	267	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	x			
270	2.268	268	Nội soi can thiệp - sinh thiết niêm mạc ống tiêu hóa	x	x	x	
271	2.272	272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm	x	x	x	

272	2.273	273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	x	x	x	
273	2.283	283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	x	x		
274	2.284	284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	x	x		
275	2.285	285	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	x	x		
276	2.287	287	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư sớm	x	x		
277	2.289	289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	x	x		
278	2.290	290	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	x	x		
279	2.292	292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	x	x		
280	2.293	293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	x	x		
281	2.294	294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	x	x		
282	2.297	297	Nội soi hậu môn ống cứng	x	x	x	
283	2.305	305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	x	x	x	
284	2.306	306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	x	x	x	
285	2.307	307	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	x	x	x	
286	2.308	308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	x	x	x	
287	2.309	309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	x	x	x	
288	2.310	310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	x	x		
289	2.311	311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	x	x		
290	2.313	313	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
291	2.314	314	Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x
292	2.315	315	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	x	x		
293	2.316	316	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	x	x		
294	2.317	317	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
295	2.318	318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	x	x		
296	2.324	324	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	x	x		
297	2.325	325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	x	x		
298	2.328	328	Siêu âm can thiệp - sinh thiết hạch ổ bụng, u tụy	x	x		
299	2.329	329	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	x	x		
300	2.330	330	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	x	x		
301	2.333	333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	x	x	x	
302	2.334	334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	x	x	x	
303	2.336	336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	x	x	x	x
304	2.337	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn	x	x	x	x
305	2.338	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	x	x	x	x
306	2.339	339	Thụt tháo phân			x	x
			<b>E. CƠ XƯƠNG KHỚP</b>				
307	2.340	340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	x	x		
308	2.341	341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	x	x		
309	2.342	342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	x	x		
310	2.343	343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
311	2.344	344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
312	2.345	345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
313	2.346	346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
314	2.347	347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
315	2.349	349	Hút dịch khớp gối	x	x		
316	2.351	351	Hút dịch khớp háng	x	x		
317	2.353	353	Hút dịch khớp khuỷu	x	x		

318	2.355	355	Hút dịch khớp cổ chân	x	x		
319	2.357	357	Hút dịch khớp cổ tay	x	x		
320	2.359	359	Hút dịch khớp vai	x	x		
321	2.361	361	Hút nang bao hoạt dịch	x	x		
322	2.363	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	x	x		
			<b>III NHI KHOA</b>				
			<b>I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b>				
			<b>A. TUẦN HOÀN</b>				
323	3.27	27	Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu	x	x		
324	3.28	28	Đặt catheter tĩnh mạch	x	x		
325	3.29	29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x		
326	3.30	30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm	x	x		
327	3.31	31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x		
328	3.34	34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn trẻ sơ sinh	x	x		
329	3.37	37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục	x	x		
330	3.38	38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	x	x		
331	3.41	41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x		
332	3.43	43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	x	x		
333	3.44	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x		
334	3.46	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	x	x		
335	3.47	47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x		
336	3.49	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x		
337	3.51	51	Ép tim ngoài lồng ngực	x	x	x	
			<b>B. HỒ HẤP</b>				
338	3.75	75	Cai máy thở	x	x	x	
339	3.76	76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	x	x	x	
340	3.77	77	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
341	3.78	78	Mở khí quản	x	x	x	
342	3.79	79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	x	x	x	
343	3.80	80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	x	x	x	
344	3.81	81	Bơm rửa màng phổi	x	x	x	
345	3.82	82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	x	x	x	
346	3.83	83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	x	x	x	
347	3.84	84	Chọc thăm dò màng phổi	x	x	x	
348	3.85	85	Mở màng phổi tối thiểu	x	x	x	
349	3.86	86	Dẫn lưu màng phổi liên tục	x	x	x	
350	3.87	87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	x	x	x	
351	3.88	88	Thăm dò chức năng hô hấp	x	x	x	
352	3.89	89	Khí dung thuốc cấp cứu	x	x	x	
353	3.90	90	Khí dung thuốc thở máy	x	x	x	
354	3.91	91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	x	x	x	
355	3.92	92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	x	x	x	
356	3.93	93	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
357	3.94	94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	x	x	x	
358	3.95	95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	x	x	x	
359	3.96	96	Mở khí quản qua da cấp cứu	x	x	x	
360	3.97	97	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu	x	x	x	
361	3.98	98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp	x	x	x	
362	3.99	99	Đặt nội khí quản 2 nòng	x	x	x	

363	3.100	100	Rút catheter khí quản	X	X	X	
364	3.101	101	Thay canuyn mở khí quản	X	X	X	
365	3.102	102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	X	X	X	
366	3.103	103	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	X	X	X	
367	3.104	104	Mở màng giáp nhĩ cấp cứu	X	X	X	
368	3.105	105	Thôi ngạt	X	X	X	
369	3.106	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	X	X	X	
370	3.107	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	X	X	X	
371	3.108	108	Thở oxy gọng kính	X	X	X	
372	3.109	109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	X	X	X	
373	3.110	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi	X	X	X	
374	3.111	111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	X	X	X	
375	3.112	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	X	X	X	
376	3.113	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	X	X	X	
	3.		<b>C. THẬN – LỢC MÁU</b>				
377	3.125	125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	X	X		
378	3.129	129	Mở thông bàng quang trên xương mu	X	X		
379	3.130	130	Vận động trị liệu bàng quang	X	X		
380	3.131	131	Rửa bàng quang lấy máu cục	X	X		
381	3.132	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	X	X		
382	3.133	133	Thông tiểu	X	X	X	
383	3.134	134	Hồi sức chống sốc	X	X	X	
	3.		<b>D. THẬN KINH</b>				
384	3.146	146	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	X	X		
385	3.148	148	Chọc dịch tuỷ sống	X	X		
386	3.149	149	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	X	X		
387	3.150	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	X	X	X	
388	3.151	151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu	X	X		
389	3.152	152	Soi đáy mắt cấp cứu	X	X		
	3.		<b>Đ. TIÊU HÓA</b>				
390	3.163	163	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	X	X		
391	3.164	164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	X	X		
392	3.165	165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	X	X		
393	3.167	167	Đặt ống thông dạ dày	X	X	X	X
394	3.168	168	Rửa dạ dày cấp cứu	X	X	X	X
395	3.169	169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	X	X	X	X
396	3.170	170	Đo áp lực ổ bụng	X	X		
397	3.171	171	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	X	X		
398	3.172	172	Cho ăn qua ống thông dạ dày	X	X		
399	3.173	173	Rửa dạ dày bằng ống Faucher và qua túi kín	X	X		
400	3.174	174	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường tĩnh mạch trung tâm	X	X		
401	3.175	175	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày	X	X		
402	3.176	176	Nuôi dưỡng người bệnh qua catheter hồng tràng	X	X		
403	3.178	178	Đặt sonde hậu môn	X	X	X	X
404	3.179	179	Thụt tháo phân	X	X	X	X
405	3.180	180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	X	X	X	X
406	3.181	181	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	X	X	X	X
			<b>E. TOÀN THÂN</b>				
407	3.186	186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	X	X		

408	3.187	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x		
409	3.188	188	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh, Siêu âm màu tại giường	x	x		
410	3.189	189	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x		
411	3.191	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	x	x		
412	3.192	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	x	x		
413	3.193	193	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	x
414	3.194	194	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
415	3.195	195	Tắm tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
416	3.196	196	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
417	3.197	197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	x	x	x	x
418	3.198	198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	x	x	x	x
419	3.199	199	Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x
420	3.200	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
421	3.201	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
422	3.202	202	Băng bó vết thương	x	x	x	x
423	3.203	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)	x	x	x	x
424	3.204	204	Vận chuyển người bệnh an toàn	x	x	x	x
425	3.205	205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	x	x	
426	3.206	206	Định nhóm máu tại giường	x	x	*	
427	3.207	207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê	x	x	x	
428	3.208	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	x	x	x	
429	3.209	209	Truyền dịch vào tủy xương	x	x		
430	3.210	210	Tiêm truyền thuốc	x	x	x	
			<b>G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH</b>				
431	3.215	215	Đo các chất khí trong máu	x	x		
432	3.224	224	Định lượng nhanh Myoglobin trong máu toàn phần	x	x		
433	3.225	225	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại	x	x		
			<b>III TÂM THẦN</b>				
			<b>IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>				
			<b>A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>				
434	3.740	740	Đánh giá kỹ năng vận động tinh-sinh hoạt hàng ngày				
435	3.743	743	Xoa bóp bằng máy	x	x		
436	3.744	744	Kéo giãn cột sống cổ bằng máy	x	x		
437	3.745	745	Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy	x	x		
438	3.756	756	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	x	x		
439	3.757	757	Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay quần áo...)				
440	3.758	758	Kỹ năng kiểm soát hàm và nhai nuốt	x	x		
441	3.759	759	Kỹ năng phối hợp tay - mắt	x	x		
442	3.760	760	Kỹ năng kiểm soát tư thế	x	x		
443	3.761	761	Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể	x	x		
444	3.762	762	Kỹ năng điều hoà cảm giác	x	x		
445	3.763	763	Kỹ năng sử dụng xe lăn	x	x		
446	3.764	764	Hoạt động trị liệu cả ngày	x	x		
447	3.765	765	Hoạt động trị liệu nửa ngày	x	x		
448	3.766	766	Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút	x	x		
449	3.767	767	Thủy trị liệu	x	x	x	
450	3.768	768	Thủy trị liệu có thuốc	x	x	x	
451	3.769	769	Hoạt động trị liệu	x	x	x	
452	3.773	773	Điều trị bằng các dòng điện xung	x	x	x	

453	3.774	774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	x	x	x	
454	3.778	778	Dẫn lưu tư thế	x	x	x	
455	3.779	779	Kỹ thuật di động khớp – trượt khớp	x	x	x	
456	3.780	780	Kỹ thuật kéo giãn	x	x	x	
457	3.781	781	Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
458	3.783	783	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với gell silicon	x	x	x	
459	3.784	784	Điều trị sẹo bỏng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	x	x	x	
460	3.785	785	Vật lý trị liệu cho người bệnh đái tháo đường	x	x	x	
461	3.786	786	Vật lý trị liệu trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	x	x	x	
462	3.787	787	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm	x	x	x	
463	3.788	788	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	x	x	x	
464	3.789	789	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị vẹo cổ	x	x	x	
465	3.790	790	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị dị tật bàn chân khoèo bẩm sinh	x	x	x	
466	3.792	792	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể nhỏ	x	x	x	
467	3.793	793	Khám-đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN	x	x	x	
468	3.794	794	Tư vấn tâm lý cho người bệnh PHCN	x	x	x	
469	3.795	795	Vật lý trị liệu -PHCN cho trẻ bị chậm phát triển trí tuệ	x	x	x	
470	3.796	796	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	x	x	x	
471	3.797	797	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não thể co cứng	x	x	x	
472	3.798	798	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị bại não múa vờn	x	x	x	
473	3.799	799	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	x	x	x	
474	3.800	800	Đánh giá kỹ năng Vận động thô	x	x	x	
475	3.801	801	Đánh giá trẻ Bại não	x	x	x	
476	3.802	802	Đánh giá trẻ Chậm PT trí tuệ	x	x	x	
477	3.803	803	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	x	x	x	
478	3.806	806	Tập dưỡng sinh	x	x	x	x
479	3.807	807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	x	x	x	x
480	3.808	808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	x	x	x	x
481	3.809	809	Chườm lạnh	x	x	x	x
482	3.810	810	Chườm ngải cứu	x	x	x	x
483	3.811	811	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x
484	3.812	812	Vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x
485	3.813	813	Xoa bóp	x	x	x	x
486	3.814	814	Tập ho	x	x	x	x
487	3.815	815	Tập thở	x	x	x	x
488	3.816	816	Hướng dẫn người bệnh ra vào xe lăn tay	x	x	x	x
489	3.817	817	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi	x	x	x	x
490	3.818	818	Sử dụng xe lăn	x	x	x	x
491	3.819	819	Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm	x	x	x	x
492	3.820	820	Tập vận động chủ động	x	x	x	x
493	3.821	821	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
494	3.822	822	Tập vận động thụ động	x	x	x	x
495	3.823	823	Đo tầm vận động khớp	x	x	x	x
496	3.824	824	Đắp nóng	x	x	x	x

497	3.825	825	Thử cơ bằng tay	X	X	X	X
498	3.826	826	Điều trị sẹo bỏng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	X	X	X	X
499	3.827	827	Điều trị sẹo bỏng bằng day sẹo- massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	X	X	X	X
500	3.828	828	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	X	X	X	X
501	3.829	829	Vật lý trị liệu điều trị các chứng đau cho sản phụ trong lúc mang thai và sau khi sinh	X	X	X	X
502	3.830	830	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh bại liệt	X	X	X	X
503	3.831	831	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	X	X	X	X
504	3.832	832	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh giữa	X	X	X	X
505	3.833	833	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ	X	X	X	X
506	3.834	834	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả	X	X	X	X
507	3.835	835	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	X	X	X	X
508	3.836	836	Vật lý trị liệu - PHCN người bệnh tổn thương sụn chêm khớp gối	X	X	X	X
509	3.837	837	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối	X	X	X	X
510	3.838	838	Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai	X	X	X	X
511	3.839	839	Vật lý trị liệu -PHCN trật khớp vai	X	X	X	X
512	3.840	840	Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn	X	X	X	X
513	3.841	841	Vật lý trị liệu trong viêm cột sống dính khớp	X	X	X	X
514	3.842	842	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	X	X	X	X
515	3.843	843	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	X	X	X	X
516	3.844	844	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	X	X	X	X
517	3.845	845	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật lồng ngực	X	X	X	X
518	3.846	846	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não	X	X	X	X
519	3.847	847	Phục hồi chức năng và phòng ngừa tàn tật do bệnh phong	X	X	X	X
520	3.848	848	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi	X	X	X	X
521	3.849	849	Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi	X	X	X	X
522	3.850	850	Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay	X	X	X	X
523	3.851	851	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay	X	X	X	X
524	3.852	852	Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay	X	X	X	X
525	3.853	853	Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân	X	X	X	X
526	3.854	854	Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày	X	X	X	X
527	3.855	855	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tuỷ sống	X	X	X	X
528	3.856	856	Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi	X	X	X	X
529	3.857	857	Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu	X	X	X	X
530	3.858	858	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối	X	X	X	X
531	3.859	859	Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối	X	X	X	X
532	3.860	860	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi	X	X	X	X
533	3.861	861	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	X	X	X	X
534	3.862	862	Phục hồi chức năng cho người bệnh động kinh	X	X	X	X
535	3.863	863	Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não	X	X	X	X
536	3.864	864	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi	X	X	X	X

537	3.865	865	Vật lý trị liệu -PHCN trong vẹo cổ cấp	x	x	x	x
538	3.866	866	Vật lý trị liệu trong suy tim	x	x	x	x
539	3.867	867	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	x	x	x	x
540	3.868	868	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi	x	x	x	x
541	3.869	869	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	x	x	x	x
542	3.870	870	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh teo cơ tiến triển	x	x	x	x
543	3.871	871	Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng	x	x	x	x
544	3.872	872	Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới	x	x	x	x
545	3.873	873	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bóng	x	x	x	x
546	3.874	874	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vảy da	x	x	x	x
547	3.875	875	Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch	x	x	x	x
548	3.876	876	Phục hồi chức năng thoái hoá khớp (cột sống cổ - lưng)	x	x	x	x
549	3.877	877	Phục hồi chức năng cho người bệnh viêm khớp dạng thấp	x	x	x	x
550	3.878	878	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	x	x	x	x
551	3.879	879	Vật lý trị liệu-phục hồi chức năng cho người bệnh hội chứng đuôi ngựa	x	x	x	x
552	3.880	880	Vật lý trị liệu- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa	x	x	x	x
553	3.881	881	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	x	x	x	x
554	3.882	882	Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi	x	x	x	x
555	3.883	883	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	x	x	x	x
556	3.884	884	Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp	x	x	x	x
557	3.885	885	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	x	x	x	x
558	3.886	886	Xoa bóp lưng, chân	x	x	x	x
559	3.887	887	Xoa bóp	x	x	x	x
560	3.888	888	Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa				
561	3.889	889	Tập do cứng khớp	x	x	x	x
562	3.890	890	Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động				
563	3.891	891	Tập do liệt thần kinh trung ương	x	x	x	x
564	3.892	892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	x	x	x	x
565	3.893	893	Tập vận động đoạn chi 15 phút	x	x	x	x
566	3.894	894	Tập vận động toàn thân 30 phút	x	x	x	x
567	3.895	895	Tập vận động toàn thân 15 phút	x	x	x	x
568	3.896	896	Tập vận động cột sống	x	x	x	x
569	3.897	897	Tập KT tạo thuận VĐ cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi....)				
570	3.898	898	Tập cho trẻ bị Xơ hóa cơ	x	x	x	x
571	3.899	899	Tập cho trẻ dị tật tay/ chân	x	x	x	x
572	3.900	900	Tập vận động tại giường	x	x	x	x
573	3.901	901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	x	x	x	x
574	3.902	902	Tập với hệ thống ròng rọc	x	x	x	x
575	3.903	903	Tập với xe đạp tập	x	x	x	x
576	3.904	904	Tập với xe lăn	x	x	x	x
577	3.905	905	Vật lý trị liệu chỉnh hình	x	x	x	x
578	3.906	906	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh sinh học	x	x	x	x
			<b>B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP</b>				
579	3.957	957	Dàn treo các chi	x	x		
580	3.958	958	Nẹp trên dưới gối HKFO	x	x		
581	3.959	959	Vòng tập khớp vai	x	x		

582	3.960	960	Chân giả dưới gối	x	x		
583	3.961	961	áo nẹp cột sống thắt lưng cùng LSO	x	x		
584	3.962	962	Nẹp cổ mềm CO	x	x		
585	3.963	963	Nẹp khuỷu cổ bàn tay EWHO	x	x		
586	3.964	964	Nẹp cổ bàn tay WHO	x	x		
587	3.965	965	Nẹp trên gối - háng HKFO	x	x		
588	3.966	966	Nẹp trên gối KAFO	x	x		
589	3.967	967	Nẹp bàn cổ chân AFO	x	x		
590	3.968	968	Đệm bàn chân FO	x	x		
591	3.969	969	Thang tường	x	x		
592	3.970	970	Thanh song song	x	x		
593	3.971	971	Các dụng cụ giúp thở	x	x		
594	3.972	972	Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bỏng	x	x		
595	3.973	973	Sử dụng giường treoPHCN ở người bệnh bỏng	x	x		
596	3.974	974	Chỉnh hình tư thế chi thể sau bỏng bằng nẹp chỉnh hình	x	x		
597	3.977	977	Khung tập đi	x	x	x	
598	3.978	978	Dụng cụ tập sắp ngửa cổ tay	x	x	x	
599	3.979	979	Dụng cụ tập cổ chân	x	x	x	
600	3.980	980	Dụng cụ tập khớp cổ tay	x	x	x	
601	3.981	981	Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi	x	x	x	
602	3.982	982	Xe đạp	x	x	x	
603	3.983	983	Nạng nách	x	x	x	x
604	3.984	984	Nạng khuỷu	x	x	x	x
605	3.985	985	Gậy tập	x	x	x	x
606	3.986	986	Nẹp khớp gối	x	x	x	x
607	3.987	987	Máng đỡ bàn tay	x	x	x	x
608	3.988	988	Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay	x	x	x	x
			<b>III. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP</b>				
			<b>B. TAI - MŨI - HỌNG</b>				
609	3.1001	1001	Nội soi tai	x	x	x	
610	3.1002	1002	Nội soi mũi	x	x	x	
611	3.1003	1003	Nội soi họng	x	x	x	
			<b>IV. GÂY MÊ HỒI SỨC</b>				
612	3.1372	1372	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	x	x	
613	3.1373	1373	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol	x	x	x	
614	3.1374	1374	Kỹ thuật đặt Mask thanh quản	x	x	x	
615	3.1375	1375	Kỹ thuật đặt combitube	x	x	x	
616	3.1376	1376	Kỹ thuật đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	x	x	
617	3.1377	1377	Kỹ thuật đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	x	x	
618	3.1378	1378	Kỹ thuật đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	x	x	x	
619	3.1379	1379	Kỹ thuật đặt nội khí quản qua mũi	x	x	x	
620	3.1380	1380	Kỹ thuật thường quy đặt nội khí quản khó	x	x	x	

621	3.1382	1382	Kỹ thuật đặt nội khí quản khó với đèn Mac Coy (đèn có mũi điều khiển), mask thanh quản	x	x	x	
622	3.1384	1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	x	x	
623	3.1385	1385	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	x	x	x	
624	3.1386	1386	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	x	x	x	
625	3.1387	1387	Kỹ thuật gây mê bằng ống Magill	x	x	x	
626	3.1388	1388	Kỹ thuật thông khí qua màng giáp nhãn	x	x	x	
627	3.1389	1389	Kỹ thuật nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
628	3.1390	1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu	x	x	x	
629	3.1391	1391	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hayambu trong và sau mê	x	x	x	
630	3.1392	1392	Kỹ thuật hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	x	x	x	
631	3.1393	1393	Kỹ thuật theo dõi người bệnh trong và sau mổ	x	x	x	
632	3.1394	1394	Kỹ thuật xử lý thường quy các tai biến trong và sau vô cảm	x	x	x	
633	3.1395	1395	Kỹ thuật vô cảm ngoài phòng mổ	x	x	x	
634	3.1396	1396	Kỹ thuật vô cảm nắn xương	x	x	x	
635	3.1398	1398	Kỹ thuật theo dõi giãn cơ bằng máy	x	x	x	
636	3.1399	1399	Kỹ thuật theo dõi SpO <sub>2</sub>	x	x	x	
637	3.1400	1400	Kỹ thuật theo dõi et CO <sub>2</sub>	x	x	x	
638	3.1401	1401	Kỹ thuật theo dõi HAĐM bằng phương pháp xâm lấn	x	x	x	
639	3.1402	1402	Kỹ thuật theo dõi HAĐM không xâm lấn bằng máy	x	x	x	
640	3.1403	1403	Kỹ thuật theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	x	x	x	
641	3.1404	1404	Thử nhóm máu trước truyền máu	x	x	x	
642	3.1405	1405	Truyền dịch thường quy	x	x	x	
643	3.1406	1406	Truyền máu thường quy	x	x	x	
644	3.1407	1407	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	x	x	x	
645	3.1409	1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	x	x	x	
646	3.1410	1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	x	x	x	
647	3.1411	1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	x	x	x	
648	3.1412	1412	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	x	x	x	
649	3.1413	1413	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	x	x	x	
650	3.1414	1414	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh trong	x	x	x	
651	3.1415	1415	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	x	x	x	
652	3.1416	1416	Kỹ thuật chọc tĩnh mạch đùi	x	x	x	

653	3.1417	1417	Kỹ thuật chọc tủy sống đường giữa	x	x	x	
654	3.1418	1418	Kỹ thuật chọc tủy sống đường bên	x	x	x	
655	3.1419	1419	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng (NMC) thất lưng đường giữa	x	x	x	
656	3.1420	1420	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang NMC thất lưng đường bên	x	x	x	
657	3.1421	1421	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	x	x	x	
658	3.1422	1422	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	x	x	x	
659	3.1423	1423	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	x	x	x	
660	3.1424	1424	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	x	x	x	
661	3.1425	1425	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	x	x	x	
662	3.1426	1426	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	x	x	
663	3.1427	1427	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	x	x	
664	3.1428	1428	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	x	x	x	
665	3.1429	1429	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	x	x	x	
666	3.1430	1430	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	x	x	x	
667	3.1431	1431	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	x	x	
668	3.1433	1433	GMHS phẫu thuật rách cơ hoành qua đường bụng	x	x	x	
669	3.1434	1434	GMHS phẫu thuật thông dạ dày, khâu lỗ thủng dạ dày, ruột non đơn thuần	x	x	x	
670	3.1435	1435	GMHS phẫu thuật viêm ruột thừa, viêm phúc mạc, áp xe ruột thừa	x	x	x	
671	3.1436	1436	Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn	x	x	x	
672	3.1437	1437	GMHS phẫu thuật vùng đáy chậu, hậu môn, bẹn, bìu	x	x	x	
673	3.1438	1438	GMHS phẫu thuật chi trên	x	x	x	
674	3.1439	1439	GMHS phẫu thuật chi dưới	x	x	x	
675	3.1440	1440	GMHS phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn	x	x	x	
676	3.1441	1441	GMHS người bệnh chấn thương không sóc, sóc nhẹ	x	x	x	
677	3.1442	1442	GMHS phẫu thuật bướu cổ nhỏ	x	x	x	
678	3.1443	1443	Gây mê để thay băng người bệnh bỏng	x	x	x	
679	3.1445	1445	GMHS phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	x	x	x	
680	3.1446	1446	GMHS phẫu thuật thoát vị bẹn, nước màng tinh hoàn ở trẻ em	x	x	x	
681	3.1447	1447	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em: chích áp xe, lấy máu tụ, dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	x	x	x	

682	3.1448	1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
683	3.1449	1449	Giảm đau sau phẫu thuật bằng tiêm Morphin cách quãng dưới da	x	x	x	
684	3.1450	1450	Vệ sinh, vô trùng phòng phẫu thuật	x	x	x	
685	3.1451	1451	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	x	x	x	
686	3.1452	1452	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
687	3.1453	1453	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
688	3.1454	1454	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
689	3.1455	1455	Theo dõi HA liên tục tại giường	x	x	x	
690	3.1456	1456	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	x	x	x	
691	3.1458	1458	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
692	3.1460	1460	Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau	x	x	x	
693	3.1461	1461	Mở khí quản trên người bệnh có hay không có ống nội khí quản	x	x	x	
694	3.1462	1462	Thở oxy gọng kính	x	x	x	
695	3.1463	1463	Thở oxy qua mặt nạ	x	x	x	
696	3.1464	1464	Thở oxy qua ống chữ T	x	x	x	
697	3.1465	1465	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng	x	x	x	
698	3.1466	1466	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	x	x	x	
699	3.1467	1467	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	x	x	
700	3.1468	1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
701	3.1469	1469	Điều trị rối loạn đông máu trong ngoại khoa	x	x	x	
702	3.1470	1470	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	x	x	x	
			<b>VIII. BÔNG</b>				
			<b>A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BÔNG</b>				
703	3.1514	1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	x	x	x	
704	3.1515	1515	Ngâm rửa vết bông bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông kỳ đầu.	x	x	x	x
			<b>IX. MẮT</b>	x	x	x	
705	3.1514	1514	Cắt bỏ chấp có bọc	x	x	x	
706	3.1663	1663	Khâu da mi	x	x	x	

707	3.1665	1665	Xử lý vết thương phần mềm,tổn thương nông vùng mắt	x	x	x	
708	3.1693	1693	chích chấp,lẹo,chích áp xe mi,kết mạc.	x	x	x	
709	3.1697	1697	Bóc giả mạc	x	x	x	
710	3.1699	1699	Soi đáy mắt trực tiếp	x	x	x	
711	3.1701	1701	Soi đáy mắt bằng Schepens	x	x	x	
712	3.1703	1703	Cắt chỉ khâu da	x	x	x	x
713	3.1706	1706	Lấy di vật kết mạc	x	x	x	x
714	3.1707	1707	Khám mắt	x	x	x	x
			<b>X.RĂNG HÀM MẮT</b>				
715	3.2076	2076	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mắt	x	x	x	
716	3.2077	2077	Sơ cứu vết thương vùng hàm mắt	x	x	x	x
			<b>X.TAI MŨI HỌNG</b>				
			<b>A. TAI</b>				
717	3.2117	2117	Lấy dị vật tai	x	x	x	
718	3.2118	2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	x	x	x	
719	3.2119	2119	Chích nhọt ống tai ngoài	x	x	x	
720	3.2120	2120	Làm thuốc tai	x	x	x	
721	3.2125	2125	Lấy dáy tai (nút biểu bì)	x	x	x	x
			<b>B. MŨI XOANG</b>				
722	3.2149	2149	Nhét bắc mũi sau	x	x	x	
723	3.2150	2150	Nhét bắc mũi trước	x	x	x	
724	3.2151	2151	Đốt cuốn mũi	x	x	x	
725	3.2152	2152	Bẻ cuốn dưới	x	x	x	
726	3.2153	2153	Chọc rửa xoang hàm	x	x	x	
727	3.2154	2154	Làm Proetz	x	x	x	
728	3.2155	2155	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	x	x	x	x
			<b>C. HỌNG – THANH QUẢN</b>				
729	3.2182	2182	Đốt nhiệt họng hạt	x	x	x	
730	3.2183	2183	Đốt lạnh họng hạt	x	x	x	
731	3.2184	2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	x	x	x	
732	3.2185	2185	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	x	x	x	
733	3.2186	2186	Bơm thuốc thanh quản	x	x	x	

734	3.2187	2187	Rửa vòm họng	x	x	x	
735	3.2189	2189	Sơ cứu bông kỳ đầu đ-ường hô hấp	x	x	x	
736	3.2190	2190	Lấy dị vật họng miệng	x	x	x	x
737	3.2191	2191	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
			<b>D. CỔ - MẶT</b>				
738	3.2238	2238	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	x	x	x	
739	3.2239	2239	Đốt họng bằng khí CO <sub>2</sub> (bằng áp lạnh)	x	x	x	
740	3.2245	2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	x	x	x	
			<b>XII. PHỤ KHOA-SƠ SINH</b>				
741	3.2246	2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	x	x		
742	3.2260	2260	Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x	
743	3.2264	2264	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	x	x	x	
744	3.2258	2258	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x	
745	3.2259	2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	x	x	x	
746	3.2260	2260	Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x	
747	3.2261	2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	x	x	x	
748	3.2262	2262	Lấy dị vật âm đạo	x	x	x	
749	3.2263	2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	x	x	
			<b>X. NỘI KHOA</b>				
			<b>A. TIM MẠCH – HÔ HẤP</b>				
750	3.2326	2326	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
751	3.2330	2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	x	x	x	
752	3.2331	2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	x	x	x	
753	3.2332	2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
754	3.2333	2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x	x	
			<b>C. TIÊU HÓA</b>				
755	3.2352	2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	x	x	x	
756	3.2353	2353	Tiêm xơ điều trị trĩ	x	x	x	
757	3.2354	2354	Chọc dịch màng bụng	x	x	x	
758	3.2355	2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	x	x	x	
759	3.2356	2356	Chọc hút áp xe thành bụng	x	x	x	
760	3.2357	2357	Thụt tháo phân	x	x	x	x
761	3.2358	2358	Đặt sonde hậu môn	x	x	x	x

762	3.2359	2359	Nong hậu môn	x	x	x	
			<b>C. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG</b>				
763	3.2379	2379	Test lấy da (Prick test) với các dị nguyên	x	x		
764	3.2382	2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	x	x	x	x
765	3.2383	2383	Test nội bì	x	x	x	x
766	3.2384	2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	x	x	x	x
			<b>D. TRUYỀN NHIỄM</b>				
767	3.2385	2385	Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	x	x	
768	3.2386	2386	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	x	x	x	
			<b>E. CÁC KỸ THUẬT KHÁC</b>				
769	3.2387	2387	Tiêm trong da	x	x	x	x
770	3.2388	2388	Tiêm dưới da	x	x	x	x
771	3.2389	2389	Tiêm bắp thịt	x	x	x	x
772	3.2390	2390	Tiêm tĩnh mạch	x	x	x	x
773	3.2391	2391	Truyền tĩnh mạch	x	x	x	x
774	3.2437	2437	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	x	x	x	
775	3.2438	2438	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	x	x	x	
776	3.2439	2439	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	x	x	x	
			<b>XV. UNG BƯỚU- NHI</b>				
			<b>A. ĐẦU CỔ</b>				
777	3.2442	2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	x	x	x	
778	3.2443	2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	x	x		
779	3.2457	2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	x	x	x	
780	3.2458	2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
			<b>C. TIÊU HÓA – BỤNG</b>				
781	3.2675	2675	Mô thông dạ dày ra da do ung thư	x	x	x	
			<b>K. PHỤ KHOA</b>				
782	3.2729	2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
783	3.2730	2730	Cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
784	3.2731	2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	x	x	x	
785	3.2732	2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x	
786	3.2733	2733	Cắt u thành âm đạo	x	x	x	
787	3.2734	2734	Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x	

788	3.2735	2735	Cắt u vú lành tính	x	x	x	
789	3.2736	2736	Mổ bóc nhân xơ vú	x	x	x	
			<b>L. PHẦN MỀM – XƯƠNG KHỚP</b>				
790	3.2764	2764	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	x	x	x	
791	3.2765	2765	Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm	x	x	x	
792	3.2766	2766	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	x	x	
793	3.2767	2767	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
794	3.2768	2768	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x	
795	3.2769	2769	Cắt u bao gân	x	x	x	
796	3.2770	2770	Cắt u xương sụn lành tính	x	x	x	
			<b>XI. NGOẠI KHOA</b>				
			<b>A. ĐẦU, THẦN KINH SỌ NÃO</b>				
797	3.3082	3082	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	x	x	x	
798	3.3083	3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	x	x	x	
			<b>B. TIM MẠCH – LÒNG NGỰC</b>				
			<b>B. TIM MẠCH – LÒNG NGỰC</b>				
799	3.3220	3220	Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	x	x	x	
800	3.3221	3221	Thắt các động mạch ngoại vi	x	x	x	
			<b>4. Ngực - phổi</b>				
801	3.3261	3261	Khâu kín vết thương thủng ngực	x	x	x	
802	3.3262	3262	Kéo liên tục một mảng sườn hay mảng ức sườn	x	x	x	
803	3.3263	3263	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường bụng	x	x	x	
804	3.3264	3264	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	x	x	x	
805	3.3265	3265	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x
			<b>C. TIÊU HÓA – BỤNG</b>				
			2. Dạ dày				
806	3.3297	3297	Mở thông dạ dày	x	x	x	
807	3.3298	3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	x	x	x	
			3. Ruột non - ruột già				
808	3.3327	3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	x	x	x	
809	3.3328	3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	x	x	x	
810	3.3329	3329	Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già	x	x	x	

811	3.3330	3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	x	x	x	
812	3.3331	3331	Cắt đoạn ruột non	x	x	x	
813	3.3332	3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	x	x	x	
			4. Hậu môn – trực tràng				
814	3.3376	3376	Thắt trĩ độ I, II	x	x	x	
815	3.3377	3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	x	x	x	
816	3.3378	3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	x	x	x	
817	3.3379	3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	x	x	x	
818	3.3380	3380	Cắt polype trực tràng	x	x	x	
			5. Bẹn - Bụng				
819	3.3399	3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	x	x	x	
820	3.3400	3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	x	x	x	
821	3.3401	3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	x	x	x	
822	3.3402	3402	Mở bụng thăm dò	x	x	x	
823	3.3403	3403	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	x	x	x	
824	3.3404	3404	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	x	x	x	
825	3.3405	3405	Chọc dò túi cùng Douglas	x	x	x	
826	3.3406	3406	Chích áp xe tầng sinh môn	x	x	x	
827	3.3407	3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản	x	x	x	
			<b>D. GAN- MẬT – LÁCH – TỤY</b>				
			1. Gan				
828	3.3416	3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	x	x	x	
			2. Mật				
829	3.3443	3443	Dẫn lưu túi mật	x	x	x	
830	3.3444	3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	x	x	x	
			<b>E. TIẾT NIỆU – SINH DỤC</b>				
			1. Thận				
831	3.3488	3488	Dẫn lưu thận	x	x	x	
832	3.3489	3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	x	x	x	
			2. Bàng quang				
833	3.3531	3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	x	x	x	
834	3.3532	3532	Mở thông bàng quang	x	x	x	
835	3.3533	3533	Dẫn lưu n-ước tiểu bàng quang	x	x	x	

836	3.3534	3534	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	x	x	x	
837	3.3535	3535	Đặt ống thông bàng quang	x	x	x	x
			4. Niệu đạo				
838	3.3549	3549	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò niệu-tiểu	x	x	x	
839	3.3550	3550	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	x	x	x	
			5. Sinh dục				
840	3.3599	3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	x	x	x	
841	3.3600	3600	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	x	x	x	
842	3.3601	3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	x	x	x	
843	3.3602	3602	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	x	x	x	
844	3.3603	3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
845	3.3604	3604	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	x	x	x	
846	3.3605	3605	Mở rộng lỗ sáo	x	x	x	
847	3.3606	3606	Nong niệu đạo	x	x	x	
848	3.3607	3607	Cắt bỏ tinh hoàn	x	x	x	
849	3.3608	3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	x	x	x	
			<b>G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH</b>				
			2. Vai				
850	3.3649	3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	x	x	x	
			3. Cánh, cẳng tay				
851	3.3684	3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x	x	
852	3.3685	3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	x	x	x	
853	3.3686	3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	x	x	x	
854	3.3687	3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	x	x	x	
855	3.3688	3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	x	x	x	
856	3.3689	3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	x	x	x	
857	3.3690	3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	x	x	x	
			3. Bàn, ngón tay				
858	3.3710	3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	x	x	x	
859	3.3711	3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	x	x	x	
860	3.3712	3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	x	x	x	
			6. Khớp gối				

861	3.3754	3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	x	x	x	
862	3.3755	3755	Tháo khớp gối	x	x	x	
863	3.3756	3756	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	x	x	x	x
			5. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)				
864	3.3817	3817	Chích áp xe phần mềm lớn	x	x	x	
865	3.3818	3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	x	x	x	
866	3.3819	3819	Nối gân duỗi	x	x	x	
867	3.3820	3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	x	x	x	
868	3.3821	3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	x	x	x	
869	3.3822	3822	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	x	x	x	
870	3.3823	3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	x	x	x	
871	3.3824	3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm <sup>2</sup>	x	x	x	
872	3.3825	3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	x	x	x	
873	3.3826	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	x	x	x	x
874	3.3827	3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	x	x	x	x
			6. Nắn - Bó bột				
875	3.3837	3837	Nắn, bó bột gãy xương hàm	x	x	x	
876	3.3838	3838	Nắn, bó bột cột sống	x	x	x	
877	3.3839	3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	x	x	x	
878	3.3840	3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn	x	x	x	
879	3.3841	3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	x	x	x	
880	3.3842	3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	x	x	x	
881	3.3843	3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	x	x	x	
882	3.3844	3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	x	x	x	
883	3.3845	3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	x	x	x	
884	3.3846	3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	x	x	x	
885	3.3847	3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	x	x	x	
886	3.3848	3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	x	x	x	
887	3.3849	3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	x	x	x	
888	3.3850	3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	x	x	x	
889	3.3851	3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	x	x	x	
890	3.3852	3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x	x	x	

891	3.3853	3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	x	x	x	
892	3.3854	3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x	x	x	
893	3.3855	3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	x	x	x	
894	3.3856	3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	x	x	x	
895	3.3857	3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	x	x	x	
896	3.3858	3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	x	x	x	
897	3.3859	3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	x	x	x	
898	3.3860	3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chi định phẫu thuật	x	x	x	
899	3.3861	3861	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	x	x	x	
900	3.3862	3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	x	x	x	
901	3.3863	3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	x	x	x	
902	3.3864	3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	x	x	x	
903	3.3865	3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	x	x	x	
904	3.3866	3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x	x	x	
905	3.3867	3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	x	x	x	
906	3.3868	3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	x	x	x	
907	3.3869	3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	x	x	x	
908	3.3870	3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	x	x	x	
909	3.3871	3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	x	x	x	
910	3.3872	3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x	x	x	
911	3.3873	3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	x	x	x	x
912	3.3874	3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	x	x	x	x
913	3.3875	3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	x	x	x	x
914	3.3876	3876	Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm	x	x	x	x
915	3.3877	3877	Nẹp bột các loại, không nắn	x	x	x	x
			7. Các kỹ thuật khác				
916	3.3898	3898	Chích rạch áp xe lớn, dẫn l-uru	x	x	x	
917	3.3899	3899	Mở cửa sổ xương	x	x	x	
918	3.3900	3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	x	x	x	
919	3.3901	3901	Rút đinh các loại	x	x	x	
920	3.3902	3902	Phẫu thuật vết thương khớp	x	x	x	
921	3.3903	3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	x	x	x	
922	3.3904	3904	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	x	x	x	

923	3.3905	3905	Rút chỉ thép xương ức	x	x	x	
924	3.3906	3906	Đặt túi bơm giãn da	x	x	x	
925	3.3909	3909	Chích rạch áp xe nhỏ	x	x	x	x
926	3.3910	3910	Chích hạch viêm mũ	x	x	x	x
927	3.3911	3911	Thay băng, cắt chỉ	x	x	x	x
			<b>H. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC</b>				
928	3.3924	3924	Cắt lọc tổ chức hoại tử	x	x	x	
929	3.3925	3925	Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp	x	x	x	
			<b>XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI</b>				
			<b>G. PHẪU THUẬT KHÁC</b>				
930	3.4165	4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	x	x	x	
			<b>V DA LIỄU</b>				
			1. Thủ thuật				
931	5.44	44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	x	x	x	
932	5.45	45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	x	x	x	
933	5.46	46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	x	x	x	
934	5.47	47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	x	x	x	
935	5.48	48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	x	x	x	
936	5.49	49	Điều trị sần cục bằng đốt điện	x	x	x	
937	5.50	50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	x	x	x	
938	5.51	51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	x	x	x	x
			<b>IX GÂY MÊ HỒI SỨC</b>				
			<b>A. CÁC KỸ THUẬT</b>				
939	9.1	1	Kỹ thuật an thần PCS	x	x	x	
940	9.2	2	Kỹ thuật cách ly dự phòng	x	x	x	
941	9.3	3	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	x	x	x	
942	9.4	4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	x	x	x	
943	9.6	6	Cấp cứu cao huyết áp	x	x	x	
944	9.7	7	Cấp cứu ngừng thở	x	x	x	
945	9.8	8	Cấp cứu ngừng tim	x	x	x	
946	9.10	10	Cấp cứu tụt huyết áp	x	x	x	
947	9.11	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	x	x	x	
948	9.12	12	Chăm sóc catheter động mạch	x	x	x	

949	9.13	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
950	9.15	15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	x	x	x	
951	9.16	16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong	x	x	x	
952	9.17	17	Chọc tĩnh mạch đùi	x	x	x	
953	9.18	18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	x	x	x	
954	9.19	19	Chọc tủy sống đường bên	x	x	x	
955	9.20	20	Chọc tủy sống đường giữa	x	x	x	
956	9.21	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	x	x	x	
957	9.22	22	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	x	x	x	
958	9.28	28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	x	x	x	
959	9.29	29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	x	x	x	
960	9.31	31	Đặt Combitube	x	x	x	
961	9.32	32	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu	x	x	x	
962	9.33	33	Đặt mát thanh quản Fastract	x	x	x	
963	9.34	34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	x	x	x	
964	9.35	35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương	x	x	x	
965	9.37	37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	x	x	x	
966	9.38	38	Đặt nội khí quản khó ngược dòng	x	x	x	
967	9.40	40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).	x	x	x	
968	9.41	41	Đặt nội khí quản mò qua mũi	x	x	x	
969	9.42	42	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương	x	x	x	
970	9.43	43	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương	x	x	x	
971	9.44	44	Đặt nội khí quản qua mũi	x	x	x	
972	9.45	45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	x	x	x	
973	9.46	46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	x	x	x	
974	9.59	59	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic	x	x	x	
975	9.60	60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
976	9.62	62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	x	x	x	
977	9.63	63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill	x	x	x	
978	9.64	64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	x	x	x	
979	9.65	65	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong chọc hút trứng	x	x		

980	9.66	66	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch trong nạo hút thai	x	x		
981	9.67	67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	x	x	x	
982	9.68	68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	x	x	x	
983	9.69	69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	x	x	x	
984	9.70	70	Kỹ thuật gây tê cạnh nhãn cầu	x	x	x	
985	9.72	72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thất lưng đường giữa	x	x	x	
986	9.73	73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thất lưng, đường bên	x	x	x	
987	9.74	74	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	x	x	x	
988	9.75	75	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	x	x	x	
989	9.76	76	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	x	x	x	
990	9.77	77	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	x	x	x	
991	9.78	78	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	x	x	x	
992	9.79	79	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy dò xung điện	x	x	x	
993	9.80	80	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm	x	x	x	
994	9.82	82	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - ngoài màng cứng	x	x	x	
995	9.84	84	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	x	x	x	
996	9.85	85	Kỹ thuật gây tê ngoài màng cứng phẫu thuật lấy thai	x	x		
997	9.86	86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	x	x	
998	9.87	87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	x	x	
999	9.88	88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	x	x	x	
###	9.89	89	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh	x	x	x	
###	9.90	90	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò thần kinh	x	x	x	
###	9.91	91	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy dò xung điện	x	x	x	
###	9.92	92	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm	x	x	x	
###	9.94	94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai	x	x	x	
###	9.95	95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	x	x	
###	9.96	96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	x	x	x	
###	9.97	97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
###	9.98	98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	x	x	x	
###	9.99	99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	x	x	x	

###	9.100	100	Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	x	x		
###	9.101	101	Kỹ thuật giảm đau bằng morphinic tùy sống	x	x		
###	9.102	102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	x	x	x	
###	9.104	104	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện	x	x	x	
###	9.109	109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	x	x		
###	9.111	111	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp	x	x	x	
###	9.110	110	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp	x	x	x	
###	9.113	113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	x	x	x	
###	9.114	114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	x	x	x	
###	9.116	116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	x	x	x	
###	9.117	117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hayambu trong và sau mê	x	x	x	
###	9.118	118	Hút dẫn lưu ngực	x	x	x	
###	9.119	119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	x	x	x	
###	9.120	120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	x	x	x	
###	9.123	123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	x	x	x	
###	9.124	124	Xoay trở bệnh nhân thở máy	x	x	x	
###	9.127	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	x	x	x	
###	9.131	131	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường qui	x	x	x	
###	9.133	133	Lưu kim luân tĩnh mạch để tiêm thuốc	x	x	x	
###	9.134	134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng	x	x	x	
###	9.135	135	Mê tĩnh mạch theo TCI	x	x	x	
###	9.136	136	Mở khí quản	x	x	x	
###	9.139	139	Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
###	9.141	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	x	x	x	
###	9.142	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	x	x	x	
###	9.143	143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng	x	x	x	
###	9.146	146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	x	x	x	
###	9.147	147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	x	x	x	
###	9.148	148	Rửa tay phẫu thuật	x	x	x	
###	9.149	149	Rửa tay sát khuẩn	x	x	x	
###	9.150	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	x	x	x	
###	9.151	151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
###	9.152	152	Thăm phân phúc mạc	x	x	x	
###	9.156	156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
###	9.157	157	Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO <sub>2</sub> )	x	x	x	
###	9.158	158	Theo dõi dẫn cơ bằng máy	x	x	x	

###	9.159	159	Theo dõi độ mê bằng BIS	x	x	x	
###	9.160	160	Theo dõi độ mê bằng đo stress phẫu thuật	x	x	x	
###	9.161	161	Theo dõi độ mê bằng ENTROPY	x	x	x	
###	9.163	163	Theo dõi đường giây tại chỗ	x	x	x	
###	9.165	165	Theo dõi EtCO <sub>2</sub>	x	x	x	
###	9.166	166	Theo dõi Hb tại chỗ	x	x	x	
###	9.167	167	Theo dõi Hct tại chỗ	x	x	x	
###	9.168	168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	x	x	x	
###	9.169	169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy	x	x	x	
###	9.171	171	Theo dõi khí máu tại chỗ	x	x	x	
###	9.172	172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản	x	x	x	
###	9.173	173	Theo dõi SpO <sub>2</sub>	x	x	x	
###	9.175	175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy	x	x	x	
###	9.176	176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	x	x	x	
###	9.177	177	Thở CPAP không qua máy thở	x	x	x	
###	9.182	182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau	x	x	x	
###	9.183	183	Thở oxy gọng kính	x	x	x	
###	9.184	184	Thở oxy qua mặt nạ	x	x	x	
###	9.185	185	Thở oxy qua mũ kín	x	x	x	
###	9.186	186	Thở oxy qua ống chữ T	x	x	x	
###	9.187	187	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac	x	x	x	
###	9.188	188	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	x	x	x	
###	9.190	190	Thông khí qua màng giáp nhãn	x	x	x	
###	9.192	192	Thường qui đặt nội khí quản khó	x	x	x	
###	9.194	194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	x	x	x	
###	9.195	195	Truyền dịch thường qui	x	x	x	
###	9.196	196	Truyền dịch trong sóc	x	x	x	
###	9.197	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	x	x	x	
###	9.199	199	Truyền máu trong sóc	x	x	x	
###	9.200	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	x	x	x	
###	9.201	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	x	x	x	
###	9.202	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	x	x	x	
###	9.203	203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em	x	x	x	
###	9.204	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	x	x	x	
###	9.205	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	x	x	x	
			<b>B. GÂY Mê</b>				
###	9.209	209	Gây mê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x	x	x	
###	9.210	210	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow	x	x		
###	9.211	211	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh tim	x	x		
###	9.214	214	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh đái tháo đường	x	x		
###	9.215	215	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	x	x		
###	9.217	217	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản	x	x		

###	9.219	219	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao - tiền sử lao phổi	x	x		
###	9.225	225	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu	x	x		
###	9.226	226	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản	x	x		
###	9.227	227	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x		
###	9.228	228	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x		
###	9.229	229	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	x	x		
###	9.230	230	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	x	x		
###	9.231	231	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng	x	x		
###	9.239	239	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	x		
###	9.250	250	Gây mê phẫu thuật áp xe gan	x	x	x	
###	9.266	266	Gây mê phẫu thuật bảo tồn	x	x	x	
###	9.267	267	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	x	x	x	
###	9.269	269	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	x	x	x	
###	9.271	271	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	x	x	x	
###	9.277	277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x	x		
###	9.278	278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	x	x		
###	9.286	286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x	x	
###	9.287	287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x	x	
###	9.289	289	Gây mê phẫu thuật bướu cổ	x	x	x	
###	9.290	290	Gây mê phẫu thuật bướu tinh hoàn	x	x	x	
###	9.292	292	Gây mê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	x	x	x	
###	9.307	307	Gây mê phẫu thuật cắt 2 tạng trong ổ bụng (tiểu khung) trở lên	x	x		
###	9.308	308	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ + vét hạch trên bệnh nhân K âm hộ	x	x		
###	9.309	309	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	x	x	x	
###	9.310	310	Gây mê phẫu thuật cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên 2 bên	x	x		
###	9.311	311	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	x	x	x	
###	9.312	312	Gây mê phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	x	x	x	
###	9.322	322	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
###	9.326	326	Gây mê phẫu thuật cắt buồng trứng 2 bên	x	x		
###	9.330	330	Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
###	9.333	333	Gây mê phẫu thuật cắt chặt có bọc	x	x	x	
###	9.336	336	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư	x	x	x	
###	9.341	341	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	x	x		
###	9.342	342	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường âm đạo	x	x		
###	9.343	343	Gây mê phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	x	x		
###	9.346	346	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x	x	x	
###	9.347	347	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi	x	x	x	
###	9.348	348	Gây mê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x	
###	9.354	354	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi	x	x	x	
###	9.355	355	Gây mê phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng tụy	x	x	x	

###	9.358	358	Gây mê phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	x	x	x	
###	9.359	359	Gây mê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ	x	x	x	
###	9.364	364	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
###	9.366	366	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
###	9.368	368	Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
###	9.369	369	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x	x	
###	9.370	370	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x	x	x	
###	9.371	371	Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x	x	
###	9.375	375	Gây mê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	x	x	x	
###	9.378	378	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x	x	x	
###	9.379	379	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x	x	
###	9.380	380	Gây mê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	x	x	
###	9.381	381	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	x	x	
###	9.383	383	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	x	x	x	
###	9.385	385	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn	x	x	x	
###	9.386	386	Gây mê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	x	x	x	
###	9.387	387	Gây mê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng	x	x	x	
###	9.423	423	Gây mê phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	x	x		
###	9.427	427	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	x	x	x	
###	9.429	429	Gây mê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	x	x	x	
###	9.430	430	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x	
###	9.432	432	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	x	x	
###	9.433	433	Gây mê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x	
###	9.435	435	Gây mê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	x	x	x	
###	9.450	450	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x	x	x	
###	9.466	466	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	x	X	x	
###	9.467	467	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn	x	x	x	
###	9.478	478	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	x	x	x	
###	9.479	479	Gây mê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	x	x	x	
###	9.493	493	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	x	x		
###	9.494	494	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	x	x	x	
###	9.496	496	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, nhân nhu	x	x	x	
###	9.497	497	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng	x	x		
###	9.498	498	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung	x	x	x	
###	9.500	500	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử	x	x	x	
###	9.501	501	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	x	x	x	
###	9.502	502	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung toàn bộ, vét hạch tiểu khung	x	x		
###	9.503	503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung	x	x	x	

###	9.505	505	Gây mê phẫu thuật cắt túi mật	x	x	x	
###	9.507	507	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	x	x	x	
###	9.508	508	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	x	x	x	
###	9.510	510	Gây mê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	x	x	x	
###	9.525	525	Gây mê phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	x	x		
###	9.526	526	Gây mê phẫu thuật cắt u da đầu	x	x	x	
###	9.528	528	Gây mê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x	
###	9.544	544	Gây mê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x	x	
###	9.550	550	Gây mê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	x	x	x	
###	9.560	560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	x	x	
###	9.561	561	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x	x	
###	9.562	562	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	x	x	
###	9.563	563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
###	9.564	564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
###	9.577	577	Gây mê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	x	x	x	
###	9.603	603	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành	x	x	x	
###	9.604	604	Gây mê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	x	x	x	
###	9.618	618	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	x	x	x	
###	9.633	633	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ	x	x	x	
###	9.635	635	Gây mê phẫu thuật chấn thương sọ não	x	x	x	
###	9.638	638	Gây mê phẫu thuật chích áp xe gan	x	x	x	
###	9.641	641	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	x	x	x	
###	9.642	642	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật	x	x	x	
###	9.653	653	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ	x	x	x	
###	9.661	661	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	x	x	x	
###	9.664	664	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
###	9.673	673	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	x	x	x	
###	9.674	674	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	x	x	x	
###	9.678	678	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	x	x	x	
###	9.679	679	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	x	x	x	
###	9.726	726	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	x	x	x	
###	9.727	727	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	x	x	x	
###	9.728	728	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	x	x	
###	9.743	743	Gây mê phẫu thuật điều trị phòng, giả phòng động mạch chi	x	x	x	
###	9.745	745	Gây mê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	x	x	x	
###	9.653	653	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ	x	x	x	
###	9.757	757	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	x	x	
###	9.758	758	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x	x	
###	9.759	759	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	x	x	
###	9.760	760	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x	
###	9.761	761	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	x	x	x	

###	9.762	762	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	x	x	
###	9.764	764	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	x	x	
###	9.768	768	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	x	x	
###	9.769	769	Gây mê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	x	x	x	
###	9.778	778	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	x	x	x	
###	9.782	782	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	x	x	x	
###	9.785	785	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	x	x	x	
###	9.786	786	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	x	x	x	
###	9.787	787	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	x	x	
###	9.788	788	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	x	x	
###	9.791	791	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	
###	9.794	794	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	x	x	
###	9.797	797	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	x	x	x	
###	9.798	798	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	x	x	x	
###	9.812	812	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	x	x	x	
###	9.813	813	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp khác	x	x	x	
###	9.847	847	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x	x	
###	9.848	848	Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	x	x	x	
###	9.851	851	Gây mê phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	x	x	
###	9.856	856	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x	x	
###	9.859	859	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	x	x	x	
###	9.866	866	Gây mê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	x	x	x	
###	9.878	878	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)	x	x	x	
###	9.889	889	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	x	x	x	
###	9.890	890	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	x	x	x	
###	9.891	891	Gây mê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	x	x	x	
###	9.892	892	Gây mê phẫu thuật hạch ngoại biên	x	x	x	
###	9.895	895	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	x	x	x	
###	9.897	897	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương	x	x	x	
###	9.899	899	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II	x	x	x	
###	9.903	903	Gây mê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mũ dưới màng cứng	x	x	x	
###	9.905	905	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương (KHX) chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	x	x	x	
###	9.923	923	Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	x	x	x	

###	9.924	924	Gây mê phẫu thuật KHX gây bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x	x	x	
###	9.925	925	Gây mê phẫu thuật KHX gây bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	x	x	x	
###	9.926	926	Gây mê phẫu thuật KHX gây bong sụn tiếp vùng khớp gối	x	x	x	
###	9.927	927	Gây mê phẫu thuật KHX gây bong sụn vùng cổ xương đùi	x	x	x	
###	9.928	928	Gây mê phẫu thuật KHX gây chỏm đốt bàn và ngón tay	x	x	x	
###	9.930	930	Gây mê phẫu thuật KHX gây cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	x	x	x	
###	9.932	932	Gây mê phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi	x	x	x	
###	9.933	933	Gây mê phẫu thuật KHX gây đài quay (Gãy cổ xương quay)	x	x	x	
###	9.934	934	Gây mê phẫu thuật KHX gây đài quay phức tạp	x	x	x	
###	9.935	935	Gây mê phẫu thuật KHX gây đài quay	x	x	x	
###	9.936	936	Gây mê phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương chày (Pilon)	x	x	x	
###	9.937	937	Gây mê phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay	x	x	x	
###	9.938	938	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay	x	x	x	
###	9.939	939	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x	
###	9.940	940	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân	x	x	x	
###	9.941	941	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay	x	x	x	
###	9.942	942	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x	
###	9.943	943	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay	x	x	x	
###	9.944	944	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay	x	x	x	
###	9.945	945	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay	x	x	x	
###	9.946	946	Gây mê phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	
###	9.947	947	Gây mê phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi	x	x	x	
###	9.949	949	Gây mê phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	
###	9.951	951	Gây mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x	x	
###	9.952	952	Gây mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi	x	x	x	
###	9.953	953	Gây mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi	x	x	x	
###	9.954	954	Gây mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương bàn và ngón tay	x	x	x	
###	9.955	955	Gây mê phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương khớp ngón tay	x	x	x	
###	9.956	956	Gây mê phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày	x	x	x	
###	9.957	957	Gây mê phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài	x	x	x	
###	9.958	958	Gây mê phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	x	x	x	
###	9.959	959	Gây mê phẫu thuật KHX gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân	x	x	x	
###	9.960	960	Gây mê phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài	x	x	x	
###	9.961	961	Gây mê phẫu thuật KHX gây mắt cá trong	x	x	x	
###	9.962	962	Gây mê phẫu thuật KHX gây mòm khuỷu phức tạp	x	x	x	
###	9.963	963	Gây mê phẫu thuật KHX gây mòm khuỷu	x	x	x	
###	9.964	964	Gây mê phẫu thuật KHX gây Monteggia	x	x	x	
###	9.965	965	Gây mê phẫu thuật KHX gây nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x	x	x	
###	9.966	966	Gây mê phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay	x	x	x	
###	9.967	967	Gây mê phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay	x	x	x	
###	9.968	968	Gây mê phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần	x	x	x	
###	9.971	971	Gây mê phẫu thuật KHX gây phức tạp vùng khuỷu	x	x	x	

###	9.972	972	Gây mê phẫu thuật KHX gây Pilon	x	x	x	
###	9.973	973	Gây mê phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay	x	x	x	
###	9.974	974	Gây mê phẫu thuật KHX gây sụn tăng trưởng ở đầu xương	x	x	x	
###	9.975	975	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	x	x	x	
###	9.976	976	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	x	x	x	
###	9.977	977	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay	x	x	x	
###	9.978	978	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân	x	x	x	
###	9.979	979	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	x	x	x	
###	9.980	980	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	x	x	x	
###	9.981	981	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp	x	x	x	
###	9.982	982	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương chày	x	x	x	
###	9.984	984	Gây mê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	x	x	x	
###	9.985	985	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay	x	x	x	
###	9.986	986	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	x	x	x	
###	9.987	987	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	x	x	x	
###	9.988	988	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ chân ở trẻ em	x	x	x	
###	9.989	989	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay	x	x	x	
###	9.990	990	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật xương gót	x	x	x	
###	9.991	991	Gây mê phẫu thuật KHX gây trật xương sên	x	x	x	
###	9.992	992	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	x	x	x	
###	9.993	993	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	
###	9.994	994	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi	x	x	x	
###	9.995	995	Gây mê phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x	
###	9.997	997	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	x	x	x	
###	9.998	998	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương bệnh lý	x	x	x	
###	9.999	999	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đòn	x	x	x	
###	9.1000	1000	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay	x	x	x	
###	9.1001	1001	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	x	x	
###	9.1002	1002	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương gót	x	x	x	
###	9.1003	1003	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	x	x	x	
###	9.1004	1004	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x	x	x	
###	9.1005	1005	Gây mê phẫu thuật KHX gây xương sên và trật khớp	x	x	x	
###	9.1006	1006	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x	x	x	
###	9.1007	1007	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	x	x	x	
###	9.1011	1011	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	x	x	x	
###	9.1012	1012	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	x	x	x	
###	9.1013	1013	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	x	x	

###	9.1014	1014	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	x	x	x	
###	9.1015	1015	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	x	x	x	
###	9.1016	1016	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	x	x	x	
###	9.1022	1022	Gây mê phẫu thuật lách hoặc tụy	x	x	x	
###	9.1025	1025	Gây mê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	x	x	x	
###	9.1026	1026	Gây mê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.	x	x	x	
###	9.1028	1028	Gây mê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	x	x	x	
###	9.1041	1041	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ chòm quay	x	x	x	
###	9.1061	1061	Gây mê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	x	x	x	
###	9.1065	1065	Gây mê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	x	x	x	
###	9.1068	1068	Gây mê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	x	x	x	
###	9.1075	1075	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	x	x	x	
###	9.1081	1081	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	x	x	x	
###	9.1082	1082	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	x	x	
###	9.1083	1083	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	x	x	
###	9.1085	1085	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	x	x	x	
###	9.1086	1086	Gây mê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	x	x	x	
###	9.1095	1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	x	x	
###	9.1108	1108	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	x	x	x	
###	9.1109	1109	Gây mê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	x	x	
###	9.1113	1113	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	x	x	x	
###	9.1114	1114	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	x	x	
###	9.1117	1117	Gây mê phẫu thuật loại 3	x	x	x	
###	9.1119	1119	Gây mê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	x	x	x	
###	9.1128	1128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò	x	x	x	
###	9.1129	1129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	x	x	
###	9.1134	1134	Gây mê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	x	x	x	
###	9.1135	1135	Gây mê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	x	x	x	
###	9.1136	1136	Gây mê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	x	x	x	
###	9.1138	1138	Gây mê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thăm sát chẩn đoán	x	x	x	

###	9.1140	1140	Gây mê phẫu thuật mở màng phổi tối đa	x	x	x	
###	9.1141	1141	Gây mê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	x	x	x	
###	9.1146	1146	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	x	x	x	
###	9.1147	1147	Gây mê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	x	x	x	
###	9.1151	1151	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	x	x	x	
###	9.1152	1152	Gây mê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)	x	x	x	
###	9.1153	1153	Gây mê phẫu thuật mở thông dạ dày	x	x	x	
###	9.1155	1155	Gây mê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây mê phẫu thuật mở thông hồi tràng	x	x	x	
###	9.1156	1156	Gây mê phẫu thuật mở thông túi mật	x	x	x	
###	9.1187	1187					
###	9.1258	1258	GMHS phẫu thuật thay chỏm xương đùi, khớp háng, khớp gối	x	x		
###	9.1298	1298	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	x	x	x	
###	9.1299	1299	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	x	x	
###	9.1260	1260	GMHS phẫu thuật cắt dây thần kinh giao cảm ngực	x	x		
###	9.1265	1265	Kỹ thuật đặt nội khí quản 2 nòng	x	x		
###	9.1309	1309	GMHS cho phẫu thuật vết thương tim, chấn thương tim, chèn ép tim	x	x		
###	9.1312	1312	GMHS cho phẫu thuật thành ngực	x	x		
###	9.1314	1314	GMHS cho khâu vết thương nhu mô phổi	x	x		
###	9.1316	1316	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến	x	x	x	
###	9.1320	1320	GMHS cho phẫu thuật lớn trên dạ dày, ruột	x	x		
###	9.1321	1321	GMHS thận niệu quản	x	x		
###	9.1322	1322	GMHS phẫu thuật nội soi ổ bụng	x	x		
###	9.1323	1323	GMHS phẫu thuật nội soi tuyến giáp	x	x		
###	9.1324	1324	GMHS phẫu thuật nội soi trong phụ khoa	x	x		
###	9.1325	1325	GMHS trên người bệnh béo phì	x	x		
###	9.1326	1326	An thần cho nội soi đường tiêu hóa	x	x		
###	9.1327	1327	GMHS phẫu thuật gan, mật, lách, tạng	x	x		
###	9.1329	1329	GMHS người bệnh chấn thương có sốc, đa chấn thương	x	x		
###	9.1333	1333	GMHS phẫu thuật basedow	x	x		
###	9.1334	1334	GMHS phẫu thuật bướu cổ to	x	x		

###	9.1336	1336	GMHS phẫu thuật u tuyến ức	x	x		
###	9.1340	1340	GMHS trên người bệnh có hen phế quản	x	x		
###	9.1341	1341	GMHS trên người bệnh có tiền sử hay bệnh dị ứng	x	x		
###	9.1344	1344	GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở	x	x		
###	9.1345	1345	GMHS trên người bệnh bị rối loạn nước điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu	x	x		
###	9.1346	1346	GMHS trên người bệnh tiểu đường	x	x		
###	9.1351	1351	Đặt NKQ khó trong phẫu thuật hàm mắt	x	x		
###	9.1352	1352	Gây mê phẫu thuật chấn thương vùng hàm mắt	x	x		
###	9.1353	1353	GMHS cho khối u vùng hàm mắt	x	x		
###	9.1355	1355	GMHS cho các phẫu thuật TMH	x	x		
###	9.1365	1365	Thở máy xâm nhập ở người bệnh suy thở, thở máy	x	x		
###	9.1366	1366	Thở máy xâm nhập ở người bệnh SARD	x	x		
###	9.1372	1372	Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung	x	x		
###	9.1397	1397	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản	x	x		
###	9.1408	1408	kỹ thuật lấy lại máu trong mổ bằng phương pháp thủ công	x	x	x	
###	9.1428	1428	Gây mê phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	x	x		
###	9.1432	1432	GMHS phẫu thuật động mạch,tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	
###	9.1513	1513	Gây mê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	x	x	x	
###	9.1523	1523	Gây mê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	x	x	x	
###	9.1585	1585	Gây mê phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x		
###	9.1587	1587	Gây mê phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	x		
###	9.1589	1589	Gây mê phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	x	x		
###	9.1597	1597	Gây mê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non	x	x	x	
###	9.1600	1600	Gây mê phẫu thuật nối vị tràng	x	x	x	
###	9.1605	1605	Gây mê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	x	x	x	
###	9.1609	1609	Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn	x	x		
###	9.1611	1611	Gây mê phẫu thuật ứ máu kinh	x	x		
###	9.1617	1617	Gây mê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	x	x	x	
	9.		<b>C. HỒI SỨC</b>				
###	9.1627	1627	Hồi sức các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x	x	x	
###	9.1632	1632	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường	x	x		

###	9.1633	1633	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh	x	x		
###	9.1635	1635	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELL	x	x		
###	9.1637	1637	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi	x	x		
###	9.1638	1638	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lupus	x	x		
###	9.1644	1644	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh hân tiền sản giật nặng	x	x		
###	9.1645	1645	Hồi sức nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x		
###	9.1646	1646	Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x			
###	9.1647	1647	Hồi sức nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	x			
###	9.1648	1648	Hồi sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	x	x		
###	9.1649	1649	Hồi sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	x	x		
###	9.1657	1657	Hồi sức nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	x		
###	9.1668	1668	Hồi sức phẫu thuật áp xe gan	x	x	x	
###	9.1684	1684	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn	x	x	x	
###	9.1685	1685	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	x	x	x	
###	9.1687	1687	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	x	x	x	
###	9.1689	1689	Hồi sức phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	x	x	x	
###	9.1695	1695	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x	x		
###	9.1696	1696	Hồi sức phẫu thuật bóc nhân xơ vú	x	x		
###	9.1704	1704	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x	x	
###	9.1705	1705	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x	x	
###	9.1707	1707	Hồi sức phẫu thuật bướng cổ	x	x	x	
###	9.1708	1708	Hồi sức phẫu thuật bướng tinh hoàn	x	x	x	
###	9.1710	1710	Hồi sức phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	x	x	x	
###	9.1727	1727	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	x	x	x	
###	9.1729	1729	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	x	x	x	
###	9.1730	1730	Hồi sức phẫu thuật cắt amidan ở trẻ em	x	x	x	
###	9.1740	1740	Hồi sức phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
###	9.1744	1744					
###	9.1748	1748	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
###	9.1751	1751	Hồi sức phẫu thuật cắt chấp có bọc	x	x	x	

###	9.1754	1754	Hồi sức phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư	x	x	x	
###	9.1759	1759	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường âm đạo	x	x		
###	9.1760	1760	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng, đường	x	x		
###	9.1761	1761	Hồi sức phẫu thuật cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã phẫu thuật cắt tử cung bán phần đường bụng	x	x		
###	9.1764	1764	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x	x	x	
###	9.1765	1765	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi	x	x	x	
###	9.1766	1766	Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x	
###	9.1772	1772	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi	x	x	x	
###	9.1773	1773	Hồi sức phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng túy	x	x	x	
###	9.1776	1776	Hồi sức phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	x	x	x	
###	9.1777	1777	Hồi sức phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ	x	x	x	
###	9.1782	1782	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
###	9.1784	1784	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
###	9.1786	1786	Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
###	9.1787	1787	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x	x	
###	9.1788	1788	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x	x	x	
###	9.1789	1789	Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x	x	
###	9.1793	1793	Hồi sức phẫu thuật cắt lách do chấn thương	x	x	x	
###	9.1796	1796	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x	x	x	
###	9.1797	1797	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x	x	
###	9.1798	1798	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	x	x	
###	9.1799	1799	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	x	x	
###	9.1801	1801	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	x	x	x	
###	9.1803	1803	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn	x	x	x	
###	9.1804	1804	Hồi sức phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	x	x	x	
###	9.1805	1805	Hồi sức phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng	x	x	x	

###	9.1841	1841	Hồi sức phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	x	x		
###	9.1845	1845	Hồi sức phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	x	x	x	
###	9.1847	1847	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	x	x	x	
###	9.1848	1848	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x	
###	9.1850	1850	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	x	x	
###	9.1851	1851	Hồi sức phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x	
###	9.1853	1853	Hồi sức phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	x	x	x	
###	9.1868	1868	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x	x	x	
###	9.1884	1884	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	x	x	x	
###	9.1885	1885	Hồi sức phẫu thuật cắt tinh hoàn	x	x	x	
###	9.1896	1896	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	x	x	x	
###	9.1897	1897	Hồi sức phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	x	x	x	
###	9.1911	1911					
###	9.1912	1912	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	x	x	x	
###	9.1914	1914	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	x	x	x	
###	9.1915	1915	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + buồng trứng trên bệnh nhân ung thư buồng trứng	x	x		
###	9.1916	1916	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn + vét hạch trên bệnh nhân ung thư tử cung	x	x		
###	9.1917	1917	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chữa trứng	x	x		
###	9.1918	1918		x	x		
###	9.1919	1919	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	x	x	x	
###	9.1620	1620	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì K cổ tử cung	x	x		
###	9.1921	1921	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung	x	x	x	
###	9.1923	1923	Hồi sức phẫu thuật cắt túi mật	x	x	x	
###	9.1925	1925	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	x	x	x	
###	9.1926	1926	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	x	x	x	
###	9.1928	1928	Hồi sức phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	x	x	x	
###	9.1942	1942	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng hoặc bóc u buồng trứng	x	x		
###	9.1943	1943	Hồi sức phẫu thuật cắt u buồng trứng, gỡ dính	x	x		
###	9.1944	1944	Hồi sức phẫu thuật cắt u da đầu	x	x	x	
###	9.1946	1946	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x	

###	9.1962	1962	Hồi sức phẫu thuật cắt u lạnh phần mềm đường kính trên 10cm	x	x	x	
###	9.1968	1968	Hồi sức phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	x	x	x	
###	9.1978	1978	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	x	x	
###	9.1979	1979	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính trên 5 cm	x	x	x	
###	9.1980	1980	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	x	x	
###	9.1981	1981	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
###	9.1982	1982	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
###	9.1995	1995	Hồi sức phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	x	x	x	
###	9.2021	2021	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lạnh	x	x	x	
###	9.2022	2022	Hồi sức phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	x	x	x	
###	9.2027	2027	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung toàn bộ và mạc nối lớn	x	x		
###	9.2036	2036	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	x	x	x	
###	9.2051	2051	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ	x	x	x	
###	9.2053	2053	Hồi sức phẫu thuật chấn thương sọ não	x	x	x	
###	9.2056	2056	Hồi sức phẫu thuật chích áp xe gan	x	x	x	
###	9.2059	2059	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	x	x	x	
###	9.2060	2060	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật	x	x	x	
###	9.2071	2071	Hồi sức phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ	x	x	x	
###	9.2079	2079	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	x	x	x	
###	9.2082	2082	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
###	9.2085	2085	Hồi sức phẫu thuật có sóc	x	x		
###	9.2091	2091	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	x	x	x	
###	9.2092	2092	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	x	x	x	
###	9.2096	2096	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu túi mật	x	x	x	
###	9.2097	2097	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	x	x	x	
###	9.2144	2144	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	x	x	x	
###	9.2145	2145	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	x	x	x	
###	9.2146	2146	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	x	x	
###	9.2161	2161	Hồi sức phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	x	x	x	
###	9.2163	2163	Hồi sức phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	x	x	x	

###	9.2175	2175	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	x	x	
###	9.2176	2176	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x	x	
###	9.2177	2177	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	x	x	
###	9.2178	2178	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x	
###	9.2179	2179	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	x	x	x	
###	9.2180	2180	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	x	x	
###	9.2182	2182	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	x	x	
###	9.2186	2186	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	x	x	
###	9.2187	2187	Hồi sức phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	x	x	x	
###	9.2196	2196	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	x	x	x	
###	9.2200	2200	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	x	x	x	
###	9.2203	2203	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	x	x	x	
###	9.2204	2204	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	x	x	x	
###	9.2205	2205	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	x	x	
###	9.2206	2206	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	x	x	
###	9.2209	2209	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	
###	9.2212	2212	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	x	x	
###	9.2215	2215	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	x	x	x	
###	9.2216	2216	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	x	x	x	
###	9.2230	2230	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	x	x	x	
###	9.2231	2231	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp khác	x	x	x	
###	9.2265	2265	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x	x	
###	9.2266	2266	Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	x	x	x	
###	9.2269	2269	Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	x	x	
###	9.2274	2274	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x	x	
###	9.2277	2277	Hồi sức phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	x	x	x	
###	9.2284	2284	Hồi sức phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không băng vi phẫu	x	x	x	
###	9.2294	2294	Hồi sức phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)	x	x	x	

###	9.2296	2296	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)	x	x	x	
###	9.2307	2307	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	x	x	x	
###	9.2308	2308	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	x	x	x	
###	9.2309	2309	Hồi sức phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	x	x	x	
###	9.2310	2310	Hồi sức phẫu thuật hạch ngoại biên	x	x	x	
###	9.2313	2313	Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	x	x	x	
###	9.2315	2315	Hồi sức phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương	x	x	x	
###	9.2317	2317	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II	x	x	x	
###	9.2321	2321	Hồi sức phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mũ dưới màng cứng	x	x	x	
###	9.2323	2323	Hồi sức phẫu thuật KHX chân thương Lisfranc và bàn chân giữa	x	x	x	
###	9.2341	2341	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	x	x	x	
###	9.2342	2342	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x	x	x	
###	9.2343	2343	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	x	x	x	
###	9.2344	2344	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	x	x	x	
###	9.2345	2345	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	x	x	x	
###	9.2346	2346	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	x	x	x	
###	9.2348	2348	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	x	x	x	
###	9.2350	2350	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	x	x	x	
###	9.2351	2351	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	x	x	x	
###	9.2352	2352	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đai quay phức tạp	x	x	x	
###	9.2353	2353	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đai quay	x	x	x	
###	9.2354	2354	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	x	x	x	
###	9.2355	2355	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x	x	x	
###	9.2356	2356	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	x	x	x	
###	9.2357	2357	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x	
###	9.2358	2358	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	x	x	x	
###	9.2359	2359	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	x	x	x	
###	9.2360	2360	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x	
###	9.2361	2361	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	x	x	x	
###	9.2362	2362	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	x	x	x	

###	9.2363	2363	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	x	x	x	
###	9.2364	2364	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	
###	9.2365	2365	Hội sức phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	x	x	x	
###	9.2367	2367	Hội sức phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	
###	9.2369	2369	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x	x	
###	9.2370	2370	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	x	x	x	
###	9.2371	2371	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	x	x	x	
###	9.2372	2372	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	x	x	x	
###	9.2373	2373	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	x	x	x	
###	9.2374	2374	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	x	x	x	
###	9.2375	2375	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	x	x	x	
###	9.2376	2376	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	x	x	x	
###	9.2377	2377	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	x	x	x	
###	9.2378	2378	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	x	x	x	
###	9.2379	2379	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	x	x	x	
###	9.2380	2380	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	x	x	x	
###	9.2381	2381	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	x	x	x	
###	9.2382	2382	Hội sức phẫu thuật KHX gãy Monteggia	x	x	x	
###	9.2383	2383	Hội sức phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x	x	x	
###	9.2384	2384	Hội sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	x	x	x	
###	9.2385	2385	Hội sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	x	x	x	
###	9.2386	2386	Hội sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	x	x	x	
###	9.2389	2389	Hội sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	x	x	x	
###	9.2390	2390	Hội sức phẫu thuật KHX gãy Pilon	x	x	x	
###	9.2391	2391	Hội sức phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	x	x	x	
###	9.2392	2392	Hội sức phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	x	x	x	
###	9.2393	2393	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	x	x	x	
###	9.2394	2394	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x	x	x	
###	9.2395	2395	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	x	x	x	
###	9.2396	2396	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	x	x	x	
###	9.2397	2397	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	x	x	x	
###	9.2398	2398	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	x	x	x	

###	9.2399	2399	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	x	x	x	
###	9.2400	2400	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	x	x	x	
###	9.2402	2402	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	x	x	x	
###	9.2403	2403	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	x	x	x	
###	9.2404	2404	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	x	x	x	
###	9.2405	2405	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	x	x	x	
###	9.2406	2406	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	x	x	x	
###	9.2407	2407	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	x	x	x	
###	9.2408	2408	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	x	x	x	
###	9.2409	2409	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	x	x	x	
###	9.2410	2410	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	x	x	x	
###	9.2411	2411	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	
###	9.2412	2412	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	x	x	x	
###	9.2413	2413	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x	
###	9.2415	2415	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	x	x	x	
###	9.2416	2416	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý	x	x	x	
###	9.2417	2417	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đòn	x	x	x	
###	9.2418	2418	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x	x	
###	9.2419	2419	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	x	x	
###	9.2420	2420	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương gót	x	x	x	
###	9.2421	2421	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	x	x	x	
###	9.2422	2422	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay tru dưới	x	x	x	
###	9.2423	2423	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	x	x	x	
###	9.2424	2424	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x	x	x	
###	9.2425	2425	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	x	x	x	
###	9.2429	2429	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	x	x	x	
###	9.2430	2430	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	x	x	x	
###	9.2431	2431	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	x	x	
###	9.2432	2432	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	x	x	x	
###	9.2433	2433	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	x	x	x	
###	9.2434	2434	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	x	x	x	
###	9.2440	2440	Hồi sức phẫu thuật lách hoặc tụy	x	x	x	

###	9.2443	2443	Hồi sức phẫu thuật lại táct ruột sau phẫu thuật	x	x	x	
###	9.2444	2444	Hồi sức phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.	x	x	x	
###	9.2446	2446	Hồi sức phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	x	x	x	
###	9.2459	2459	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ chòm quay	x	x	x	
###	9.2479	2479	Hồi sức phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	x	x	x	
###	9.2483	2483	Hồi sức phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	x	x	x	
###	9.2486	2486	Hồi sức phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	x	x	x	
###	9.2493	2493	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	x	x	x	
###	9.2499	2499	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	x	x	x	
###	9.2500	2500	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	x	x	
###	9.2501	2501	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	x	x	
###	9.2503	2503	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	x	x	x	
###	9.2504	2504	Hồi sức phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	x	x	x	
###	9.2513	2513	Hồi sức phẫu thuật lấy thai ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	x	x	
###	9.2526	2526	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	x	x	x	
###	9.2527	2527	Hồi sức phẫu thuật lấy trĩ táct mạch	x	x	x	
###	9.2531	2531	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo rỏ điều trị viêm xương hàm	x	x	x	
###	9.2532	2532	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	x	x	
###	9.2535	2535	Hồi sức phẫu thuật loại 3	x	x	x	
###	9.2537	2537	Hồi sức phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	x	x	x	
###	9.2545	2545					
###	9.2546	2546	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò	x	x	x	
###	9.2547	2547	Hồi sức phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	x	x	
###	9.2552	2552	Hồi sức phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	x	x	x	
###	9.2553	2553	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	x	x	x	
###	9.2554	2554	Hồi sức phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	x	x	x	
###	9.2556	2556	Hồi sức phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán	x	x	x	
###	9.2558	2558	Hồi sức phẫu thuật mở màng phổi tối đa	x	x	x	
###	9.2559	2559	Hồi sức phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	x	x	x	
###	9.2564	2564	Hồi sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	x	x	x	

###	9.2565	2565	Hội sức phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	x	x	x	
###	9.2569	2569	Hội sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	x	x	x	
###	9.2570	2570	Hội sức phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)	x	x	x	
###	9.2571	2571	Hội sức phẫu thuật mở thông dạ dày	x	x	x	
###	9.2573	2573	Hội sức phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Hội sức phẫu thuật mở thông hồi tràng	x	x	x	
###	9.2574	2574	Hội sức phẫu thuật mở thông túi mật	x	x	x	
###	9.2601	2601	Hội sức phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	x		
###	9.2603	2603	Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung	x	x		
###	9.2604	2604	Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	x	x		
###	9.2605	2605	Hội sức phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	x	x		
###	9.2685	2685	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh	x	x		
###	9.2716	2716	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	x	x	x	
###	9.2717	2717	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	x	x	
###	9.2734	2734	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến	x	x	x	
###	9.2754	2754	Hội sức phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x	x	x	
###	9.2790	2790	Hội sức phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung	x	x		
###	9.2846	2846	Hội sức phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	x	x		
###	9.2931	2931	Hội sức phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	x	x	x	
###	9.2937	2937	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	x	x		
###	9.2938	2938	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	x	x		
###	9.2939	2939	Hội sức phẫu thuật nội soi mở ruột non ra da	x	x		
###	9.2940	2940	Hội sức phẫu thuật nội soi mở sàng hàm	x	x		
###	9.2941	2941	Hội sức phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	x	x	x	
###	9.2942	2942	Hội sức phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mắt	x	x		
###	9.2943	2943	Hội sức phẫu thuật nội soi nang thận qua phúc mạc	x	x		
###	9.2944	2944	Hội sức phẫu thuật nội soi nang thận sau phúc mạc	x	x		
###	9.2945	2945	Hội sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hồng tràng	x	x		
###	9.2946	2946	Hội sức phẫu thuật nội soi nối dạ dày-hồng tràng, nối túi mật-hồng tràng	x	x		
###	9.2947	2947	Hội sức phẫu thuật nội soi nối nang tụy- dạ dày điều trị nang giả tụy	x	x		
###	9.2948	2948	Hội sức phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hồng tràng	x	x		
###	9.2949	2949	Hội sức phẫu thuật nội soi nối OMC-tá tràng	x	x		

###	9.2950	2950	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	x	x		
###	9.2951	2951	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ-hỗng tràng	x	x		
###	9.2952	2952	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng-đại tràng	x	x		
###	9.2953	2953	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng-đại tràng ngang	x	x		
###	9.2954	2954	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non-ruột non	x	x		
###	9.2955	2955	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối tắt thực quản-dạ dày bằng đại tràng	x	x		
###	9.2956	2956	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối thông lệ mũi	x	x		
###	9.2957	2957	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối túi mật-hỗng tràng	x	x		
###	9.2958	2958	Hồi sức phẫu thuật nội soi nối vòi tử cung	x	x		
###	9.2959	2959	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	x	x		
###	9.2960	2960	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	x	x		
###	9.2961	2961	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	x	x		
###	9.2962	2962	Hồi sức phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	x	x		
###	9.2963	2963	Hồi sức phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	x			
###	9.2964	2964	Hồi sức phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não thất	x	x		
###	9.2965	2965	Hồi sức phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh	x	x		
###	9.2966	2966	Hồi sức phẫu thuật nội soi phình động mạch chủ bụng	x	x		
###	9.2967	2967	Hồi sức phẫu thuật nội soi phục hồi thành bụng	x	x		
###	9.2968	2968	Hồi sức phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày	x	x		
###	9.2969	2969	Hồi sức phẫu thuật nội soi Robotigae	x	x		
###	9.2970	2970	Hồi sức phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	x	x		
###	9.2971	2971	Hồi sức phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	x	x		
###	9.2972	2972	Hồi sức phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	x	x		
###	9.2973	2973	Hồi sức phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	x	x		
###	9.2974	2974	Hồi sức phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	x	x		
###	9.2975	2975	Hồi sức phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	x			
###	9.2976	2976	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	x	x		
###	9.2977	2977	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)	x	x		
###	9.2978	2978	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	x	x		
###	9.2979	2979	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	x	x		

###	9.2980	2980	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)	x	x		
###	9.2981	2981	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	x	x		
###	9.2982	2982	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau	x	x		
###	9.2983	2983	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	x	x		
###	9.2984	2984	Hồi sức phẫu thuật nội soi tán sỏi trong phẫu thuật nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	x	x		
###	9.2985	2985	Hồi sức phẫu thuật nội soi tán sỏi, dẫn lưu đường mật qua da dưới ECHO	x	x		
###	9.2986	2986	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	x			
###	9.2987	2987	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	x	x		
###	9.2988	2988	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)	x	x		
###	9.2989	2989	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	x	x		
###	9.2990	2990	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Dor	x	x		
###	9.2991	2991	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Lortat-Jacob	x	x		
###	9.2992	2992	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Nissen	x	x		
###	9.2993	2993	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình tâm vị kiểu Toupet	x	x		
###	9.2994	2994	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	x	x		
###	9.2995	2995	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	x	x		
###	9.2996	2996	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	x	x		
###	9.2997	2997	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt ống ngực (điều trị dò bạch huyết)	x	x		
###	9.2998	2998	Hồi sức phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ	x	x		
###	9.2999	2999	Hồi sức phẫu thuật nội soi thay van hai lá	x			
###	9.3000	3000	Hồi sức phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	x	x		
###	9.3001	3001	Hồi sức phẫu thuật nội soi tuỷ sống	x	x		
###	9.3002	3002	Hồi sức phẫu thuật nội soi tuyền yên qua đường xương bướm	x	x		
###	9.3003	3003	Hồi sức phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x		
###	9.3004	3004	Hồi sức phẫu thuật nội soi u mạc treo	x	x		
###	9.3005	3005	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	x	x		
###	9.3015	3015	Hồi sức phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non	x	x	x	
###	9.3018	3018	Hồi sức phẫu thuật nối vị tràng	x	x	x	

###	9.3023	3023	Hồi sức phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	x	x	x	
###	9.3035	3035	Hồi sức rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	x	x	x	
	9.		<b>D. GÂY TÊ</b>				
###	9.3045	3045	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	x	x	x	
###	9.3047	3047	Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x		
###	9.3048	3048	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x		
###	9.3049	3049	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung	x	x		
###	9.3050	3050	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung	x	x		
###	9.3051	3051	Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi	x	x		
###	9.3052	3052	Gây tê nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	x	x		
###	9.3053	3053	Gây tê nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	x	x		
###	9.3054	3054	Gây tê nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	x	x		
###	9.3055	3055	Gây tê nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser	x	x		
###	9.3057	3057	Gây tê nội soi nong hẹp thực quản	x	x		
###	9.3058	3058	Gây tê nội soi nong niệu quản hẹp	x	x		
###	9.3059	3059	Gây tê nội soi ổ bụng chẩn đoán	x	x		
###	9.3061	3061	Gây tê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán	x	x		
###	9.3062	3062	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản	x	x		
###	9.3063	3063	Gây tê nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	x	x		
###	9.3065	3065	Gây tê nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	x	x		
###	9.3066	3066	Gây tê nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	x	x		
###	9.3067	3067	Gây tê nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản	x	x		
###	9.3068	3068	Gây tê nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	x	x		
###	9.3070	3070	Gây tê phẫu thuật áp xe gan	x	x	x	
###	9.3073	3073	Gây tê phẫu thuật áp xe tồn dư ổ bụng	x	x		
###	9.3074	3074	Gây tê phẫu thuật bắc cầu động mạch vành /Phẫu	x	x		
###	9.3087	3087	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	x	x	x	
###	9.3089	3089	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ	x	x	x	
###	9.3091	3091	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân viêm phúc mạc ruột thừa	x	x	x	
###	9.3097	3097	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	x	x		
###	9.3098	3098	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú	x	x		
###	9.3099	3099	Gây tê phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	x	x		

###	9.3106	3106	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x	x	
###	9.3107	3107	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	x	x	x	
###	9.3109	3109	Gây tê phẫu thuật bướu cổ	x	x	x	
###	9.3110	3110	Gây tê phẫu thuật bướu tinh hoàn	x	x	x	
###	9.3112	3112	Gây tê phẫu thuật cầm máu lại tuyến giáp	x	x	x	
###	9.3129	3129	Gây tê phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần	x	x	x	
###	9.3131	3131	Gây tê phẫu thuật cắt amidan ở người lớn	x	x	x	
###	9.3142	3142	Gây tê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
###	9.3150	3150	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	x	x	x	
###	9.3153	3153	Gây tê phẫu thuật cắt chấp có bọc	x	x	x	
###	9.3156	3156	Gây tê phẫu thuật cắt chi, vét hạch do ung thư	x	x	x	
###	9.3157	3157	Gây tê phẫu thuật cắt chòm nang gan	x	x		
###	9.3166	3166	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	x	x	x	
###	9.3167	3167	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi	x	x	x	
###	9.3168	3168	Gây tê phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x	
###	9.3174	3174	Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi	x	x	x	
###	9.3175	3175	Gây tê phẫu thuật cắt đường dò dưới da-dưới màng túy	x	x	x	
###	9.3178	3178	Gây tê phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	x	x	x	
###	9.3179	3179	Gây tê phẫu thuật cắt dương vật trong lưỡng giới giả nữ	x	x	x	
###	9.3181	3181	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x		
###	9.3184	3184	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
###	9.3186	3186	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
###	9.3188	3188	Gây tê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
###	9.3189	3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	x	x	x	
###	9.3190	3190	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	x	x	x	
###	9.3191	3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	x	x	x	
###	9.3193	3193	Gây tê phẫu thuật cắt lách bán phần	x	x		
###	9.3194	3194	Gây tê phẫu thuật cắt lách bệnh lý	x	x		

###	9.3195	3195	Gây tê phẫu thuật cắt lách do chấn thương	x	x	x	
###	9.3196	3196	Gây tê phẫu thuật cắt lách ung thư, apxe	x	x		
###	9.3197	3197	Gây tê phẫu thuật cắt lại dạ dày	x	x		
###	9.3198	3198	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	x	x	x	
###	9.3199	3199	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	x	x	x	
###	9.3200	3200	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	x	x	x	
###	9.3201	3201	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	x	x	x	
###	9.3203	3203	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	x	x	x	
###	9.3205	3205	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn	x	x	x	
###	9.3206	3206	Gây tê phẫu thuật cắt mạc nối lớn, phúc mạc	x	x	x	
###	9.3207	3207	Gây tê phẫu thuật cắt màng ngăn tá tràng	x	x	x	
###	9.3247	3247	Gây tê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú	x	x	x	
###	9.3249	3249	Gây tê phẫu thuật cắt ruột non hình chêm	x	x	x	
###	9.3250	3250	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x	
###	9.3252	3252	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	x	x	
###	9.3253	3253	Gây tê phẫu thuật cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x	
###	9.3255	3255	Gây tê phẫu thuật cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	x	x	x	
###	9.3270	3270	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	x	x	x	
###	9.3286	3286	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	x	X	x	
###	9.3287	3287	Gây tê phẫu thuật cắt tinh hoàn	x	x	x	
###	9.3298	3298	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	x	x	x	
###	9.3299	3299	Gây tê phẫu thuật cắt toàn bộ ruột non	x	x	x	
###	9.3314	3314	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn	x	x	x	
###	9.3316	3316	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ	x	x	x	
###	9.3321	3321	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung	x	x	x	
###	9.3323	3323	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung	x	x	x	
###	9.3325	3325	Gây tê phẫu thuật cắt túi mật	x	x	x	
###	9.3327	3327	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa đại tràng	x	x	x	
###	9.3328	3328	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa Meckel	x	x	x	
###	9.3330	3330	Gây tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	x	x	x	
###	9.3346	3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu	x	x	x	

###	9.3348	3348	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	x	x	x	
###	9.3364	3364	Gây tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	x	x	x	
###	9.3370	3370	Gây tê phẫu thuật cắt u mạc treo ruột	x	x	x	
###	9.3380	3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	x	x	x	
###	9.3381	3381	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	x	x	x	
###	9.3382	3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	x	x	x	
###	9.3383	3383	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
###	9.3384	3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
###	9.3397	3397	Gây tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	x	x	x	
###	9.3423	3423	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành	x	x	x	
###	9.3424	3424	Gây tê phẫu thuật cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	x	x	x	
###	9.3438	3438	Gây tê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	x	x	x	
###	9.3453	3453	Gây tê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ	x	x	x	
###	9.3455	3455	Gây tê phẫu thuật chấn thương sọ não	x	x	x	
###	9.3458	3458	Gây tê phẫu thuật chích áp xe gan	x	x	x	
###	9.3461	3461	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	x	x	x	
###	9.3462	3462	Gây tê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật	x	x	x	
###	9.3473	3473	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ	x	x	x	
###	9.3481	3481	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	x	x	x	
###	9.3484	3484	Gây tê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	x	x	x	
###	9.3493	3493	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	x	x	x	
###	9.3494	3494	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	x	x	x	
###	9.3498	3498	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu túi mật	x	x	x	
###	9.3499	3499	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	x	x	x	
###	9.3506	3506	Gây tê phẫu thuật đặt stent các động mạch ngoại vi	x	x	x	
###	9.3509	3509	Gây tê phẫu thuật đặt stent động mạch đùi	x	x	x	
###	9.3546	3546	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	x	x	x	
###	9.3547	3547	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	x	x	x	
###	9.3548	3548	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	x	x	
###	9.3563	3563	Gây tê phẫu thuật điều trị phồng, già phồng động mạch chi	x	x	x	

###	9.3565	3565	Gây tê phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	x	x	x	
###	9.3577	3577	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	x	x	
###	9.3578	3578	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x	x	
###	9.3579	3579	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	x	x	
###	9.3580	3580	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x	
###	9.3581	3581	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	x	x	x	
###	9.3582	3582	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	x	x	
###	9.3584	3584	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	x	x	
###	9.3588	3588	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	x	x	
###	9.3589	3589	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng	x	x	x	
###	9.3598	3598	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	x	x	x	
###	9.3602	3602	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	x	x	x	
###	9.3605	3605	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	x	x	x	
###	9.3606	3606	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	x	x	x	
###	9.3607	3607	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	x	x	
###	9.3608	3608	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	x	x	
###	9.3611	3611	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	x	x	x	
###	9.3614	3614	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	x	x	
###	9.3617	3617	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	x	x	x	
###	9.3618	3618	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm tuyến mang tai bằng bom rửa thuốc qua lỗ ống tuyến	x	x	x	
###	9.3632	3632	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	x	x	x	
###	9.3633	3633	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác	x	x	x	
###	9.3667	3667	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x	x	
###	9.3668	3668	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	x	x	x	
###	9.3671	3671	Gây tê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	x	x	

###	9.3676	3676	Gây tê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	x	x	x	
###	9.3679	3679	Gây tê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	x	x	x	
###	9.3686	3686	Gây tê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	x	x	x	
###	9.3696	3696	Gây tê phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)	x	x	x	
###	9.3698	3698	Gây tê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)	x	x	x	
###	9.3709	3709	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 1 bên	x	x	x	
###	9.3710	3710	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn 2 bên	x	x	x	
###	9.3711	3711	Gây tê phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	x	x	x	
###	9.3712	3712	Gây tê phẫu thuật hạch ngoại biên	x	x	x	
###	9.3715	3715	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	x	x	x	
###	9.3717	3717	Gây tê phẫu thuật hội chứng volkmann cơ cơ gấp không kết hợp xương	x	x	x	
###	9.3719	3719	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II	x	x	x	
###	9.3723	3723	Gây tê phẫu thuật khoan sọ dẫn lưu ổ tụ mũ dưới màng cứng	x	x	x	
###	9.3725	3725	Gây tê phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	x	x	x	
###	9.3743	3743	Gây tê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	x	x	x	
###	9.3744	3744	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	x	x	x	
###	9.3745	3745	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	x	x	x	
###	9.3746	3746	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	x	x	x	
###	9.3747	3747	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	x	x	x	
###	9.3748	3748	Gây tê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	x	x	x	
###	9.3750	3750	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	x	x	x	
###	9.3752	3752	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	x	x	x	
###	9.3753	3753	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	x	x	x	
###	9.3754	3754	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	x	x	x	

###	9.3755	3755	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay	x	x	x	
###	9.3756	3756	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	x	x	x	
###	9.3757	3757	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x	x	x	
###	9.3758	3758	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	x	x	x	
###	9.3759	3759	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x	
###	9.3760	3760	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	x	x	x	
###	9.3761	3761	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	x	x	x	
###	9.3762	3762	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x	
###	9.3763	3763	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	x	x	x	
###	9.3764	3764	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	x	x	x	
###	9.3765	3765	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	x	x	x	
###	9.3766	3766	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	
###	9.3767	3767	Gây tê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	x	x	x	
###	9.3769	3769	Gây tê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	
###	9.3771	3771	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x	x	
###	9.3772	3772	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	x	x	x	
###	9.3773	3773	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	x	x	x	
###	9.3774	3774	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	x	x	x	
###	9.3775	3775	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	x	x	x	
###	9.3776	3776	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	x	x	x	
###	9.3777	3777	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	x	x	x	
###	9.3778	3778	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	x	x	x	
###	9.3779	3779	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	x	x	x	
###	9.3780	3780	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	x	x	x	
###	9.3781	3781	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	x	x	x	
###	9.3782	3782	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	x	x	x	
###	9.3783	3783	Gây tê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	x	x	x	
###	9.3784	3784	Gây tê phẫu thuật KHX gãy Monteggia	x	x	x	
###	9.3785	3785	Gây tê phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	x	x	x	

###	9.3786	3786	Gây tê phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay	x	x	x	
###	9.3787	3787	Gây tê phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay	x	x	x	
###	9.3788	3788	Gây tê phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần	x	x	x	
###	9.3791	3791	Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp vùng khuỷu	x	x	x	
###	9.3792	3792	Gây tê phẫu thuật KHX gây Pilon	x	x	x	
###	9.3793	3793	Gây tê phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay	x	x	x	
###	9.3794	3794	Gây tê phẫu thuật KHX gây sụn tăng trưởng ở đầu xương	x	x	x	
###	9.3795	3795	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	x	x	x	
###	9.3796	3796	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	x	x	x	
###	9.3797	3797	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay	x	x	x	
###	9.3798	3798	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân	x	x	x	
###	9.3799	3799	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	x	x	x	
###	9.3800	3800	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	x	x	x	
###	9.3801	3801	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp	x	x	x	
###	9.3802	3802	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương chày	x	x	x	
###	9.3804	3804	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	x	x	x	
###	9.3805	3805	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay	x	x	x	
###	9.3806	3806	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	x	x	x	
###	9.3807	3807	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	x	x	x	
###	9.3808	3808	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ chân ở trẻ em	x	x	x	
###	9.3809	3809	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay	x	x	x	
###	9.3810	3810	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương gót	x	x	x	
###	9.3811	3811	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương sên	x	x	x	
###	9.3812	3812	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	x	x	x	
###	9.3813	3813	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay	x	x	x	
###	9.3814	3814	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi	x	x	x	
###	9.3815	3815	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x	x	
###	9.3817	3817	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	x	x	x	
###	9.3818	3818	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bệnh lý	x	x	x	
###	9.3819	3819	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đòn	x	x	x	
###	9.3820	3820	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay	x	x	x	

###	9.3821	3821	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	x	x	
###	9.3822	3822	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương gót	x	x	x	
###	9.3823	3823	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	x	x	x	
###	9.3824	3824	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x	x	x	
###	9.3825	3825	Gây tê phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	x	x	x	
###	9.3826	3826	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x	x	x	
###	9.3827	3827	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	x	x	x	
###	9.3831	3831	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	x	x	x	
###	9.3832	3832	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	x	x	x	
###	9.3833	3833	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	x	x	
###	9.3834	3834	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	x	x	x	
###	9.3835	3835	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	x	x	x	
###	9.3836	3836	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	x	x	x	
###	9.3842	3842	Gây tê phẫu thuật lách hoặc tụy	x	x	x	
###	9.3845	3845	Gây tê phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	x	x	x	
###	9.3846	3846	Gây tê phẫu thuật lại ung thư, gỡ dính.	x	x	x	
###	9.3848	3848	Gây tê phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	x	x	x	
###	9.3861	3861	Gây tê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay	x	x	x	
###	9.3883	3883	Gây tê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo	x	x	x	
###	9.3898	3898	Gây tê phẫu thuật lấy giun, dị vật ở ruột non	x	x	x	
###	9.3902	3902	Gây tê phẫu thuật lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	x	x	x	
###	9.3905	3905	Gây tê phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	x	x	x	
###	9.3912	3912	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	x	x	x	
###	9.3918	3918	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	x	x	x	
###	9.3919	3919	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	x	x	
###	9.3920	3920	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	x	x	
###	9.3922	3922	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	x	x	x	
###	9.3923	3923	Gây tê phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, cắt túi mật	x	x	x	
###	9.3944	3944	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	x	x	x	
###	9.3945	3945	Gây tê phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	x	x	x	

###	9.3949	3949	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	x	x	x	
###	9.3950	3950	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	x	x	
###	9.3953	3953	Gây tê phẫu thuật loại 3	x	x	x	
###	9.3955	3955	Gây tê phẫu thuật lớn trên dạ dày hoặc ruột	x	x	x	
###	9.3964	3964	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò	x	x	x	
###	9.3965	3965	Gây tê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	x	x	
###	9.3970	3970	Gây tê phẫu thuật mở dạ dày xử lý tổn thương	x	x	x	
###	9.3971	3971	Gây tê phẫu thuật mở đường mật ngoài gan lấy sỏi trừ mở ống mật chủ	x	x	x	
###	9.3972	3972	Gây tê phẫu thuật mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	x	x	x	
###	9.3974	3974	Gây tê phẫu thuật mở hồng tràng ra da nuôi ăn / mổ nội soi mở bụng thám sát chẩn đoán	x	x	x	
###	9.3977	3977	Gây tê phẫu thuật mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	x	x	x	
###	9.3982	3982	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	x	x	x	
###	9.3983	3983	Gây tê phẫu thuật mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	x	x	x	
###	9.3987	3987	Gây tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	x	x	x	
###	9.3988	3988	Gây tê phẫu thuật mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại...)	x	x	x	
###	9.3989	3989	Gây tê phẫu thuật mở thông dạ dày	x	x	x	
###	9.3991	3991	Gây tê phẫu thuật mở thông hồng tràng hoặc Gây tê phẫu thuật mở thông hồi tràng	x	x	x	
###	9.3992	3992	Gây tê phẫu thuật mở thông túi mật	x	x	x	
###	9.4134	4134	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	x	x	x	
###	9.4135	4135	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	x	x	x	
###	9.4152	4152	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt tiền liệt tuyến		x	x	
###	9.4172	4172	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt túi mật	x	x	x	
###	9.4349	4349	Gây tê phẫu thuật nội soi lồng ngực xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	x	x	x	
###	9.4359	4359	Gây tê phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	x	x	x	
###	9.4433	4433	Gây tê phẫu thuật nối tắt ruột non – ruột non	x	x	x	
###	9.4436	4436	Gây tê phẫu thuật nối vị tràng	x	x	x	

###	9.4441	4441	Gây tê phẫu thuật ổ bụng trung phẫu ở trẻ em	x	x	x	
###	9.4453	4453	Gây tê rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	x	x	x	
	9.		<b>Đ. AN THẦN</b>				
###	9.4460	4460	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh	x	x	x	
###	9.4464	4464	An thần bệnh nhân nội soi khí phế quản	x	x	x	
###	9.4465	4465	An thần bệnh nhân phải nắn xương	x	x	x	
###	9.4467	4467	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh	x	x	x	
###	9.4470	4470	An thần nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x		
###	9.4471	4471	An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x		
###	9.4472	4472	An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung	x	x		
###	9.4473	4473	An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung	x	x		
###	9.4480	4480	An thần nội soi nong hẹp thực quản	x	x		
###	9.4481	4481	An thần nội soi nong niệu quản hẹp	X	x		
###	9.4482	4482	An thần nội soi ổ bụng chẩn đoán	X	x		
###	9.4483	4483	An thần nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán	x	x		
###	9.4484	4484	An thần nội soi tán sỏi niệu quản	X	x		
###	9.4485	4485	An thần nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng	X	x		
###	9.4752	4752	An thần rút sonde JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ tại khoa	x	x	x	
###	9.4770	4770	An thần sau phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương	x	x	x	
			<b>X. NGOẠI KHOA</b>				
			<b>A. THẦN KINH - SỌ NÃO</b>				
			<b>16. Thần kinh ngoại biên</b>				
###	10.148	148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	x	x		
###	10.149	149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	x	x		
###	10.151	151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	x	x	x	
			<b>B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC</b>				
			<b>1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực</b>				
###	10.152	152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	x	x	x	
###	10.153	153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	x	x	x	
###	10.154	154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	x	x		

###	10.155	155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	x	x	x	
###	10.157	157	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	x	x		
###	10.159	159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	x	x	x	
###	10.160	160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	x	x	x	
###	10.161	161	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường ngực	x	x		
###	10.162	162	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	x	x	x	
###	10.163	163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	x	x	x	
###	10.164	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	x	x	x	x
	10.		<b>2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu</b>				
###	10.167	167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	x	x		
###	10.168	168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	x	x		
###	10.169	169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	x	x		
###	10.170	170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	x	x		
###	10.174	174	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	x	x		
			<b>6. Lồng ngực</b>				
###	10.271	271	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	x	x		
###	10.272	272	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	x	x		
###	10.278	278	Phẫu thuật cắt u thành ngực				
###	10.281	281	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi	x	x		
###	10.284	284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	x	x		
###	10.285	285	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	x	x		
###	10.287	287	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	x	x		
###	10.288	288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	x	x	x	
###	10.289	289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	x	x	x	
###	10.293	293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	x	x	x	
			<b>C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC</b>				
			<b>1. Thận</b>				
###	10.299	299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	x	x		
###	10.303	303	Cắt thận đơn thuần	x	x		

###	10.304	304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	x	x		
###	10.305	305	Phẫu thuật treo thận	x	x		
###	10.307	307	Lấy sỏi mở bề thận trong xoang	x	x		
###	10.308	308	Lấy sỏi mở bề thận, đài thận có dẫn lưu thận	x	x		
###	10.310	310	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	x	x		
###	10.311	311	Tán sỏi ngoài cơ thể	x	x		
###	10.312	312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	x	x		
###	10.314	314	Cắt eo thận móng ngựa	x	x		
###	10.315	315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	x	x		
###	10.316	316	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	x	x		
###	10.317	317	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	x	x		
###	10.318	318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm				
###	10.319	319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận				
###	10.321	321	Cắt u tuyến thượng thận (mô mỡ)	x	x		
###	10.322	322	Cắt thận rộng rãi + nạo vết hạch	x	x		
			<b>2. Niệu quản</b>				
###	10.325	325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	x	x		
###	10.326	326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	x	x		
###	10.327	327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	x	x		
###	10.329	329	Nong niệu quản	x	x		
###	10.335	335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	x	x		
			<b>3. Bàng quang</b>				
###	10.342	342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	x	x		
###	10.344	344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	x	x		
###	10.350	350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	x	x		
###	10.352	352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	x	x		
###	10.353	353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	x	x	x	
###	10.354	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	x	x	x	
###	10.355	355	Lấy sỏi bàng quang	x	x	x	
###	10.356	356	Dẫn lưu n-ước tiểu bàng quang	x	x	x	
###	10.357	357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	x	x	x	

###	10.359	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	x	x	x	
			<b>4. Niệu đạo</b>				
###	10.371	371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò niệu tiểu	x	x	x	
###	10.372	372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	x	x	x	
###	10.376	376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	x	x		
			<b>5. Sinh dục</b>				
###	10.386	386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	x	x		
###	10.392	392	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	x	x		
###	10.394	394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	x	x		
###	10.395	395	Cắt tinh mạc	x	x		
###	10.396	396	Cắt mào tinh	x	x		
###	10.398	398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	x	x		
###	10.400	400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	x	x		
###	10.402	402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	x	x		
###	10.404	404	Nội ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	x	x		
###	10.405	405	Nong niệu đạo	x	x	x	
###	10.406	406	Cắt bỏ tinh hoàn				
###	10.408	408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	x	x	x	
###	10.410	410	Cắt bỏ da quy đầu do dính hoặc dài	x	x	x	
###	10.411	411	Cắt hẹp bao da quy đầu	x	x	x	x
###	10.412	412	Mở rộng lỗ sáo	x	x	x	x
			<b>D. TIÊU HÓA</b>				
			<b>1. Thực quản</b>				
###	10.416	416	Mở thông dạ dày				
###	10.419	419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	x	x		
			<b>2. Dạ dày</b>				
###	10.451	451	Mở bụng thăm dò	x	x	x	
###	10.452	452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	x	x	x	
###	10.453	453	Nội vị tràng	x	x	x	
###	10.454	454	Cắt dạ dày hình chêm	x	x	x	
###	10.455	455	Cắt đoạn dạ dày	x	x		
###	10.456	456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	x	x		
###	10.457	457	Cắt toàn bộ dạ dày	x	x		

###	10.459	459	Nạo vét hạch D1	x	x		
###	10.463	463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	x	x	x	
###	10.464	464	Phẫu thuật Newmann	x	x		
###	10.465	465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	x	x		
###	10.466	466	Cắt thần kinh X toàn bộ	x	x		
###	10.467	467	Cắt thần kinh X chọn lọc	x	x		
###	10.469	469	Mở cơ môn vị	x	x		
###	10.471	471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	x	x		
###	10.472	472	Các phẫu thuật dạ dày khác	x	x		
			3. Tá tràng				
###	10.473	473	Cắt u tá tràng	x	x	x	
###	10.475	475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	x	x		
###	10.476	476	Cắt túi thừa tá tràng	x	x		
###	10.478	478	Cắt màng ngăn tá tràng	x	x		
###	10.479	479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	x	x		
###	10.480	480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	x	x		
###	10.481	481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	x	x		
###	10.482	482	Tháo xoắn ruột non	x	x		
###	10.483	483	Tháo lồng ruột non	x	x		
###	10.484	484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	x	x		
###	10.485	485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	x	x		
###	10.486	486	Cắt ruột non hình chêm	x	x		
###	10.488	488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	x	x		
###	10.490	490	Cắt nhiều đoạn ruột non	x	x		
###	10.491	491	Gỡ dính sau mổ lại	x	x		
###	10.492	492	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	x	x		
###	10.493	493	Đóng mở thông ruột non	x	x		
###	10.494	494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	x	x		
###	10.495	495	Nối tắt ruột non - ruột non	x	x		
###	10.496	496	Cắt mạc nối lớn	x	x		
###	10.497	497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	x	x		
###	10.498	498	Cắt u mạc treo ruột	x	x		
###	10.505	505	Các phẫu thuật tá tràng khác	x	x		

			5. Ruột thừa- Đại tràng	x	x		
###	10.506	506	Cắt ruột thừa đơn thuần	x	x	x	x
###	10.507	507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	x	x	x	
###	10.508	508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	x	x	x	
###	10.509	509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	x	x	x	
###	10.510	510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	x	x		
###	10.511	511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	x	x	x	
###	10.512	512	Khâu lỗ thủng đại tràng	x	x		
###	10.513	513	Cắt túi thừa đại tràng	x	x		
###	10.515	515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	x	x		
###	10.517	517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	x	x		
###	10.518	518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	x	x		
###	10.519	519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	x	x		
###	10.524	524	Làm hậu môn nhân tạo	x	x	x	
			6. Trực tràng				
###	10.525	525	Làm hậu môn nhân tạo	x	x	x	
###	10.526	526	Lấy dị vật trực tràng	x	x	x	
###	10.527	527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	x	x		
###	10.528	528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	x	x		
###	10.534	534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	x	x		
###	10.537	537	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	x	x		
			7. Tầng sinh môn				
###	10.549	549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	x	x	x	
###	10.550	550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	x	x	x	
###	10.551	551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	x	x		
###	10.554	554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	x	x		
###	10.555	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản				
###	10.556	556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	x	x		
###	10.561	561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	x	x	x	
###	10.565	565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn	x	x	x	
###	10.566	566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	x	x	x	
###	10.567	567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	x	x	x	

###	10.569	569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	x	x	x	
###	10.571	571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	x	x		
###	10.573	573	Các phẫu thuật hậu môn khác	x	x	x	
			<b>Đ. GAN - MẬT - TỤY</b>				
			1. Gan				
###	10.574	574	Thăm dò, sinh thiết gan	x	x	x	
###	10.578	578	Cắt gan phân thủy sau	x	x		
###	10.580	580	Cắt thủy gan trái	x	x		
###	10.581	581	Cắt hạ phân thủy 1	x	x		
###	10.582	582	Cắt hạ phân thủy 2	x	x		
###	10.583	583	Cắt hạ phân thủy 3	x	x		
###	10.584	584	Cắt hạ phân thủy 4	x	x		
###	10.585	585	Cắt hạ phân thủy 5	x	x		
###	10.586	586	Cắt hạ phân thủy 6	x	x		
###	10.587	587	Cắt hạ phân thủy 7	x	x		
###	10.588	588	Cắt hạ phân thủy 8	x	x		
###	10.589	589	Cắt hạ phân thủy 9	x	x		
###	10.593	593	Cắt gan nhỏ	x	x		
###	10.594	594	Cắt gan lớn	x	x		
###	10.596	596	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	x	x		
###	10.598	598	Các phẫu thuật cắt gan khác	x	x		
###	10.605	605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	x	x	x	
###	10.606	606	Lấy bỏ u gan	x	x		
###	10.607	607	Cắt lọc nhu mô gan	x	x		
###	10.608	608	Cầm máu nhu mô gan	x	x	x	
###	10.609	609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	x	x	x	
###	10.610	610	Lấy máu tụ bao gan	x	x		
###	10.611	611	Cắt chõm nang gan	x	x	x	
###	10.615	615	Lấy hạch cuống gan	x	x		
###	10.616	616	Dẫn lưu áp xe gan	x	x		
###	10.617	617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	x	x		
			2. Mật				

###	10.620	620	Mở thông túi mật	x	x	x	
###	10.621	621	Cắt túi mật	x	x	x	
###	10.622	622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	x	x		
###	10.623	623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	x	x		
###	10.624	624	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi đường mật	x	x		
###	10.625	625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	x	x		
###	10.626	626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	x	x		
###	10.629	629	Mở nhu mô gan lấy sỏi	x	x		
###	10.631	631	Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác	x	x		
###	10.632	632	Nội mật ruột bên - bên	x	x		
###	10.637	637	Cắt nang ống mật chủ	x	x		
###	10.638	638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	x	x		
###	10.639	639	Các phẫu thuật đường mật khác	x	x		
			3. Tụy				
###	10.640	640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	x	x	x	
###	10.641	641	Dẫn lưu nang tụy	x	x	x	
###	10.643	643	Nối nang tụy với dạ dày	x	x	x	
###	10.644	644	Nối nang tụy với hồng tràng	x	x	x	
###	10.648	648	Cắt bỏ nang tụy	x	x		
###	10.653	653	Cắt tụy trung tâm	x	x		
###	10.654	654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	x	x	x	
###	10.655	655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	x	x		
###	10.659	659	Nối tụy ruột	x	x		
###	10.660	660	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	x	x		
###	10.661	661	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	x	x		
###	10.663	663	Các phẫu thuật nối tụy ruột khác	x	x		
###	10.669	669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	x	x		
###	10.672	672	Các phẫu thuật tụy khác	x	x		
###	10.673	673	Cắt lách do chấn thương	x	x	x	
###	10.674	674	Cắt lách bệnh lý	x	x		
###	10.675	675	Cắt lách bán phần	x	x		

###	10.676	676	Khâu vết thương lách	x	x	x	
###	10.678	678	Các phẫu thuật lách khác	x	x		
			<b>E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC</b>				
			1. Thành bụng - cơ hoành				
###	10.679	679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	x	x	x	
###	10.680	680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	x	x	x	
###	10.681	681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	x	x	x	
###	10.682	682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	x	x	x	
###	10.683	683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát				
###	10.684	684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	x	x	x	
###	10.685	685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	x	x	x	
###	10.686	686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	x	x		
###	10.687	687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	x	x	x	
###	10.688	688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	x	x	x	
###	10.689	689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	x	x	x	
###	10.690	690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	x	x	x	
###	10.697	697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	x	x	x	
###	10.698	698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	x	x	x	
###	10.699	699	Khâu vết thương thành bụng	x	x	x	
###	10.683	683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	x	x		
###	10.686	686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	x	x		
###	10.692	692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	x	x		
###	10.695	695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	x	x		
###	10.696	696	Các phẫu thuật cơ hoành khác	x	x		
###	10.700	700	Các phẫu thuật thành bụng khác	x	x		
	10.		2. Phúc mạc				
###	10.701	701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	x	x		
###	10.702	702	Bóc phúc mạc douglas	x	x		
###	10.703	703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	x	x		
###	10.704	704	Bóc phúc mạc bên trái	x	x		

###	10.705	705	Bóc phúc mạc bên phải	x	x		
###	10.706	706	Bóc phúc mạc phủ tạng	x	x		
###	10.707	707	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	x	x		
###	10.713	713	Lấy u sau phúc mạc	x	x		
			<b>G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH</b>				
			1. Vùng vai-xương đòn				
###	10.714	714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	x	x		
###	10.715	715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	x			
###	10.717	717	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	x	x		
###	10.718	718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	x	x		
###	10.719	719	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đòn	x	x	x	
###	10.720	720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	x	x		
###	10.722	722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	x	x		
			2. Vùng cánh tay				
###	10.725	725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	x	x		
###	10.726	726	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	x	x		
###	10.727	727	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	x	x		
###	10.728	728	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	x	x		
###	10.730	730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	x	x		
###	10.731	731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	x	x		
###	10.732	732	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	x	x		
###	10.733	733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	x	x		
###	10.734	734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	x	x	x	
			3. Vùng cẳng tay				
###	10.736	736	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	x	x		
###	10.737	737	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	x	x		
###	10.739	739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	x	x		
###	10.740	740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	x	x		
###	10.742	742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	x	x		
###	10.743	743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	x	x		
			4. Vùng bàn tay				

###	10.749	749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	x	x		
###	10.750	750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	x	x		
###	10.751	751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	x	x		
			5. Vùng chậu				
###	10.753	753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	x	x		
###	10.755	755	Phẫu thuật KHX toác khớp mu ( trật khớp)	x	x		
###	10.756	756	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	x	x		
###	10.757	757	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	x	x		
			6. Vùng đùi				
###	10.759	759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	x	x		
###	10.761	761	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	x	x		
###	10.762	762	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi	x	x		
###	10.764	764	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	x	x		
###	10.766	766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	x	x		
###	10.767	767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	x	x		
###	10.768	768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	x	x		
###	10.769	769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	x	x		
			7. Khớp gối				
###	10.108	108	Phẫu thuật phụ hồi khớp gối do rách sụn chêm	x	x		
###	10.109	109	Phẫu thuật phục hồi khớp gối do đứt dây chằng chéo	x	x		
###	10.108	108	Thay khớp gối nhân tạo	x	x		
###	10.772	772	Phẫu thuật KHX bành chè	x	x		
###	10.773	773	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	x	x		
###	10.774	774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	x			
			8. Vùng cẳng chân				
###	10.775	775	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	x	x		
###	10.776	776	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	x	x		
###	10.778	778	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	x	x		
###	10.780	780	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	x	x		
###	10.781	781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	x	x		
###	10.786	786	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	x	x		
			10. Gãy xương hờ				
###	10.793	793	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương cẳng chân	x	x		

###	10.794	794	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	x	x		
###	10.795	795	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	x	x		
###	10.798	798	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	x	x		
###	10.799	799	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	x	x		
###	10.800	800	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	x	x		
###	10.801	801	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	x	x		
###	10.802	802	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	x	x		
###	10.803	803	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	x	x		
###	10.805	805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	x	x		
###	10.806	806	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	x	x		
			11. Tổn thương phần mềm				
###	10.807	807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	x	x	x	
###	10.808	808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	x	x		
###	10.809	809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	x	x		
###	10.810	810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	x	x		
###	10.811	811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	x	x		
			12. Vùng cổ tay-bàn tay				
###	10.815	815	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x		
###	10.816	816	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	x	x		
###	10.817	817	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu xương khớp ngón tay	x	x		
###	10.819	819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	x	x		
###	10.820	820	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	x	x		
###	10.821	821	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	x	x		
###	10.823	823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	x	x		
###	10.826	826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	x	x		
###	10.827	827	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	x	x		
###	10.828	828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	x	x		
###	10.832	832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	x	x		
###	10.833	833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	x	x		
###	10.834	834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	x	x		
###	10.839	839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	x	x		
###	10.840	840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	x	x		
###	10.842	842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	x	x		

###	10.843	843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	x	x		
###	10.845	845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	x	x		
###	10.846	846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	x	x		
###	10.847	847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	x	x		
###	10.850	850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	x	x		
###	10.851	851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	x	x		
###	10.861	861	Thương tích bàn tay phức tạp	x	x		
###	10.864	864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	x	x		
			13. Vùng cổ chân-bàn chân				
###	10.865	865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	x	x		
###	10.866	866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	x	x		
###	10.870	870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	x	x		
###	10.871	871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	x	x		
###	10.874	874	Cụt chân thương cổ và bàn chân	x	x		
###	10.875	875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	x	x		
###	10.876	876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	x	x		
###	10.877	877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	x	x		
###	10.878	878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	x	x		
###	10.879	879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	x	x		
###	10.880	880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	x	x		
			14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình				
###	10.881	881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	x	x		
###	10.882	882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	x	x		
###	10.885	885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	x	x		
###	10.893	893	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên	x	x		
			16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác				
###	10.927	927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	x			
###	10.928	928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	x			
###	10.930	930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	x	x		
###	10.932	932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	x	x		
###	10.937	937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	x	x		

###	10.939	939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	x	x		
###	10.942	942	Phẫu thuật cắt cụt chi	x	x		
###	10.943	943	Phẫu thuật tháo khớp chi	x	x		
###	10.944	944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	x	x		
###	10.947	947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	x	x		
###	10.948	948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	x	x		
###	10.949	949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	x	x		
###	10.952	952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	x	x		
###	10.953	953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	x	x		
###	10.955	955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	x	x		
###	10.956	956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	x	x		
###	10.958	958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	x	x		
###	10.959	959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	x	x		
###	10.960	960	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm <sup>2</sup>	x	x		
###	10.961	961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm <sup>2</sup>	x	x		
###	10.962	962	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm <sup>2</sup>	x	x		
###	10.965	965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	x	x		
###	10.970	970	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	x	x		
###	10.971	971	Lấy u xương (ghép xi măng)	x	x		
###	10.977	977	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm <sup>2</sup>	x	x		
###	10.978	978	Phẫu thuật vá da mỏng	x	x		
###	10.979	979	Phẫu thuật viêm xương	x	x		
###	10.980	980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	x	x		
###	10.983	983	Phẫu thuật vết thương khớp	x	x		
			<b>17. Nắn- Bó bột</b>				
###	10.985	985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	x	x		
###	10.986	986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	x	x		
###	10.987	987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	x	x		
###	10.988	988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	x	x		
###	10.989	989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	x	x		
###	10.990	990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	x	x		
###	10.991	991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	x	x		
###	10.992	992	Bột Corset Minerve, Cravate	x	x		

###	10.993	993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	x			
###	10.994	994	Nắn, bó bột cột sống	x	x		
###	10.995	995	Nắn, bó bột trật khớp vai	x	x		
###	10.996	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	x	x		
###	10.997	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	x	x		
###	10.998	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	x	x		
###	10.999	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	x	x		
###	10.1000	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	x	x		
###	10.1001	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	x	x		
###	10.1002	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	x	x		
###	10.1003	1003	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	x	x		
###	10.1004	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	x	x		
###	10.1005	1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	x	x		
###	10.1006	1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	x	x		
###	10.1007	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	x	x		
###	10.1008	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	x	x		
###	10.1009	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	x	x		
###	10.1010	1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	x	x		
###	10.1011	1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	x	x		
###	10.1012	1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	x	x		
###	10.1013	1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	x	x		
###	10.1014	1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	x	x		
###	10.1015	1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	x	x		
###	10.1016	1016	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	x	x		
###	10.1017	1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	x	x		
###	10.1018	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	x	x		
###	10.1019	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	x	x		
###	10.1020	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	x	x		
###	10.1021	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	x	x		
###	10.1022	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	x	x		
###	10.1023	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	x	x		
###	10.1024	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	x	x		
###	10.1025	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùnghòn	x	x		

###	10.1026	1026	Nắn, bó bột gầy Dupuytren	x	x		
###	10.1027	1027	Nắn, bó bột gầy Monteggia	x	x		
###	10.1028	1028	Nắn, bó bột gầy xương bàn chân	x	x		
###	10.1029	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	x	x		
###	10.1030	1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	x	x		
###	10.1031	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	x	x		
###	10.1032	1032	Nẹp bột các loại, không nắn	x	x		
			<b>H. CỘT SỐNG</b>				
			3. Cột sống thắt lưng				
###	10.1068	1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	x	x		
###	10.1076	1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	x	x		
###	10.1077	1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	x	x		
###	10.1078	1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	x	x		
###	10.1080	1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	x	x		
###	10.1086	1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	x	x		
###	10.1094	1094	Phẫu thuật vết thương tủy sống	x	x		
###	10.1095	1095	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	x	x		
###	10.1100	1100	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	x	x		
###	10.1101	1101	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	x	x		
###	10.1102	1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	x	x		
###	10.1103	1103	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	x	x		
			<b>XI BÔNG</b>				
###	11.1510	1510	Thay băng điều trị bông nông, d-ưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	x	x	x	
###	11.1513	1513	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu do dòng điện	x	x	x	
###	11.1514	1514	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi	x	x	x	
###	11.1515	1515	Ngâm rửa vết bông bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bông kỳ đầu.	x	x	x	x
###	11.1489	1489	Thay băng điều trị bông nông, từ 10% đến 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
###	11.1490	1490	Thay băng điều trị bông sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
			<b>XII. UNG BƯỚU</b>				
			<b>A. ĐẦU-CỔ</b>				

###	12.2	2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đ-ường kính dưới 5 cm	x	x	x	
###	12.3	3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đ-ường kính 5 đến 10cm	x	x	x	
###	12.4	4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đ-ường kính trên 10 cm	x	x	x	
###	12.11	11	Cắt các u lành tuyến giáp	x	x	x	
###	12.12	12	Cắt các u nang giáp móng	x	x	x	
###	12.68	68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đ-ường kính dưới 3 cm	x	x	x	
###	12.92	92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đ-ường kính dưới 5 cm	x	x	x	
###	12.125	125	Cắt u lành tính dây thanh	x	x		
###	12.149	149	Cắt lạnh u máu hạ thanh môn	x	x		
###	12.161	161	Cắt polyp ống tai	x	x	x	
###	12.162	162	Cắt polyp mũi	x	x	x	
###	12.190	190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đ-ường kính dưới 5 cm	x	x	x	
###	12.203	203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	x	x	x	
###	12.218	218	Cắt u mạc treo không cắt ruột	x	x	x	
###	12.261	261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	x	x	x	
###	12.262	262	Cắt u nang thờng tinh	x	x	x	
###	12.263	263	Cắt nang thờng tinh một bên	x	x	x	
###	12.264	264	Cắt nang thờng tinh hai bên	x	x	x	
###	12.265	265	Cắt u lành dương vật	x	x	x	
###	12.267	267	Cắt u vú lành tính	x	x	x	
###	12.268	268	Mổ bóc nhân xơ vú	x	x	x	
###	12.278	278	Cắt polyp cổ tử cung	x	x	x	
###	12.279	279	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	x	x	
###	12.280	280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	x	x	x	
###	12.281	281	Cắt u nang buồng trứng	x	x	x	
###	12.282	282	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	x	x	x	
###	12.283	283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	x	x	x	
###	12.284	284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x	
###	12.285	285	Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung	x	x	x	
###	12.305	305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	x	x	x	
###	12.306	306	Cắt u thành âm đạo	x	x	x	
###	12.309	309	Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x	
###	12.313	313	Cắt u máu khu trú, đ-ường kính dưới 5 cm	x	x	x	

###	12.320	320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	x	x	
###	12.322	322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x	
###	12.323	323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	x	x	x	
###	12.324	324	Cắt u xương sụn lành tính	x	x	x	
			<b>XIII SẢN - PHỤ KHOA</b>				
			<b>A. SẢN KHOA</b>				
###	13.7	7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	x	x	x	
###	13.18	18	Khâu tử cung do nạo thủng	x	x	x	
###	13.19	19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	x	x		
###	13.21	21	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm	x	x	x	
###	13.22	22	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	x	x	x	
###	13.23	23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	x	x	x	
###	13.24	24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	x	x	x	
###	13.25	25	Nội xoay thai	x	x	x	
###	13.26	26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	x	x	x	
###	13.27	27	Forceps	x	x	x	
###	13.28	28	Giác hút	x	x	x	
###	13.29	29	Soi ối	x	x	x	
###	13.30	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	x	x	x	
###	13.32	32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x	
###	13.33	33	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	x	x	x	
###	13.34	34	Cắt và khâu tầng sinh môn	x	x	x	
###	13.37	37	Kiểm soát tử cung	x	x	x	
###	13.39	39	Kỹ thuật bấm ối	x	x	x	
###	13.40	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	x	x	x	x
###	13.41	41	Khám thai	x	x	x	x
###	13.48	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	x	x	x	
###	13.49	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	x	x	x	
###	13.50	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	x	x	x	
###	13.52	52	Khâu vòng cổ tử cung	x	x	x	
###	13.53	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	x	x	x	
###	13.54	54	Chích áp xe tầng sinh môn	x	x	x	
			<b>B. PHỤ KHOA</b>				
###	13.59	59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	x	x		
###	13.65	65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	x	x		
###	13.67	67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	x	x		
###	13.68	68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	x	x		
###	13.69	69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	x	x		
###	13.70	70	Mở bụng cắt tử cung bán phần	x	x	x	
###	13.71	71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	x	x	x	
###	13.72	72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	x	x	x	
###	13.76	76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	x	x		
###	13.77	77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	x	x		
###	13.79	79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	x	x		

###	13.80	80	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng xoắn	x	x	x	
###	13.81	81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cách vòi tử cung	x	x	x	
###	13.82	82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	x	x	x	
###	13.83	83	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng và phân phụ	x	x	x	
###	13.84	84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	x	x		
###	13.85	85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	x	x		
###	13.86	86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	x	x		
###	13.87	87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	x	x		
###	13.88	88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	x	x		
###	13.90	90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	x	x		
###	13.91	91	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ có choáng	x	x		
###	13.92	92	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ không có choáng	x	x		
###	13.93	93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	x	x		
###	13.112	112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	x	x		
###	13.113	113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	x	x		
###	13.114	114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	x	x		
###	13.116	116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	x	x		
###	13.122	122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	x	x		
###	13.123	123	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	x	x		
###	13.124	124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	x	x		
###	13.125	125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	x	x		
###	13.126	126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	x	x		
###	13.127	127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	x	x		
###	13.128	128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	x	x		
###	13.129	129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	x	x		
###	13.130	130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	x	x		
###	13.131	131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	x	x		
###	13.132	132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	x	x		
###	13.133	133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	x	x		
###	13.136	136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn..) sau phẫu thuật sản phụ khoa	x	x		
###	13.143	143	Phẫu thuật cắt Polip cổ tử cung	x	x		
###	13.144	144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	x	x	x	
###	13.145	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	x	x	x	
###	13.147	147	Cắt u thành âm đạo	x	x	x	
###	13.148	148	Lấy dị vật âm đạo	x	x	x	
###	13.149	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	x	x	x	
###	13.150	150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	x	x	x	
###	13.151	151	Chích áp xe tuyến Bartholin	x	x	x	
###	13.152	152	Bóc nang tuyến Bartholin	x	x	x	
###	13.153	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	x	x	x	
###	13.154	154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	x	x	x	
###	13.155	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	x	x	x	
###	13.156	156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	x	x	x	
###	13.157	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	x	x	x	

###	13.158	158	Nạo hút thai trứng	X	X	X	
###	13.159	159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	X	X	X	
###	13.160	160	Chọc dò túi cùng Douglas	X	X	X	
###	13.161	161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	X	X	X	
###	13.162	162	Chọc dẫn lưu dịch ổ chướng trong ung thư buồng trứng	X	X	X	
###	13.163	163	Chích áp xe vú	X	X	X	
###	13.164	164	Khám nam khoa	X	X	X	
###	13.165	165	Khám phụ khoa	X	X	X	X
###	13.166	166	Soi cổ tử cung	X	X	X	X
###	13.167	167	Làm thuốc âm đạo	X	X	X	X
###	13.174	174	Cắt u vú lành tính	X	X	X	
###	13.175	175	Bóc nhân xơ vú	X	X	X	
###	13.177	177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	X	X	X	
			<b>D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH</b>				
###	13.221	221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	X	X		
###	13.222	222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	X	X	X	
###	13.223	223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	X	X	X	
###	13.224	224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	X	X	X	
###	13.225	225	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	X	X	X	
###	13.226	226	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	X	X	X	
###	13.227	227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	X	X	X	
###	13.228	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	X	X	X	X
			<b>E. PHÁ THAI</b>				
###	13.237	237	Hút thai dưới siêu âm	X	X		
###	13.239	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	X	X	X	
###	13.240	240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	X	X	X	
###	13.241	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	X	X	X	X
			<b>XIV. MẮT</b>				
###	14.165	165.	Phẫu thuật mộng đơn thuần	X	X	X	
###	14.166	166.	Lấy dị vật giác mạc sâu	X	X	X	
###	14.167	167.	Cắt bỏ chớp có bọc	X	X	X	
###	14.168	168.	Khâu cò mi, tháo cò	X	X	X	
###	14.169	169.	Chích dẫn lưu túi lệ	X	X	X	
###	14.170	170.	Phẫu thuật lác người lớn	X	X	X	
###	14.171	171.	Khâu da mi đơn giản	X	X	X	
###	14.174	174.	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	X	X	X	
###	14.175	175.	Khâu phủ kết mạc	X	X	X	
###	14.187	187.	Phẫu thuật quặm	X	X	X	
###	14.188	188.	Phẫu thuật quặm tái phát	X	X		
###	14.192	192.	Cắt chỉ khâu giác mạc	X	X	X	
###	14.193	193.	Tiêm dưới kết mạc	X	X	X	
###	14.194	194.	Tiêm cạnh nhãn cầu	X	X	X	
###	14.195	195.	Tiêm hậu nhãn cầu	X	X	X	
###	14.197	197.	Bơm thông lệ đạo	X	X	X	
###	14.200	200.	Lấy dị vật kết mạc	X	X	X	X
###	14.201	201.	Khâu kết mạc	X	X	X	X
###	14.202	202.	Lấy calci kết mạc	X	X	X	X
###	14.203	203.	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	X	X	X	X
###	14.204	204.	Cắt chỉ khâu kết mạc	X	X	X	X
###	14.205	205.	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	X	X	X	X

###	14.206	206.	Bơm rửa lệ đạo	X	X	X	X
###	14.207	207.	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	X	X	X	X
###	14.208	208.	Thay băng vô khuẩn	X	X	X	X
###	14.209	209.	Tra thuốc nhỏ mắt	X	X	X	X
###	14.210	210.	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	X	X	X	X
###	14.211	211.	Rửa cùng đồ	X	X	X	X
###	14.212	212.	Cấp cứu bông mắt ban đầu	X	X	X	X
###	14.213	213.	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	X	X	X	
###	14.214	214.	Bóc giả mạc	X	X	X	
###	14.215	215.	Rạch áp xe mi	X	X	X	
###	14.216	216.	Rạch áp xe túi lệ	X	X	X	
###	14.218	218.	Soi đáy mắt trực tiếp	X	X	X	X
###	14.219	219.	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	X	X	X	
###	14.220	220.	Soi đáy mắt bằng Schepens	X	X	X	
###	14.221	221.	Soi góc tiền phòng	X	X	X	
###	14.222	222.	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	X	X	X	X
###	14.223	223.	Khám lâm sàng mắt	X	X	X	X
###	14.224	224.	Đo thị giác tương phản	X	X		
###	14.255	255.	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	X	X	X	
###	14.257	257.	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	X	X	X	
###	14.258	258.	Đo khúc xạ máy	X	X	X	
###	14.260	260.	Đo thị lực	X	X	X	X
###	14.261	261.	Thử kính	X	X	X	
###	14.265	265.	Đo thị giác 2 mắt	X	X	X	
			<b>XV. TAI - MŨI - HỌNG</b>				
			<b>A. TAI - TAI THẦN KINH</b>				
###	15.51	51	Khâu vết rách vành tai	X	X	X	
###	15.54	54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	X	X	X	
###	15.55	55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	X	X	X	
###	15.56	56	Chọc hút dịch vành tai	X	X	X	X
###	15.57	57	Chích nhọt ống tai ngoài	X	X	X	X
###	15.58	58	Làm thuốc tai	X	X	X	X
###	15.59	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	X	X	X	X
###	15.69	69	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	X	X	X	
	15.		<b>B. MŨI-XOANG</b>				
###	15.125	125	Cắt u lạnh tính dây thanh	X	X		
###	15.136	136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	X	X	X	
###	15.137	137	Nội soi sinh thiết u vòm	X	X	X	
###	15.138	138	Chọc rửa xoang hàm	X	X	X	
###	15.139	139	Phương pháp Proetz	X	X	X	
###	15.140	140	Nhét bấc mũi sau	X	X	X	
###	15.141	141	Nhét bấc mũi trước	X	X	X	
###	15.142	142	Cầm máu mũi bằng Merocel	X	X	X	
###	15.143	143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	X	X	X	
###	15.144	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	X	X	X	
###	15.146	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	X	X	X	X
###	15.147	147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	X	X	X	X
###	15.149	149	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	X	X	X	
###	15.161	161	Cắt polyp ống tai	X	X	X	
###	15.162	162	Cắt polyp mũi	X	X	X	

<b>C. HỌNG-THANH QUẢN</b>							
###	15.215	215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	x	x	x	x
###	15.219	219	Đặt nội khí quản	x	x	x	
###	15.220	220	Thay canuyn	x	x	x	
###	15.221	221	Sơ cứu bóng đ-ường hô hấp	x	x	x	x
###	15.222	222	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
###	15.223	223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	x	x	x	
###	15.225	225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	x	x	x	
###	15.226	226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x	
###	15.227	227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x	
###	15.228	228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
###	15.230	230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
###	15.238	238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x	
###	15.239	239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x	
###	15.240	240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
###	15.242	242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
###	15.220	220	Thay canuyn	x	x	x	
###	15.221	221	Sơ cứu bóng đ-ường hô hấp	x	x	x	x
###	15.222	222	Khí dung mũi họng	x	x	x	x
###	15.223	223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	x	x	x	
###	15.225	225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	x	x	x	
###	15.226	226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x	
###	15.227	227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x	
###	15.228	228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
###	15.230	230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
###	15.238	238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	x	x	x	
###	15.239	239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	x	x	x	
###	15.240	240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	x	x	x	
###	15.242	242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	x	x	x	
			<b>XVI. RĂNG - HÀM - MẶT</b>				
			<b>A. RĂNG</b>				
###	16.39	39.	Điều trị áp xe quanh răng cấp	x	x		
###	16.40	40.	Điều trị áp xe quanh răng mạn	x	x		
###	16.41	41.	Điều trị viêm quanh răng	x	x	x	
###	16.42	42.	Chích áp xe lợi	x	x	x	x
###	16.43	43.	Lấy cao răng	x	x	x	x
###	16.45	45.	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	x	x		
###	16.50	50.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	x	x		
###	16.52	52.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	x	x		
###	16.54	54.	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	x	x		
###	16.57	57.	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	x	x	x	
###	16.58	58.	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn	x	x		
###	16.60	60.	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	x	x		
###	16.61	61.	Điều trị tủy lại	x	x		
###	16.67	67.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	x	x		

###	16.68	68.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	x	x	x	
###	16.69	69.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	x	x	x	x
###	16.70	70.	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	x	x	x	x
###	16.71	71.	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	x	x	x	
###	16.72	72.	Phục hồi cổ răng bằng Composite	x	x	x	
###	16.73	73.	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	x	x	x	
###	16.76	76.	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay	x	x		
###	16.77	77.	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau	x	x		
###	16.78	78.	Veneer Composite trực tiếp	x	x		
###	16.79	79.	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma	x	x		
###	16.81	81.	Tẩy trắng răng nội tủy	x	x		
###	16.82	82.	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc	x	x	x	
###	16.83	83.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	x	x	x	
###	16.84	84.	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	x	x	x	x
###	16.104	104.	Chụp nhựa	x	x	x	
###	16.105	105.	Chụp kim loại	x	x	x	
###	16.106	106.	Chụp hợp kim thường cần nhựa	x	x	x	
###	16.107	107.	Chụp hợp kim thường cần sứ	x	x	x	
###	16.108	108.	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	x	x	x	
###	16.109	109.	Chụp sứ toàn phần	x	x	x	
###	16.110	110.	Chụp kim loại quý cần sứ	x	x	x	
###	16.111	111.	Chụp sứ Cercon	x	x		
###	16.112	112.	Cầu nhựa	x	x	x	
###	16.113	113.	Cầu hợp kim thường	x	x	x	
###	16.114	114.	Cầu kim loại cần nhựa	x	x	x	
###	16.115	115.	Cầu kim loại cần sứ	x	x	x	
###	16.116	116.	Cầu hợp kim Titanium cần sứ	x	x	x	
###	16.117	117.	Cầu kim loại quý cần sứ	x	x	x	
###	16.118	118.	Cầu sứ toàn phần	x	x	x	
###	16.119	119.	Cầu sứ Cercon	x	x		
###	16.120	120.	Chốt cùi đúc kim loại	x	x		
###	16.121	121.	Cùi đúc Titanium	x	x		
###	16.122	122.	Cùi đúc kim loại quý	x	x		
###	16.123	123.	Inlay/Onlay kim loại	x	x		
###	16.124	124.	Inlay/Onlay hợp kim Titanium	x	x		
###	16.125	125.	Inlay/Onlay kim loại quý	x	x		
###	16.126	126.	Inlay/Onlay sứ toàn phần	x	x		
###	16.127	127.	Veneer Composite gián tiếp	x	x	x	
###	16.128	128.	Veneer sứ toàn phần	x	x	x	
###	16.129	129.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	x	x	x	x
###	16.130	130.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	x	x	x	x
###	16.131	131.	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	x	x	x	
###	16.132	132.	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	x	x	x	
###	16.133	133.	Hàm khung kim loại	x	x	x	
###	16.134	134.	Hàm khung Titanium	x	x		
###	16.135	135.	Máng hở mặt nhai	x	x		
###	16.136	136.	Điều trị thói quen nghiêng răng bằng máng	x	x	x	x
###	16.137	137.	Tháo cầu răng giả	x	x	x	
###	16.138	138.	Tháo chụp răng giả	x	x	x	

###	16.139	139.	Sửa hàm giả gãy	X	X	X	X
###	16.140	140.	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	X	X	X	X
###	16.141	141.	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	X	X	X	X
###	16.142	142.	Đệm hàm nhựa thường	X	X	X	X
###	16.203	203.	Nhỏ răng vĩnh viễn	X	X	X	
###	16.204	204.	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	X	X	X	
###	16.205	205.	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	X	X	X	
###	16.206	206.	Nhỏ răng thừa	X	X	X	
###	16.221	221.	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	X	X	X	
###	16.222	222.	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	X	X	X	
###	16.223	223.	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	X	X	X	
###	16.224	224.	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	X	X	X	
###	16.225	225.	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	X	X	X	
###	16.226	226.	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	X	X	X	X
###	16.227	227.	Hàn răng không sang chấn với Glasslonomer Cement	X	X	X	X
###	16.228	228.	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	X	X	X	
###	16.229	229.	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	X	X	X	
###	16.230	230.	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	X	X	X	
###	16.231	231.	Lấy tủy buồng răng sữa	X	X	X	
###	16.232	232.	Điều trị tủy răng sữa	X	X	X	
###	16.233	233.	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	X	X	X	
###	16.235	235.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	X	X	X	X
###	16.236	236.	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	X	X	X	X
###	16.237	237.	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	X	X	X	
###	16.238	238.	Nhỏ răng sữa	X	X	X	X
###	16.239	239.	Nhỏ chân răng sữa	X	X	X	X
###	16.240	240.	Chích Apxe lợi trẻ em	X	X	X	X
###	16.241	241.	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	X	X	X	X
			<b>B. HÀM MẶT</b>				
###	16.298	298.	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	X	X	X	
###	16.300	300.	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	X	X	X	
###	16.301	301.	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	X	X	X	X
###	16.335	335.	Nắn sai khớp thái dương hàm	X	X	X	
###	16.340	340.	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	X	X	X	
			<b>XVII PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>				
			<b>A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU</b>				
###	17.7	7	Điều trị bằng các dòng điện xung	X	X	X	
###	17.8	8	Điều trị bằng siêu âm	X	X	X	
###	17.11	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	X	X	X	X
###	17.12	12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	X	X		
###	17.16	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	X	X	X	X
###	17.17	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	X	X	X	X
###	17.18	18	Điều trị bằng Parafin	X	X	X	X
###	17.20	20	Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)	X	X	X	
###	17.21	21	Điều trị bằng tia nước áp lực cao	X	X		
###	17.25	25	Điều trị bằng oxy cao áp	X	X		
###	17.26	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	X	X	X	
			<b>B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU</b>				

###	17.31	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
###	17.32	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	x	x	x	x
###	17.33	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
###	17.34	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	x	x	x	x
###	17.35	35	Tập lăn trở khi nằm	x	x	x	x
###	17.36	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	x	x	x	x
###	17.37	37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x
###	17.38	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	x	x	x	x
###	17.39	39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	x	x	x	x
###	17.40	40	Tập dáng đi	x	x	x	x
###	17.41	41	Tập đi với thanh song song	x	x	x	x
###	17.42	42	Tập đi với khung tập đi	x	x	x	x
###	17.43	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	x	x	x	x
###	17.44	44	Tập đi với gậy	x	x	x	x
###	17.45	45	Tập đi với bàn xương cá	x	x	x	x
###	17.46	46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	x	x	x	x
###	17.47	47	Tập lên, xuống cầu thang	x	x	x	x
###	17.48	48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	x	x	x	x
###	17.49	49	Tập đi với chân giả trên gối	x	x	x	x
###	17.50	50	Tập đi với chân giả dưới gối	x	x	x	x
###	17.51	51	Tập đi với khung treo	x	x	x	x
###	17.52	52	Tập vận động thụ động	x	x	x	x
###	17.53	53	Tập vận động có trợ giúp	x	x	x	x
###	17.54	54	Tập vận động chủ động	x	x	x	x
###	17.55	55	Tập vận động tự do tứ chi	x	x	x	x
###	17.56	56	Tập vận động có kháng trở	x	x	x	x
###	17.57	57	Tập kéo dẫn	x	x	x	x
###	17.58	58	Tập vận động trên bóng	x	x	x	
###	17.59	59	Tập trong bồn bóng nhỏ	x	x	x	
###	17.63	63	Tập với thang tường	x	x	x	x
###	17.64	64	Tập với giàn treo các chi	x	x	x	
###	17.65	65	Tập với ròng rọc	x	x	x	x
###	17.66	66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	x	x	x	x
###	17.67	67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	x	x	x	x
###	17.68	68	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	x	x	x	x
###	17.69	69	Tập với máy tập thẳng bằng	x	x	x	x
###	17.70	70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	x	x	x	x
###	17.71	71	Tập với xe đạp tập	x	x	x	x
###	17.72	72	Tập với bàn nghiêng	x	x	x	x
###	17.73	73	Tập các kiểu thở	x	x	x	x
###	17.74	74	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	x	x	x	x
###	17.75	75	Tập ho có trợ giúp	x	x	x	x
###	17.76	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	x	x	x	x
###	17.77	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	x	x	x	x
###	17.78	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	x	x		
###	17.79	79	Kỹ thuật di động khớp	x	x		
###	17.80	80	Kỹ thuật di động mô mềm	x	x		
###	17.81	81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	x	x		
###	17.82	82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	x	x	x	x
###	17.83	83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	x	x	x	x

###	17.84	84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	x	x	x	x
###	17.85	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	x	x	x	x
###	17.86	86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	x	x	x	
###	17.87	87	Kỹ thuật Frenkel	x	x	x	x
###	17.88	88	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	x	x	x	x
###	17.89	89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	x	x	x	x
###	17.90	90	Tập điều hợp vận động	x	x	x	x
###	17.91	91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	x	x	x	x
			<b>C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU</b>				
###	17.92	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	x	x	x	x
###	17.93	93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	x	x	x	x
###	17.94	94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	x	x	x	x
###	17.95	95	Tập các vận động thô của bàn tay	x	x	x	x
###	17.96	96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	x	x	x	x
###	17.97	97	Tập phối hợp hai tay	x	x	x	x
###	17.98	98	Tập phối hợp tay mắt	x	x	x	x
###	17.99	99	Tập phối hợp tay miệng	x	x	x	x
###	17.100	100	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	x	x	x	x
###	17.101	101	Tập điều hòa cảm giác	x	x	x	x
###	17.102	102	Tập tri giác và nhận thức	x	x	x	x
###	17.103	103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	x	x	x	x
			<b>D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU</b>				
			<b>Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>				
###	17.112	112	Lượng giá chức năng người khuyết tật	x	x	x	x
###	17.113	113	Lượng giá chức năng tim mạch	x	x	x	x
###	17.114	114	Lượng giá chức năng hô hấp	x	x	x	x
###	17.115	115	Lượng giá chức năng tâm lý	x	x	x	x
###	17.116	116	Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức	x	x	x	x
###	17.117	117	Lượng giá chức năng ngôn ngữ	x	x	x	x
###	17.118	118	Lượng giá chức năng dáng đi	x	x	x	x
###	17.119	119	Lượng giá chức năng thăng bằng	x	x	x	x
###	17.120	120	Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày	x	x	x	x
###	17.121	121	Lượng giá lao động hướng nghiệp	x	x	x	
###	17.122	122	Thử cơ bằng tay	x	x	x	
###	17.123	123	Đo tầm vận động khớp	x	x	x	x
###	17.127	127	Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi	x	x	x	x
###	17.128	128	Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver	x	x		
###	17.134	134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	x	x	x	x
###	17.136	136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	x	x	x	
###	17.137	137	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)	x	x	x	x
###	17.138	138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	x	x		
###	17.139	139	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi trên	x	x	x	x
###	17.140	140	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi dưới	x	x	x	x
	17.		<b>E. DỤNG CỤ CHÍNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP</b>				

###	17.141	141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	x	x	x	x
###	17.142	142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	x	x	x	x
###	17.143	143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	x	x	x	x
###	17.144	144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	x	x	x	x
###	17.145	145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	x	x	x	x
###	17.146	146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dư-ói gối	x	x	x	x
###	17.147	147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	x	x	x	x
###	17.148	148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	x	x	x	x
###	17.149	149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	x	x	x	x
###	17.150	150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	x	x	x	x
###	17.151	151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	x	x	x	x
###	17.152	152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	x	x	x	x
###	17.153	153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	x	x	x	x
###	17.154	154	Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong	x	x	x	x
###	17.155	155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	x	x	x	x
###	17.156	156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	x	x	x	x
			<b>XVIII. ĐIỆN QUANG</b>				
			<b>A. SIÊU ÂM CHÂN ĐOÁN</b>				
			<b>A. SIÊU ÂM CHÂN ĐOÁN</b>				
			<b>1. Siêu âm đầu, cổ</b>				
###	18.1	1	Siêu âm tuyến giáp	x	x	x	
###	18.2	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	x	x	x	
			<b>2. Siêu âm vùng ngực</b>				
			<b>3. Siêu âm ổ bụng</b>				
###	18.15	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang	x	x	x	
###	18.16	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	x	x	x	
###	18.18	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x	
###	18.20	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	x	x	x	
###	18.21	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	x	x		
###	18.22	22	Siêu âm Doppler gan lách	x	x		
###	18.24	24	Siêu âm Doppler động mạch thận	x	x		
###	18.25	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	x	x		
###	18.26	26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	x	x		
###	18.27	27	Siêu âm 3D/4D khối u	x	x		
###	18.28	28	Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	x		
###	18.29	29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	x	x		
			<b>4. Siêu âm sản phụ khoa</b>				
###	18.30	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	x	x	x	
###	18.31	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	x	x	x	
###	18.32	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	x	x		
###	18.33	33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	x	x		
###	18.34	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	x	x	x	
###	18.35	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	x	x	x	
###	18.36	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	x	x	x	
###	18.37	37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	x	x		
###	18.38	38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	x	x		
###	18.39	39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	x	x		

###	18.40	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	x	x		
###	18.41	41	Siêu âm 3D/4D thai nhi	x	x		
###	18.42	42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	x	x		
			<b>5. Siêu âm cơ xương khớp</b>				
			<b>6. Siêu âm tim, mạch máu</b>				
###	18.45	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	x	x		
###	18.49	49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	x	x		
			<b>7. Siêu âm vú</b>				
			<b>8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam</b>				
			<b>9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt</b>				
			<b>B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)</b>				
			<b>1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy</b>				
###	18.67	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x
###	18.68	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x	x
###	18.69	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	x	x	x	x
###	18.70	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	x	x	x	x
###	18.71	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	x	x	x	
###	18.72	72	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x
###	18.73	73	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x
###	18.74	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	x	x	x	
###	18.75	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	x	x	x	
###	18.76	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
###	18.77	77	Chụp Xquang Chausse III	x	x	x	
###	18.78	78	Chụp Xquang Schuller	x	x	x	
###	18.79	79	Chụp Xquang Stenvers	x	x	x	
###	18.80	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	x	x	x	
###	18.81	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	x	x	x	x
###	18.82	82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	x	x	x	
###	18.83	83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	x	x		
###	18.84	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	x	x	x	
###	18.85	85	Chụp Xquang mỏm trám	x	x	x	
###	18.86	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x
###	18.87	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	x	x	x	
###	18.88	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	x	x	x	
###	18.89	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	x	x	x	
###	18.90	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	x	x	x	x
###	18.91	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x
###	18.92	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	x	x	x	x
###	18.93	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x
###	18.94	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	x	x	x	
###	18.95	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	x	x	x	
###	18.96	96	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	x	x	x	
###	18.97	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	x	x	x	
###	18.98	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x
###	18.99	99	Chụp Xquang xương đôn thẳng hoặc chéch	x	x	x	x
###	18.100	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x
###	18.101	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	x	x	x	
###	18.102	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x
###	18.103	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x

###	18.104	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
###	18.105	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x
###	18.106	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
###	18.107	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
###	18.108	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
###	18.109	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
###	18.110	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x	
###	18.111	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x
###	18.112	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
###	18.113	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x	
###	18.114	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x
###	18.115	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
###	18.116	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
###	18.117	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x
###	18.119	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x
###	18.120	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	x	x	x	x
###	18.121	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	x	x	x	
###	18.122	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	x	x	x	
###	18.123	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	x	x	x
###	18.124	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	x	x	x
###	18.125	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
###	18.126	126	Chụp Xquang tuyến vú	x	x		
###	18.127	127	Chụp Xquang tại giường	x	x	x	
###	18.128	128	Chụp Xquang tại phòng mổ	x	x	x	
			<b>2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị</b>				
###	18.130	130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	x	x		
###	18.131	131	Chụp Xquang ruột non	x	x		
###	18.132	132	Chụp Xquang đại tràng	x	x		
###	18.133	133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	x	x	x	
###	18.134	134	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	x	x		
###	18.135	135	Chụp Xquang đường dò	x	x		
###	18.138	138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	x	x		
###	18.140	140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	x	x		
###	18.141	141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	x	x		
###	18.142	142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	x	x		
###	18.143	143	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	x	x		
			<b>C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN CT</b>				
			<b>1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy</b>				
###	18.149	149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
###	18.150	150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
###	18.155	155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
###	18.156	156	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
###	18.160	160	Chụp CLVT hốc mắt	x	x	x	
			<b>3. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ ≥ 256 dãy</b>				
			<b>4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy</b>				
###	18.191	191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
###	18.192	192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
###	18.193	193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	x	x	x	

###	18.194	194	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	x	x	x	
			<b>5. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 64-128 dãy</b>				
			<b>6. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ ≥ 256 dãy</b>				
			<b>7. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy</b>				
###	18.219	219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	x	x	x	
###	18.220	220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt	x	x	x	
###	18.221	221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	x	x	x	
###	18.222	222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	x	x	x	
###	18.227	227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	x	x		
###	18.229	229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	x	x		
			<b>8. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 64-128 dãy</b>				
			<b>9. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ ≥ 256 dãy</b>				
			<b>10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy</b>				
###	18.255	255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
###	18.256	256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
###	18.257	257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
###	18.258	258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
###	18.259	259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	x	x	x	
###	18.260	260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc	x	x	x	
			<b>11. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 64-128 dãy</b>				
			<b>12. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ ≥256 dãy</b>				
###	18.293	293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân	x	x		
			<b>5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm</b>				
###	18.603	603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
###	18.605	605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
###	18.606	606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
###	18.607	607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
###	18.609	609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
###	18.610	610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
###	18.611	611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
###	18.612	612	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
###	18.619	619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
###	18.620	620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
###	18.621	621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
###	18.622	622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x	x	
###	18.623	623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		

###	18.624	624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
###	18.625	625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
###	18.629	629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
###	18.632	632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	x	x		
###	18.633	633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
			<b>XI. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP</b>				
			<b>A. TAI - MŨI - HỌNG</b>				
###	20.7	7	Nội soi cầm máu mũi	x	x	x	
###	20.8	8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	x	x	x	
###	20.10	10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	x	x	x	
###	20.13	13	Nội soi tai mũi họng	x	x	x	
			<b>B. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG</b>				
###	20.58	58	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)	x	x		
###	20.67	67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	x	x		
###	20.68	68	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	x	x		
###	20.70	70	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	x	x		
###	20.71	71	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	x	x		
###	20.73	73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	x	x		
###	20.74	74	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	x	x		
###	20.75	75	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	x	x		
###	20.80	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	x	x	x	
###	20.81	81	Nội soi đại tràng sigma	x	x	x	
###	20.82	82	Soi trực tràng	x	x	x	
			<b>XII. THĂM DÒ CHỨC NĂNG</b>				
			<b>A. TIM, MẠCH</b>				
###	21.4	4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	x	x	x	x
###	21.13	13	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x
###	21.14	14	Điện tim thường	x	x	x	x
			<b>B. HÔ HẤP</b>				
###	21.22	22	Test dung tích sống gắng sức (FVC)	x	x	x	
###	21.23	23	Test dung tích sống thở chậm (SVC)	x	x	x	
###	21.24	24	Thông khí tự ý tối đa (MVV)	x	x	x	
			<b>C. THẦN KINH, TÂM THẦN</b>				
###	21.40	40	Ghi điện não đồ thông thường	x	x	x	
			<b>D. TIÊU HÓA, TIẾT NIỆU</b>				
###	21.45	45	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	x	x	x	
			<b>Đ. TAI MŨI HỌNG</b>				
###	21.69	69	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	x	x	x	
			<b>E. MẮT</b>				
###	21.76	76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	x	x	x	
###	21.77	77	Test thử cảm giác giác mạc	x	x	x	
###	21.78	78	Test phát hiện khô mắt	x	x	x	
###	21.79	79	Nghiệm pháp phát hiện glacom	x	x	x	
###	21.80	80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	x	x	x	
###	21.81	81	Đo thị trường chu biên	x	x	x	
###	21.82	82	Đo sắc giác	x	x	x	
###	21.83	83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	x	x	x	
###	21.84	84	Đo khúc xạ máy	x	x	x	

###	21.85	85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	X	X	X	
###	21.86	86	Thử kính	X	X	X	
###	21.87	87	Đo độ lác	X	X	X	
###	21.88	88	Xác định sơ đồ song thị	X	X	X	
###	21.89	89	Đo độ sâu tiền phòng	X	X	X	
###	21.90	90	Đo đường kính giác mạc	X	X	X	
###	21.91	91	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	X	X	X	
###	21.92	92	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	X	X	X	X
###	21.93	93	Đo thị lực	X	X	X	X
			<b>G. CƠ XƯƠNG KHỚP</b>				
###	21.101	101	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	X	X	X	
###	21.103	103	Đo cảm giác rung bàn chân bằng máy	X	X	X	
###	21.104	104	Test prostigmin chẩn đoán nhược cơ	X	X	X	X
###	21.105	105	Nghiệm pháp Atropin	X	X	X	X
			<b>H. NỘI TIẾT</b>				
###	21.118	118	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	X	X	X	
###	21.122	122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	X	X	X	
			<b>XIII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU</b>				
			<b>A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU</b>				
###	22.1	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	X	X	X	
###	22.2	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	X	X	X	
###	22.3	3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	X	X	X	
###	22.4	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	X	X	X	X
###	22.5	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	X	X	X	
###	22.6	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	X	X	X	
###	22.7	7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công	X	X	X	
###	22.8	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	X	X	X	
###	22.11	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	X	X	X	
###	22.12	12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	X	X	X	
###	22.13	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	X	X	X	
###	22.19	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	X	X	X	X
###	22.20	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	X	X	X	X
###	22.21	21	Cơ cục máu đông (Tên khác: Cơ cục máu)	X	X	X	X
###	22.22	22	Nghiệm pháp dây thắt	X	X	X	X

###	22.23	23	Định lượng D-Dimer	x	x		
###	22.25	25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	x	x		
###	22.29	29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	x	x		
###	22.30	30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	x	x		
			<b>B. SINH HÓA HUYẾT HỌC</b>				
###	22.79	79	Định lượng Acid Folic	x	x		
###	22.80	80	Định lượng Beta 2 Microglobulin	x	x		
###	22.83	83	Định lượng Hemoglobin tự do	x	x		
###	22.85	85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	x	x		
###	22.88	88	Định lượng vitamin B12	x	x		
###	22.89	89	Định lượng Transferin	x	x		
###	22.92	92	Đo huyết sắc tố niệu	x	x	x	
###	22.94	94	Định lượng Peptid - C	x	x		
###	22.102	102	Sức bền thâm thấu hồng cầu	x	x	x	
###	22.112	112	Định lượng IgG	x	x		
###	22.113	113	Định lượng IgA	x	x		
###	22.114	114	Định lượng IgM	x	x		
###	22.115	115	Định lượng IgE	x	x		
###	22.116	116	Định lượng Ferritin	x	x		
###	22.117	117	Định lượng sắt huyết thanh	x	x	x	
			<b>C. TẾ BÀO HỌC</b>				
###	22.118	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	x	x	x	x
###	22.119	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
###	22.120	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
###	22.123	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
###	22.124	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
###	22.134	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
###	22.136	136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	x	x	x	
###	22.137	137	Tìm hồng cầu có chấm ura bazơ	x	x	x	
###	22.138	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
###	22.139	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung)	x	x	x	
###	22.140	140	Tìm giun chỉ trong máu	x	x	x	x
###	22.142	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
###	22.143	143	Máu lắng (bằng máy tự động)	x	x	x	
###	22.144	144	Tìm tế bào Hargraves	x	x	x	
###	22.149	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
###	22.150	150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	x	x		
###	22.151	151	Cặn Addis	x	x	x	
###	22.152	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy)	x	x	x	
###	22.153	153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy)	x	x	x	
###	22.154	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	x	x	x	
###	22.160	160	Thê tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	x	x	x	
###	22.162	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)	x	x	x	
###	22.163	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
			<b>D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU</b>				
###	22.267	267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	

###	22.268	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22° C (kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
###	22.269	269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22° C (kỹ thuật Scangel/ Gelcard)				
###	22.271	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37° C (kỹ thuật ống nghiệm)				
###	22.279	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
###	22.280	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x	
###	22.281	281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x		
###	22.283	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	x	x	x	
###	22.284	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	x	x	x	
###	22.285	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x	
###	22.286	286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x	
###	22.287	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	x	x	x	
###	22.288	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	x	x	x	
###	22.291	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
###	22.292	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	x	x	x	
###	22.304	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
###	22.308	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	x	x	x	
			<b>D. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC</b>				
###	22.348	348	Xét nghiệm Đường-Ham	x	x	x	
###	22.349	349	Điện di miễn dịch dịch não tủy	x	x		
###	22.351	351	Điện di miễn dịch huyết thanh	x	x		
###	22.352	352	Điện di huyết sắc tố	x	x	x	
###	22.353	353	Điện di protein huyết thanh	x	x		
			<b>G. TRUYỀN MÁU</b>				
###	22.462	462	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR	x	x		
###	22.463	463	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ngưng kết hồng cầu/ vi hạt thụ động	x	x		

###	22.466	466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi	x	x	x	x
###	22.470	470	Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu (Kỹ thuật men tiêu protein/ antioglobulin thực hiện thủ công hoặc trên máy bán tự động.	x	x		
			<b>H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG</b>				
###	22.501	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	x	x	x	
###	22.502	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	x	x	x	
###	22.511	511	Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng	x	x		
###	22.516	516	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm	x	x		
			<b>XIV. HÓA SINH</b>				
			<b>A. MÁU</b>				
###	23.3	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x	
###	23.7	7	Định lượng Albumin	x	x	x	
###	23.9	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	x	x	x	
###	23.10	10	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
###	23.11	11	Định lượng Amoniac ( NH <sub>3</sub> )	x	x		
###	23.14	14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	x	x		
###	23.15	15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	x	x		
###	23.18	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	x	x		
###	23.19	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
###	23.20	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	
###	23.24	24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	x	x		
###	23.25	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
###	23.26	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x	
###	23.27	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
###	23.28	28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)	x	x		
###	23.29	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
###	23.30	30	Định lượng Calci ion hóa	x	x	x	
###	23.31	31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc	x	x		
###	23.32	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	x	x		

###	23.33	33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	x	x		
###	23.34	34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	x	x		
###	23.35	35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	x	x		
###	23.36	36	Định lượng Calcitonin	x	x		
###	23.39	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	x	x		
###	23.42	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	x	x		
###	23.43	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	x	x		
###	23.44	44	Định lượng CK-MB mass	x	x		
###	23.45	45	Định lượng C-Peptid	x	x	x	
###	23.46	46	Định lượng Cortisol	x	x		
###	23.47	47	Định lượng Cystatine C	x	x		
###	23.52	52	Định lượng Cyfra 21- 1	x	x		
###	23.61	61	Định lượng Estradiol	x	x		
###	23.63	63	Định lượng Ferritin	x	x		
###	23.65	65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	x	x		
###	23.66	66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	x	x		
###	23.67	67	Định lượng Folate	x	x		
###	23.68	68	Định lượng FT <sub>3</sub> (Free Triiodothyronine)	x	x		
###	23.69	69	Định lượng FT <sub>4</sub> (Free Thyroxine)	x	x		
###	23.92	92	Định lượng IgE Cat Specific (E1)	x	x		
###	23.93	93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	x	x		
###	23.94	94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	x	x		
###	23.95	95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	x	x		
###	23.96	96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	x	x		
###	23.98	98	Định lượng Insulin	x	x		
###	23.103	103	Xét nghiệm Khí máu	x	x		
###	23.104	104	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	x	x		
###	23.109	109	Đo hoạt độ Lipase	x	x		

###	23.110	110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	x	x		
###	23.112	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
###	23.117	117	Định lượng Myoglobin	x	x		
###	23.118	118	Định lượng Mg	x	x		
###	23.120	120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	x	x		
###	23.121	121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	x	x		
###	23.129	129	Định lượng Pre-albumin	x	x		
###	23.130	130	Định lượng Pro-calcitonin	x	x		
###	23.131	131	Định lượng Prolactin	x	x		
###	23.132	132	Điện di Protein (máy tự động)	x	x		
###	23.138	138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	x	x		
###	23.139	139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	x	x		
###	23.140	140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	x	x		
###	23.142	142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	x	x		
###	23.147	147	Định lượng T <sub>3</sub> (Tri iodothyronine)	x	x		
###	23.148	148	Định lượng T <sub>4</sub> (Thyroxine)	x	x		
###	23.151	151	Định lượng Testosterol	x	x		
###	23.154	154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	x	x		
###	23.156	156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	x	x		
###	23.157	157	Định lượng Transferin	x	x		
###	23.159	159	Định lượng Troponin T	x	x		
###	23.160	160	Định lượng Troponin Ths	x	x		
###	23.161	161	Định lượng Troponin I	x	x		
###	23.162	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	x	x		
###	23.169	169	Định lượng Vitamin B12	x	x		
			<b>B. NƯỚC TIỂU</b>				
###	23.172	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	x	x	
###	23.173	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)	x	x	x	x

###	23.174	174	Định lượng Amphetamine	x	x	x	
###	23.175	175	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
###	23.176	176	Định lượng Axit Uric	x	x	x	
###	23.179	179	Định tính beta hCG (test nhanh)	x	x	x	x
###	23.180	180	Định lượng Canxi	x	x	x	
###	23.181	181	Định lượng Catecholamin	x	x		
###	23.183	183	Định lượng Cocaine	x			
###	23.184	184	Định lượng Creatinin	x	x	x	
###	23.187	187	Định lượng Glucose	x	x	x	
###	23.189	189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)	x	x		
###	23.192	192	Định lượng Opiate	x	x		
###	23.193	193	Định tính Opiate (test nhanh)	x	x	x	x
###	23.194	194	Định tính Morphin (test nhanh)	x	x	x	x
###	23.195	195	Định tính Codein (test nhanh)	x	x	x	x
###	23.196	196	Định tính Heroin (test nhanh)	x	x	x	x
###	23.201	201	Định lượng Protein	x	x	x	
###	23.205	205	Định lượng Ure	x	x	x	
###	23.206	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	x	x	x	x
			<b>C. DỊCH NÃO TUỖ</b>				
###	23.207	207	Định lượng Clo	x	x	x	
###	23.208	208	Định lượng Glucose	x	x	x	
###	23.209	209	Phản ứng Pandy	x	x	x	
###	23.210	210	Định lượng Protein	x	x	x	
			<b>D. DỊCH CHỌC DỖ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)</b>				
###	23.214	214	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
###	23.215	215	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
###	23.216	216	Định lượng Creatinin	x	x	x	
###	23.217	217	Định lượng Glucose	x	x	x	
###	23.218	218	Đo hoạt độ LDH	x	x		

###	23.219	219	Định lượng Protein	x	x	x	
###	23.220	220	Phản ứng Rivalta	x	x	x	
###	23.221	221	Định lượng Triglycerid	x	x	x	
###	23.223	223	Định lượng Ure	x	x	x	
			<b>XXIV. VI SINH</b>				
			<b>A. VI KHUẨN</b>				
			1. Vi khuẩn chung				
###	24.1	1	Vi khuẩn nhuộm soi	x	x	x	x
###	24.2	2	Vi khuẩn test nhanh	x	x	x	x
###	24.3	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	x	x	x	
###	24.16	16	Vi hệ đường ruột	x	x	x	x
			2. Mycobacteria				
###	24.17	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	x	x	x	x
###	24.21	21	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux	x	x	x	x
			4. Neisseria gonorrhoeae				
###	24.49	49	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi	x	x	x	x
###	24.80	80	<i>Leptospira</i> test nhanh	x	x	x	x
###	24.99	99	<i>Treponema pallidum</i> RPR định tính và định lượng	x	x		
###	24.100	100	<i>Treponema pallidum</i> TPHA định tính và định lượng	x	x		
			6. Các vi khuẩn khác				
###	24.60	60	<i>Chlamydia</i> test nhanh	x	x	x	x
###	24.73	73	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh	x	x	x	x
###	24.74	74	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh	x	x	x	x
###	24.80	80	<i>Leptospira</i> test nhanh	x	x	x	x
###	24.85	85	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh	x	x	x	x
###	24.93	93	<i>Salmonella</i> Widal	x	x	x	
###	24.98	98	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh	x	x	x	x
			<b>B. VIRUS</b>				
			1. Virus chung				

###	24.108	108	Virus test nhanh	x	x	x	x
			2. Hepatitis virus				
###	24.117	117	HBsAg test nhanh	x	x	x	x
###	24.119	119	HBsAg miễn dịch tự động	x	x		
###	24.120	120	HBsAg kháng định	x	x		
###	24.121	121	HBsAg định lượng	x	x		
###	24.122	122	HBsAb test nhanh	x	x	x	x
###	24.127	127	HBcAb test nhanh	x	x	x	x
###	24.130	130	HBeAg test nhanh	x	x	x	x
###	24.133	133	HBeAb test nhanh	x	x	x	x
###	24.144	144	HCV Ab test nhanh	x	x	x	x
###	24.145	145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
###	24.147	147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	x	x	x	
###	24.148	148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	x	x		
###	24.155	155	HAV Ab test nhanh	x	x	x	x
###	24.163	163	HEV Ab test nhanh	x	x	x	x
###	24.164	164	HEV IgM test nhanh	x	x	x	x
			2. HIV				
###	24.169	169	HIV Ab test nhanh	x	x	x	x
###	24.170	170	HIV Ag/Ab test nhanh	x	x	x	x
###	24.172	172	HIV Ab miễn dịch bán tự động		x	x	x
			3. Dengue virus				
###	24.183	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	x	x	x	x
###	24.184	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
###	24.185	185	Dengue virus IgA test nhanh	x	x	x	x
###	24.187	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
			4. Enterovirus				
###	24.225	225	EV71 IgM/IgG test nhanh	x	x	x	x
			7. Các virus khác				

###	24.243	243	Influenza virus A, B test nhanh	x	x	x	x
###	24.249	249	Rotavirus test nhanh	x	x	x	x
###	24.254	254	Rubella virus Ab test nhanh	x	x	x	x
			<b>C. KÝ SINH TRÙNG</b>				
			1. Ký sinh trùng trong phân				
###	24.263	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	x	x	x	x
###	24.264	264	Hồng cầu trong phân test nhanh	x	x	x	x
###	24.266	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	x	x	x	x
###	24.267	267	Trứng giun, sán soi tươi	x	x	x	x
###	24.268	268	Trứng giun soi tập trung	x	x	x	x
###	24.269	269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	x	x	x	x
###	24.270	270	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh	x	x	x	x
			2. Ký sinh trùng trong máu				
###	24.284	284	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	x	x	x	x
###	24.289	289	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	x	x	x	x
###	24.290	290	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	x	x		
###	24.291	291	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	x	x	x	x
			4. Ký sinh trùng trong các bệnh phẩm khác				
###	24.317	317	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi	x	x	x	x
###	24.318	318	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi	x	x	x	
			<b>D. VI NẤM</b>				
###	24.319	319	Vi nấm soi tươi	x	x	x	x
###	24.320	320	Vi nấm test nhanh	x	x	x	x
###	24.321	321	Vi nấm nhuộm soi	x	x	x	
			<b>Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN</b>				
###	24.329	329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	x	x	x	
###	24.330	330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay	x	x	x	
###	24.331	331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	x	x	x	
###	24.332	332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	x	x	x	

###	24.333	333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	x	x	x	
###	24.334	334	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải	x	x	x	
###	24.336	336	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	x	x	x	
###	24.254	254	Rubella virus Ab test nhanh	x	x	x	x
			<b>XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC</b>				
###	25.1	1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chọc vú	x	x	x	
###	25.2	2	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chọc vú	x	x	x	x
###	25.13	13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	x	x	x	x
###	25.14	14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	x	x	x	
###	25.15	15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	x	x	x	x
###	25.73	73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	x	x		
###	25.74	74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	x	x	x	
###	25.75	75	Nhuộm Diff – Quick	x	x	x	
###	25.76	76	Nhuộm Giemsa	x	x	x	x
###	25.77	77	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	x	x	x	
###	25.89	89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	x	x	x	x
			<b>XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI</b>				
			<b>A. SỌ NÃO - ĐẦU- MẶT- CỔ</b>				
			<b>1. Sọ não - Đầu - Mặt</b>				
###	27.4	4	Phẫu thuật nội soi mở ngách mũi giữa	x	x		
###	27.5	5	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	x	x		
###	27.8	8	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	x	x		
###	27.10	10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	x	x		
###	27.12	12	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	x	x		
###	27.17	17	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	x	x		
###	27.19	19	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	x	x		
			<b>Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC</b>				
			<b>1. Thận</b>				
###	27.341	341	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	x	x		

###	27.344	344	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	x	x		
###	27.354	354	Tán sỏi thận qua da	x	x		
###	27.355	355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	x	x		
###	27.356	356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	x	x		
###	27.357	357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	x	x		
###	27.361	361	Phẫu thuật nội soi hẹp bể thận, niệu quản (nội soi trong)	x	x		
###	27.362	362	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	x	x		
			<b>2. Niệu quản</b>				
###	27.364	364	Nội soi niệu quản cắt nang	x	x		
###	27.365	365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	x	x		
###	27.367	367	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	x	x		
###	27.368	368	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ	x	x	x	
###	27.371	371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	x	x		
###	27.372	372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	x	x		
###	27.378	378	Nội soi nong niệu quản hẹp	x	x		
###	27.379	379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	x	x		
###	27.380	380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	x	x		
			<b>3. Bàng quang</b>				
###	27.384	384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	x	x		
###	27.385	385	Nội soi bàng quang cắt u	x	x		
###	27.390	390	Nội soi gấp sỏi bàng quang	x	x		
###	27.391	391	Nội soi bàng quang tán sỏi	x	x		
###	27.392	392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	x	x		
			<b>4. Tuyến tiền liệt</b>				
###	27.396	396	Cắt u phì đại lạnh tính tuyến tiền liệt qua nội soi	x	x		
###	27.398	398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lạnh tính	x	x		
			<b>5. Sinh dục, niệu đạo</b>				
###	27.408	408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	x	x		

3450

  


**NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

**BS LÊ VĂN NGHĨA**































































































































10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi
10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh
10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu
10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn
10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng
#N/A	#N/A
10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý
10.0272.0408	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý
10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực
10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi
10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi
10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn
10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi
#N/A	#N/A
10.0289.0400	#N/A
10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
03.3465.0421	#N/A
03.3471.0416	#N/A

10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)
10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận
03.3476.0421	#N/A
03.3477.0421	#N/A
03.3479.0421	#N/A
03.3480.0439	#N/A
10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận_siêu âm
10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa
10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận
10.0316.0581	#N/A
10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu
#N/A	#N/A
03.3489.0464	Dẫn lưu túi mật/Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài
10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)
10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch
#N/A	#N/A
10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần
03.3493.0421	#N/A
03.3494.0421	#N/A
#N/A	#N/A
10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản
#N/A	#N/A
03.3517.0421	#N/A
10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca
10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang
03.3527.0425	#N/A
10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
#N/A	#N/A
10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang
#N/A	#N/A
10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius

10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang
#N/A	#N/A
03.3586.0435	#N/A
10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu
10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo
10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn
10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật
#N/A	#N/A
03.3606.0156	#N/A
#N/A	#N/A
10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
03.3297.0491	#N/A
10.0419.0465	#N/A
#N/A	#N/A
03.3402.0491	Mở bụng thăm dò
10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết
10.0453.0464	Nối vị tràng
10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm
#N/A	#N/A
10.0456.0449	#N/A
10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày

10.0459.0488	Nạo vét hạch D1
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày
10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ
10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc
#N/A	#N/A
10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
10.0473.0459	Cắt u tá tràng
10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng
03.3290.0456	#N/A
10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng
10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng
10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non
10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột
10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non
10.0483.0455	Tháo lồng ruột non
10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng
10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)
10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm
10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài
10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non
10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại
10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng
10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non
10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng
10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non
10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn
10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn
10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột
#N/A	#N/A

#N/A	#N/A
10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần
10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
03.3332.0493	#N/A
10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác
10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng
10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng
10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng
10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài
10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng
10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay
10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài
10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo
#N/A	#N/A
10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo
10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng
10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay
10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann
10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng
10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng
#N/A	#N/A
10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)
10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ
10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng
10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)
10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp
10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)
#N/A	#N/A
10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)
10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)

10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn
10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan
10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau
10.0580.0466	Cắt thùy gan trái
10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1
10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2
10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3
10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4
10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5
10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6
10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7
10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8
10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9
10.0593.0466	Cắt gan nhỏ
10.0594.0466	Cắt gan lớn
10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột
10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác
10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)
10.0606.0466	Lấy bỏ u gan
10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan
10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan
10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu
10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan
10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan
10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan
10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan
10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan
#N/A	#N/A

10.0620.0583	Mở thông túi mật
03.3427.0472	#N/A
10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật
10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật
#N/A	#N/A
10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật
10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da
10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi
#N/A	#N/A
10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên
#N/A	#N/A
10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật
10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác
#N/A	#N/A
10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu
10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy
10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày
10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng
10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy
10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm
10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách
10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách
10.0659.0481	Nối tụy ruột
10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y
10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày
#N/A	#N/A
10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu
#N/A	#N/A
10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương
10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý
10.0675.0484	Cắt lách bán phần

10.0676.0582	Khâu vết thương lách
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini
10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice
10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice
10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein
10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên
10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi
10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác
10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn
10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương
10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành
10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng
10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ
10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng
10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát
10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng
10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành
10.0695.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi/Phẫu thuật loại I (I)
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A

#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo
10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao
10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai
10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai
#N/A	#N/A
10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn
10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn
#N/A	#N/A
10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay
10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay
10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay
#N/A	#N/A
10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay
10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay
10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay
10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia
10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay
10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay
10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới
10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương
10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
#N/A	#N/A

10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay
10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay
10.0751.0559	#N/A
#N/A	#N/A
10.0753.0556	Phẫu thuật KHX gãy cánh chấu
#N/A	#N/A
10.0756.0556	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu
10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần
#N/A	#N/A
10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi
10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi
10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi
10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi
10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi
10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi
10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi
10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp
10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè
#N/A	#N/A
10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong
10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài
10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày
10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân
10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần
10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân
#N/A	#N/A
10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân

10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân
10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân
10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay
10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay
10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay
10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay
10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay
10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay
10.0805.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên
10.0806.0537	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới
#N/A	#N/A
10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động
10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động
10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay
10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi
10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp
#N/A	#N/A
10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay
10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay
10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay
10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay
10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay
10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay
10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới
10.0826.0559	#N/A
10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay
10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay
10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay
10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ
10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay
10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V
10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi

10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng
10.0845.0549	#N/A
10.0846.0549	#N/A
10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay
10.0850.0575	#N/A
10.0851.0571	#N/A
10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp
10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay
#N/A	#N/A
10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân
10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon
10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân
10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân
10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân
10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước
10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I
10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille
10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên
10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I
10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau
#N/A	#N/A
10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay
10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu
10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille
10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liền
#N/A	#N/A
10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần
10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương
10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần
10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo

10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân
10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi
10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi
10.0944.0550	#N/A
10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm
10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay
10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)
10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chi
10.0953.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm ngón tay, chân (1 ngón)
10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp
10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác
10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)
#N/A	#N/A
10.0971.0558	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương
10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết
10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp
#N/A	#N/A
10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann
03.3830.0529	#N/A
10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O
03.3832.0525	#N/A
03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi_bột liền
03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi_bột liền
03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh
10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate

10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm
03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống
03.3839.0517	#N/A
10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn
10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
03.3852.0521	#N/A
10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
03.3854.0519	#N/A
03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng
03.3856.0513	#N/A
03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày
03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu
03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi
10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật
03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối
03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
03.3867.0525	#N/A
10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót
03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ



#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm
12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp
12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng
03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
03.2535.1049	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
03.2613.0874	#N/A
12.0162.0918	Cắt polyp mũi
12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm
03.2675.0491	#N/A
#N/A	#N/A
12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo
#N/A	#N/A
12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên
#N/A	#N/A
12.0265.0583	Cắt u lành dương vật
03.2735.0653	Cắt u vú lành tính
03.2736.0591	#N/A
12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung
13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
03.2729.0683	#N/A
03.2730.0683	#N/A
#N/A	#N/A
03.2731.0683	#N/A
03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
#N/A	#N/A
12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
03.2733.0597	#N/A
03.2734.0589	#N/A
12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm

12.0320.1190	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam
12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu_Gây mê
13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
13.0023.2023	#N/A
13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
13.0025.0638	Nội xoay thai
13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
13.0027.0617	Forceps
13.0028.0617	Giác hút
13.0029.0716	Soi ối
13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
13.0032.0632	#N/A
13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ
#N/A	#N/A
13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung
13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
03.3406.0600	#N/A
#N/A	#N/A
13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc r
13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung
13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai

#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản
#N/A	#N/A
13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm
13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung
13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
#N/A	#N/A
12.0303.0633	#N/A
12.0302.0590	#N/A
03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung
#N/A	#N/A
13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung
13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung
13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung
13.0127.0637	#N/A
13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp
13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
#N/A	#N/A
13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
03.2733.0597	#N/A
03.2262.0630	#N/A
03.2263.0624	#N/A
03.2264.0669	#N/A
03.2258.0601	#N/A
03.2734.0589	#N/A
#N/A	#N/A
13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
#N/A	#N/A
13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết

13.0158.0634	Nạo hút thai trứng
03.2259.0609	#N/A
03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas
#N/A	#N/A
13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng
13.0163.0602	Chích áp xe vú
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
13.0166.0715	Soi cổ tử cung
#N/A	#N/A
03.2735.0653	Cắt u vú lành tính
13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú
12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
#N/A	#N/A
13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
13.0222.0631	#N/A
13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm
13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ
13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
#N/A	#N/A
03.1657.0823	#N/A
14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)
03.1659.0738	#N/A
03.1660.0764	#N/A
14.0169.0738	#N/A
#N/A	#N/A
14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản
03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
03.1666.0839	#N/A
14.0187.0789	Mổ quặm 1 mi - gây tê
14.0188.0788	#N/A
03.1681.0075	#N/A
03.1682.0856	#N/A
03.1683.0857	#N/A
03.1684.0857	#N/A
03.1685.0854	#N/A
03.1706.0782	#N/A
03.1688.0768	#N/A
14.0202.0785	Lấy calci kết mạc
14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
03.1690.0075	#N/A
14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu

03.1692.0730	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
03.1694.0799	#N/A
03.1695.0842	#N/A
14.0212.0864	#N/A
14.0213.0778	#N/A
14.0214.0778	#N/A
14.0215.0505	Rạch áp xe mi
03.1650.0505	#N/A
03.1699.0849	#N/A
03.1700.0849	#N/A
14.0220.0849	#N/A
03.1702.0849	#N/A
14.0222.0801	#N/A
#N/A	#N/A
03.1652.0751	#N/A
21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
14.0257.0848	#N/A
14.0258.0754	Đo khúc xạ máy
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai
15.0054.0902	#N/A
#N/A	#N/A
15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai
03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài
03.2120.0899	#N/A
15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
#N/A	#N/A
15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm
15.0139.0897	Phương pháp Proetz
03.2149.0916	#N/A
03.2150.0916	#N/A
#N/A	#N/A
15.0143.0906	Lấy dị vật trong mũi có gây mê
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê
03.2613.0874	#N/A
12.0162.0918	Cắt polyp mũi

#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
15.0219.1888	Đặt nội khí quản
15.0220.0206	Thay canuyn
#N/A	#N/A
03.2191.0898	#N/A
15.0223.0879	#N/A
15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản
15.0226.1005	#N/A
15.0227.1005	#N/A
15.0228.0932	#N/A
15.0230.0932	#N/A
15.0238.1004	#N/A
15.0239.1004	#N/A
15.0240.0904	Lấy di vật thanh quản gây mê ống cứng
15.0242.1004	#N/A
15.0220.0206	Thay canuyn
#N/A	#N/A
03.2191.0898	#N/A
15.0223.0879	#N/A
15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản
15.0226.1005	#N/A
15.0227.1005	#N/A
15.0228.0932	#N/A
15.0230.0932	#N/A
15.0238.1004	#N/A
15.0239.1004	#N/A
15.0240.0904	Lấy di vật thanh quản gây mê ống cứng
15.0242.1004	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
16.0043.1020	Lấy cao răng 2 hàm
03.1727.1013	#N/A
03.1858.1012	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
03.1853.1011	#N/A
#N/A	#N/A



#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn
03.1914.1025	#N/A
03.1915.1024	#N/A
16.0206.1026	Nhổ răng thừa
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
03.1940.1035	#N/A
03.1949.1035	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
16.0233.1050	#N/A
03.1951.1019	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
03.1955.1029	Nhổ răng sữa
03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
03.2072.1009	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
03.2069.1022	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm
03.0774.0237	#N/A
17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A

#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
17.0037.0267	#N/A
#N/A	#N/A
17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
#N/A	#N/A
17.0041.0268	Tập đi với thanh song song
17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi
17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
17.0044.0268	Tập đi với gậy
17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá
17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang
17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối
17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối
17.0051.0268	Tập đi với khung treo
17.0052.0267	Tập vận động thụ động
17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
17.0056.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ
17.0063.0268	Tập với thang tường
17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi
17.0065.0269	Tập với ròng rọc
17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai
17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
03.0903.0270	#N/A
17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng
17.0073.0277	Tập các kiểu thở
#N/A	#N/A
17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A



17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu
17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu
17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng
17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối
#N/A	#N/A
17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị con,
17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo c)
17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO
#N/A	#N/A
17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO
17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO
17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp
18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ
18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách
18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận
18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
#N/A	#N/A
18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
18.0031.0003	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng
18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A

#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
18.0068.0013	#N/A
18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
18.0071.0029	#N/A
#N/A	#N/A
18.0073.0028	#N/A
18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéch một bên phải
18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
18.0077.0028	#N/A
18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller
18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers
18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm hai bên
18.0081.2001	#N/A
18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh
18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm
18.0086.0029	#N/A
18.0087.0029	#N/A
18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
18.0089.0010	#N/A
#N/A	#N/A
18.0091.0029	#N/A
18.0092.0029	#N/A
#N/A	#N/A
18.0094.0029	#N/A
18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng_số hóa 2 phim
18.0097.0030	#N/A
18.0098.0012	#N/A
18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch
18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai Phải thẳng
18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch
18.0102.0029	#N/A
18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng_tay phải 2 phim





18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm
18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm
18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết
#N/A	#N/A
20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
03.1059.0500	#N/A
03.1063.0500	#N/A
03.1064.0184	#N/A
03.1066.0136	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
03.1062.0137	#N/A
03.1071.0139	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
21.0004.1790	#N/A
#N/A	#N/A
02.0085.1778	Điện tim thường
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường
#N/A	#N/A
17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel
14.0250.0852	#N/A
14.0251.0852	#N/A
21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom
21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm
14.0254.0757	Đo thị trường chu biên
14.0256.0843	#N/A
14.0257.0848	#N/A
14.0258.0754	Đo khúc xạ máy

14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal
#N/A	#N/A
14.0262.0751	Đo độ lác
14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị
14.0266.0865	#N/A
14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc
#N/A	#N/A
21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
02.0111.1798	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
21.0122.1800	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
22.0008.1353	#N/A
22.0011.1254	#N/A
22.0012.1254	#N/A
22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- ph
22.0019.1348	#N/A
22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
#N/A	#N/A

#N/A	#N/A
22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)
22.0029.1259	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX
22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X
#N/A	#N/A
22.0079.1515	Định lượng Acid Folic
22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin
#N/A	#N/A
22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)
22.0088.1571	#N/A
22.0089.1567	Định lượng Transferin
#N/A	#N/A
22.0094.1481	Định lượng Peptid - C
22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
22.0112.1527	Định lượng IgG
22.0113.1527	Định lượng IgA
22.0114.1527	Định lượng IgM
22.0115.1527	Định lượng IgE
22.0116.1514	#N/A
22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
22.0119.1368	#N/A
22.0120.1370	#N/A
22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
22.0134.1296	#N/A
22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
22.0139.1362	#N/A
22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu
22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
22.0143.1303	#N/A
02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves
22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
22.0151.1594	#N/A
22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, n
22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, n
22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A

#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
22.0279.1269	#N/A
22.0280.1269	#N/A
22.0281.1281	#N/A
22.0283.1269	#N/A
22.0284.1270	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
22.0291.1280	#N/A
22.0292.1280	#N/A
22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
#N/A	#N/A
22.0348.1344	Xét nghiệm Đường-Ham
#N/A	#N/A
22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh
22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố
22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

22.0502.1267 Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu/Định nhóm máu hệ ABO bằ

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A

#N/A #N/A



#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
22.0089.1567	Định lượng Transferin
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
22.0088.1571	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A



#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi
24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh
24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
24.0016.1712	Vi hệ đường ruột
#N/A	#N/A
24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux
#N/A	#N/A
24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
24.0080.1675	Leptospira test nhanh
24.0099.1707	#N/A
24.0100.1709	#N/A
#N/A	#N/A
24.0060.1627	#N/A
24.0073.1658	Helicobacter pylori Ab test nhanh
#N/A	#N/A
24.0080.1675	Leptospira test nhanh
24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh
24.0093.1703	Salmonella Widal
24.0098.1720	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A

24.0108.1720	Virus test nhanh	#N/A	#N/A
24.0117.1646	HBsAg test nhanh		
24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	#N/A	#N/A
24.0121.1647	HBsAg định lượng		
24.0122.1643	HBsAb test nhanh		
24.0127.1643		#N/A	
24.0130.1645	HBeAg test nhanh		
24.0133.1643		#N/A	
24.0144.1621	HCV Ab test nhanh		
24.0145.1622		#N/A	
24.0147.1622		#N/A	
24.0148.1622		#N/A	
24.0155.1696	HAV Ab test nhanh		
24.0163.1696		#N/A	
24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	#N/A	#N/A
24.0169.1616	HIV Ag/Ab test nhanh		
24.0170.2042		#N/A	
24.0171.1617		#N/A	
		#N/A	#N/A
24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	#N/A	#N/A
24.0185.1720		#N/A	
24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	#N/A	#N/A
24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	#N/A	#N/A

24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh
24.0249.1697	Rotavirus test nhanh
24.0254.1701	#N/A
	#N/A
	#N/A
24.0263.1665	#N/A
24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh
	#N/A
	#N/A
24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung
	#N/A
24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh
	#N/A
24.0284.1674	#N/A
24.0289.1694	#N/A
24.0290.1694	#N/A
24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
	#N/A
24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi
	#N/A
	#N/A
24.0319.1674	Soi tươi dịch
24.0320.1720	Vi nấm test nhanh
24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi
	#N/A
	#N/A
	#N/A
	#N/A
	#N/A

#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
24.0254.1701	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch
#N/A	#N/A
25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou
25.0075.1735	#N/A
#N/A	#N/A
25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald – Giemsa
25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn
27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)
27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi
03.4159.0962	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận

27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản
#N/A	#N/A
27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser
27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận
27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận
#N/A	#N/A
27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản
#N/A	#N/A
27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản
27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi
27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp
27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản
27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản
#N/A	#N/A
27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang
27.0385.0426	#N/A
#N/A	#N/A
27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi
27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng
#N/A	#N/A
#N/A	#N/A
27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính
#N/A	#N/A
27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo

































































































































3, mạch thận













e

Ngoại khoa)

















rối lớn

















g vẹo cột sống)

ột sống)









ương pháp trực tiếp, bằng máy tự động

hàng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công  
hàng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động



ng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu